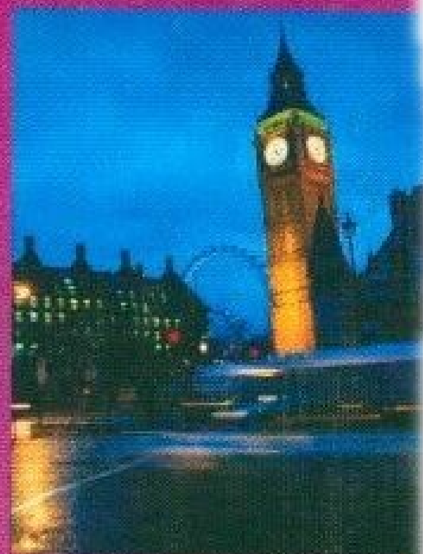
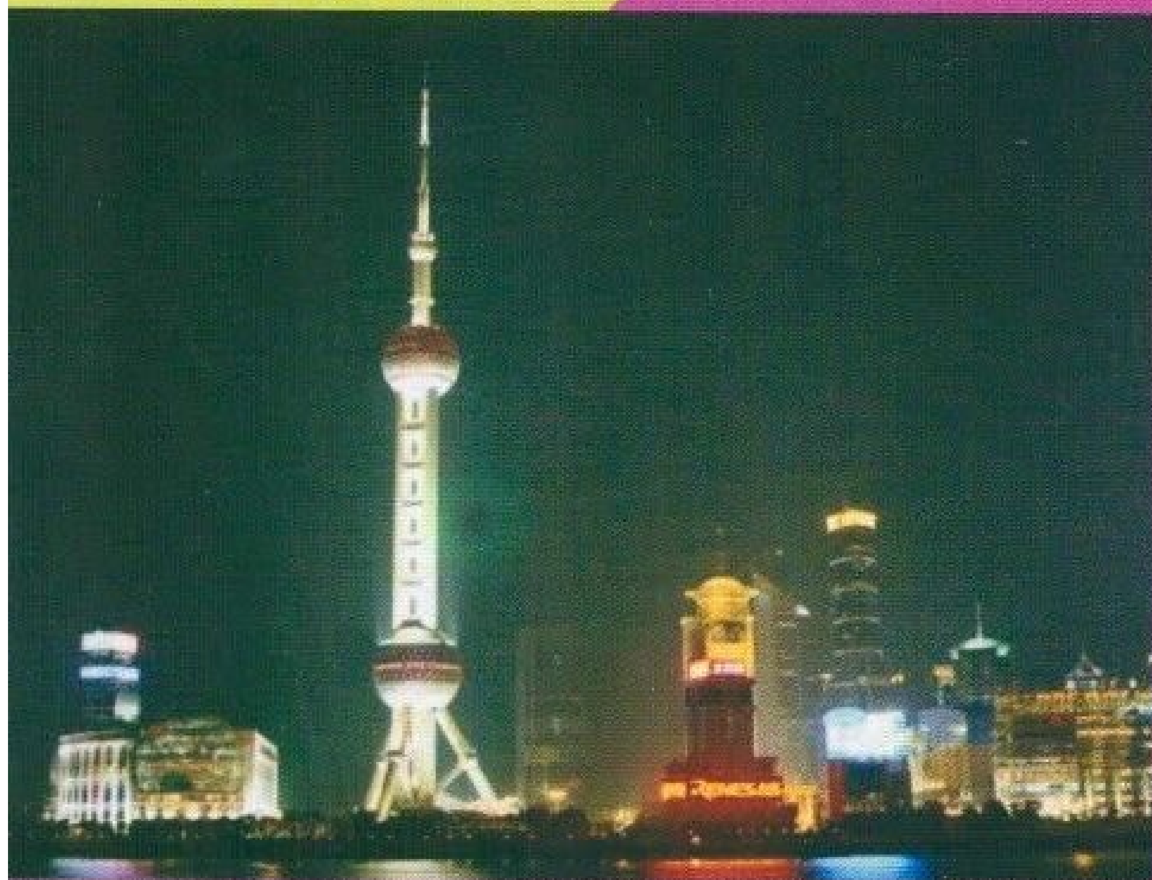
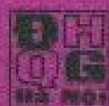
NGUYỄN XUÂN HẢI



Học tốt TIẾNG ANH 7





NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN XUÂN HẢI

HỌC TỐT
TIẾNG ANH 7

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: Biên tập – Chế bản (04) 39714896;
Hành chính: (04) 39714899; Tổng Biên tập: (04) 39714897;
Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: PHAN NGỌC HÙNG

Trình bày bìa: QUỐC VIỆT

Đối tác liên kết xuất bản:

CÔNG TY SÁCH – THIẾT BỊ GIÁO DỤC ĐỨC TRÍ

SÁCH LIÊN KẾT

HỌC TỐT TIẾNG ANH 7

Mã số: 2L-140 ĐH2010
In 3.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty In Bao bì Hưng Phú
Số xuất bản: 304-2010/CXB/61-57/ĐHQGHN, ngày 6/4/2010
Quyết định xuất bản số: 140 LK-XH/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2010.

LỜI NÓI ĐẦU

Học tốt Tiếng Anh 7 là cuốn thứ hai của bộ sách 4 quyển ở Trung học cơ sở. Sách được biên soạn trên cơ sở nội dung sách giáo khoa lớp 7 mới. Mục đích nhằm giúp học sinh hiểu rõ và sâu hơn kiến thức có sẵn trong sách giáo khoa, đồng thời cung cấp thêm phần tiếng Việt hỗ trợ cho học sinh có nhiều khó khăn trong học tập môn này. Đây là cuốn sách dùng kèm với sách giáo khoa Tiếng Anh 7 nên các hình vẽ không nhắc lại. Do vậy, khi kiểm tra bài làm các em cần xem lại sách giáo khoa.

Học tốt Tiếng Anh 7 không những giúp cho các em học sinh mà còn tạo điều kiện cho các bậc phụ huynh kiểm tra theo dõi việc làm bài của con em mình. Sách cũng giúp các thầy cô giáo tham khảo khi soạn giáo án và giảng dạy trên lớp.

Tác giả mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo, các bậc phụ huynh và các em học sinh để lần tái bản tiếp theo được tốt hơn.

Chân thành cảm ơn.

Tác giả

Unit 1: BACK TO SCHOOL

A/ FRIENDS

1. Listen. Then practice with a partner.

Mục này có hai bài hội thoại ngắn giữa Ba, Nga với Hoa và giữa Hoa với Nam. Hiểu được nội dung bài hội thoại, em có thể trả lời được 3 câu hỏi ngay sau đó.

a) **Ba:** Chào bạn Nga.

Nga: Chào bạn Ba. Rất vui được gặp lại bạn.

Ba: Mình cũng vui được gặp lại bạn.

Nga: Đây là bạn mới cùng lớp chúng ta. Bạn ấy tên là Hoa.

Ba: Rất vui được gặp bạn Hoa

Hoa: Mình cũng vui được gặp bạn.

b) **Hoa:** Xin chào. Mình tên là Hoa.

Nam: Rất vui được gặp bạn. Mình tên là Nam. Bạn là học sinh mới à?

Hoa: Đúng thế. Mình ở lớp 7A.

Nam: Ồ, mình cũng ở lớp ấy.

Now answer

a) Tên bạn nữ mới đến là gì?

b) Bạn ấy ở lớp nào?

c) Ai cũng ở lớp 7A?

Trả lời

a) The new girl's name is Hoa.

b) She's in Class 7A.

c) Nam is also in Class 7A.

2. Read. Then answer the questions.

Hoa là một học sinh mới ở lớp 7A. Bạn ấy ở Huế đến và ba mẹ vẫn ở đó. Bạn ấy sống cùng chú và dì ở Hà Nội.

Hoa có nhiều bạn ở Huế. Nhưng Hoa không có nhiều bạn ở Hà Nội. Nhiều thứ ở nơi mới khác hẳn. Trường mới của bạn ấy lớn hơn trường cũ. Trường mới có nhiều học sinh. Trường cũ của bạn ấy không có nhiều học sinh.

Hoa không vui lắm. Bạn ấy nhớ ba mẹ và bạn bè.

Questions

a) Hoa từ đâu đến?

b) Bạn ấy ở cùng với ai?

c) Bạn ấy có nhiều bạn ở Hà Nội không?

d) Trường mới của bạn ấy khác trường cũ như thế nào?

e) Tại sao Hoa lại không vui?

Trả lời

a) Hoa is from Hue.

b) She's staying with her uncle and aunt.

c) No. She doesn't have many friends in Ha Noi.

d) Her new school is bigger than her old one and has more students.

e) Hoa's unhappy because she misses her parents and her friends.

3. Listen. Then practice with a partner.

Nga: Em chào thầy Tân ạ.

Mr. Tân: Chào em Nga. Em khoẻ chứ?

Nga: Cảm ơn thầy em khoẻ ạ. Còn thầy thì sao ạ?

Mr. Tân: Cảm ơn em, thầy khoẻ. Tạm biệt. Gặp lại em sau nhé.

Nga: Tạm biệt thầy ạ.

4. Listen. Complete these dialogues.

Em cần chọn các cụm từ/ câu phù hợp để điền vào chỗ trống trong hai đoạn hội thoại ngắn. Mỗi chỗ trống điền một cụm từ/ câu.

Hôm nay bạn có khoẻ không?

Bạn có khoẻ không?

Mọi việc thế nào?

Còn bạn thì sao?

Mình khoẻ.

Không đến nỗi yếu.

Khoẻ lắm.

Tạm được.

Mình cũng thế.

Mình cũng vậy.

a) **Mr Tân:** Chào Liên...?

Miss Liên: ..., xin cảm ơn...., Tân?

Mr Tân: ..., nhưng tôi rất bận.

Miss Liên: ...

b) **Nam:** Xin chào bạn Nga....?

Nga: ..., cảm ơn... Nam?

Nam: ..., cảm ơn.

Nga: Mình chuẩn bị đến chỗ ăn trưa.

Nam: Thế à...

Đáp án

a) **Mr Tan:** Hello, Lien. **How are you**?

Miss Lien: **Pretty good.** Thank you. **How about you,** Tan?

Mr Tan: **Not bad**, but I'm very busy.

Miss Lien: **Me, too**.

b) **Nam:** Good afternoon, Nga, **How is everything?**

Nga: **OK**, thanks. **How are you today**, Nam?

Nam: **Just fine**, thanks.

Nga: I'm going to the lunchroom.

Nam: Yes, **So am I.**

5. Listen. Then write the letters of the dialogues in order.

Đáp án

1. c 2. b 3. d 4. a

Ghi nhớ

Mình ở lớp 7A

Mình cũng ở lớp đó.

Có nhiều từ, cụm từ chỉ 'nhiều' như: *a lot of, lots of, many*. Những từ trên đều dùng với các danh từ số nhiều đếm được. Trước những danh từ không đếm được, em hãy dùng: *a lot of, lots of*, chứ không dùng *many*.

Trường mới của bạn ấy lớn hơn trường cũ.

B/ NAME AND ADDRESS

1. Listen. Then practice with a partner.

Miss Liên: Họ của em là gì, Hoa.

Hoa: Em họ Phạm. Tên đệm của em là Thị.

Miss Liên: Em bao nhiêu tuổi?

Hoa: Em 13 tuổi.

Miss Liên: Em sống ở đâu?

Hoa: 12 Phố Trần Hưng Đạo.

Miss Liên: Cảm ơn em Hoa.

Now answer the questions

a) Hoa đang nói chuyện với ai?

b) Họ của Hoa là gì?

c) Tên đệm của bạn ấy là gì?

d) Bạn ấy sống ở đâu?

Trả lời

a) She's talking with/ to Miss Lien.

b) Her family name's Pham.

c) Her middle name's Thi.

d) She lives at 12 Tran Hung Dao street.

2. Write. Complete this dialogue.

Nga: ... đó hả?

Lan: Đó là Nam.

Nga: Không... cô bạn đang nói chuyện với cô Liên cơ?

Lan: Bạn ấy là Hoa. Bạn ấy là học sinh mới.

Nga: Bạn ấy ở lớp...?

Lan: Bạn ấy ở lớp chúng tớ – lớp 7A.

Nga: Bạn ấy sống ở...?

Lan: Bạn ấy sống ở Phố Trần Hưng Đạo với chú và dì.

Nga: Ba mẹ bạn ấy sống ở...?

Lan: Ba mẹ bạn ấy sống ở Huế

Nga: Bạn ấy cao nhỉ. Bạn ấy bao nhiêu...?

Lan: Bạn ấy 13.

Đáp án: Là những từ in chữ đậm.

Nga: Who's that?

Lan: It's Nam.

Nga: No, **Who's** the girl talking to Miss Lien?

Lan: Her name's Hoa. She's a new student.

Nga: Which class is she in?

Lan: She's in our class... Class 7A.

Nga: Where does she live?

Lan: She lives on Tran Hung Dao Street with her uncle and aunt.

Nga: Where do her parents lives?

Lan: They live in Hue.

Nga: She's tall. **How** old is she?

Lan: She's 13.

***3. Ask your partner questions and complete this form.**

Tên: --

Tuổi: --

Lớp: --

Trường: --

Địa chỉ: --

Đáp án: Đây chỉ là một ví dụ để em tham khảo

You: What's your name?

Your friend: My name's Nguyen Van Nam.

You: How old are you?

Your friend: I'm twelve.

You: What grade are you in?

Your friend: I'm in Grade 7.

You: What school are you going to?

Your friend: I'm going to Nguyễn Trãi School.

You: What's your address.

Your friend: I'm living at 225 Hue Street, Hai Bà Trưng District.

> **Nam:** Nguyen Van Nam.
>
> **Age:** 12
>
> **Grade**: Seven
>
> **School:** Nguyễn Trãi School.
>
> **Home address:** 225 Hue Street, Hai Bà Trưng District.

4. Listen. Then practice with a partner.

Nam: Hoa, bạn sống ở đâu?

Hoa: Mình ở 12 Phố Trần Hưng Đạo

Nam: Nhà bạn cách trường bao xa?

Hoa: Không xa lắm – khoảng một ki lô mét

Nam: Thế bạn đi học bằng gì?

Hoa: Mình đi học bằng xe đạp.

5. Ask and answer with a partner.

Từ nhà bạn đến trường bao xa?

Khoảng...

Đáp án: Đây là những ví dụ để em tham khảo

– How far is it from your house to school?

– It's about one kilometre and a half.

a) – How far is it from your house to the market?
   – It's about two kilometres.
b) – How far is it from your house to the movie theatre?
   – It's about two miles.
c) – How far is it from your house to the post office?
   – It's about seven hundred metres.
d) – How far is it from your house to the bus stop?
   – It's about one kilometre.

6. Listen and write.

Bao xa? Viết bốn khoảng cách từ nhà Lan đến các địa điểm như: Trường học, Bưu điện, Chợ, Nhà hát

Đáp án

a) School... Lan' house:	three hundred meters.
b) Lan's house... post office:	only seven hundred meters.
c) Lan's house... movie theatre:	three kilometers.
d) post office... movie theater:	two kilometers.

*** 7. A survey.**

Hỏi bạn xem họ sống ở đâu, từ nhà bạn đến trường bao xa, họ đi học bằng phương tiện gì. Sau đó điền vào phiếu khảo sát.

Tên: ________________

Địa chỉ: ________________

Phương tiện: ________________

Khoảng cách: ________________

You: What's your name?
Your friend: My name's Trần Văn Thanh.
You: Where do you live?
Your friend: I live at 102 Bà Triệu Street, Ngô Thì Nhậm Ward,, Hai Bà Trưng District.
You: How far is it from here?
Your friend: About three km.
You: How do you go to school?
Your friend: By bike.

Name: Trần Văn Thanh

Address: 102 Bà Triệu Street, Ngô Thì Nhậm Ward, Hai Bà Trưng District.

Mean of transport: By bike

Distance: About three kms.

Ghi nhớ

Các từ để hỏi:

what: gì

where: ở đâu

who: ai

why: tại sao

how old: bao nhiêu tuổi

how far: bao xa

Ví dụ:

Họ của bạn là gì?/ Bạn họ gì?

Bạn sống ở đâu?

Hoa đang nói chuyện với ai?

Tại sao Hoa không vui?

Bạn bao nhiêu tuổi?

Từ nhà bạn tới trường bao xa?

Unit 2: PERSONAL INFORMATION

A/ TELEPHONE NUMBERS

1. Read

Telephone directory

Khi đọc số điện thoại, ta cần chú ý mấy điểm sau:

– Có thể đọc từng số một.
Ví dụ: 8 211 800 đọc là eight – two – one – one – eight...

– Số 0 đọc là 'oh' hoặc 'zero'.

– Nếu hai số liền giống nhau, ta có cách đọc thứ hai bằng cách thêm từ 'double' + số đó. Ví dụ: 8 211 800 đọc là eight – two – double one...

Phần thực hành đọc số điện thoại cùng bạn. Nói số điện thoại của những người sau:

a) Đào Văn An: 7 345 610, đọc là seven–three–four–five–six–one–oh.

b) Phạm Việt Anh: 8 269 561, đọc là eight–two–six–nine–five–six–one.

c) Phạm Thành Bá: 5 267 117, đọc là five–two–six–seven–double one–seven.

d) Đinh Thị Băng: 9 259 288, đọc là nine–two–five–nine–two–double eight.

e) Vũ Thành Bất: 6 275 564, đọc là six–two–seven–double five–six–four.

f) Bùi Ngọc Bích: 8 231 236, đọc là eight–two–three–one–two–three–six.

2. Listen and write the telephone numbers.

a) 8 251 654 b) 8 250 514 c) 8 521 936

d) 8 351 793 e) 8 237 041 f) 8 821 652

3. Listen.

Lan: Xin lỗi Hoa

Hoa: Có việc gì vậy Lan?

Lan: Số điện thoại nhà bạn là bao nhiêu?

Hoa: 8 262 019.

Lan: Cảm ơn nhiều. Lúc nào đó mình sẽ gọi cho bạn.

Bây giờ hỏi các bạn trong lớp và hoàn thành danh sách sau.

Em nhớ lại bài hội thoại trên và dùng tiếng Anh để hỏi các bạn rồi ghi lại địa chỉ và số điện thoại. Bạn em có thể nói số di động nên em cần chú ý ghi cho đủ 10 chữ số, bắt đầu là 09...

Tên	Địa chỉ	Số điện thoại
Trần Thế Quân	10 Lê Thạch Street	8 902 383
Nguyễn Thành	23 Láng Hạ Street	9 734 918
Vũ Hồng Lan	471 Lê Thanh Nghị Street	8 764 923
Lại Thanh Tuấn	15 Tô Vĩnh Diện Street	0904 144 992
Đỗ Trung Thành	213 Lò Đúc Street	5 674 664

4. Listen and read. Then answer the questions.

Phong: Xin chào. Đây là số 8 537 471

Tâm: Xin chào. Có phải Phong đấy không?

Phong: Đúng rồi. Ai vậy?

Tâm: Mình, Tâm đây. Tối mai cậu có rảnh rỗi không?

Phong: Có, mình rảnh.

Tâm: Cậu có thích đi xem phim không?

Phong: Có. Mấy giờ bắt đầu đấy?

Tâm: Phim bắt đầu lúc bảy giờ. Chúng ta sẽ gặp nhau lúc 6.45 nhé.

Phong: Mình gặp nhau ở đâu?

Tâm: Chúng ta sẽ gặp nhau ở trước rạp chiếu phim nhé.

Phong: Được đấy. Hẹn gặp lại cậu ngày mai. Đừng muộn đấy nhé.

Questions.

a) Ai sẽ gặp nhau ngày mai?

b) Họ sẽ làm gì?

c) Khi nào họ sẽ gặp nhau?

d) Họ sẽ gặp nhau ở đâu?

Trả lời

a) Phong and Tam will meet each other tomorrow.

b) They'll go to see a movie.

c) They'll meet at 6.45.

d) They'll meet each other in front of the movie theatre.

5. Listen. Then write the answers.

a) Số điện thoại: --

b) Họ sẽ xem: --

c) Họ sẽ gặp nhau tại: --

d) Họ sẽ đi bằng: --

Đáp án

a) Telephone number:	**8 545 545**
b) They will see:	**a movie**
c) They will meet at:	**Lan's house**
d) They will go by:	**bus**

*** 6. Read. Then answer.**

Hân: Xin chào. Đây là số 8 674 758

Phong: Xin chào. Lan phải không?

Hân: Không phải. Đây là chị của Hân. Ai đang gọi đấy?

Phong: Phong đây ạ. Em nói chuyện với Lan được không ạ?

Hân: Xin lỗi. Lan ra ngoài rồi.

Phong: Thế khi nào Lan về ạ?

Hân: Khoảng sáu giờ.

Phong: Vâng. Chị nói giùm sau sáu giờ em gọi lại ạ.

Hân: Được rồi. Chị sẽ nói. Tạm biệt nhé.

Phong: Tạm biệt chị.

Questions.

a) Ai đang gọi điện thoại?

b) Ai đang nghe điện thoại?

c) Họ đang nói chuyện về ai?

d) Khi nào cô ta trở về?

e) Khi nào Phong sẽ gọi điện cho cô ta?

Trả lời

a) Phong is calling.

b) Hân, Lan's sister, answers the phone.

c) They're talking about Lan.

d) She'll be back at about six o'clock.

e) Phong will call her again after six.

Ghi nhớ

Thời tương lai đơn.

- Để diễn tả ý tương lai, ta dùng *will* cho tất cả các ngôi. Trong câu khẳng định, ta thường dùng dạng rút gọn.

Ví dụ: Thay vì *I will go to the movie theater tonight,* ta nói *I'll go to the movie theater tonight.*

- Trong câu trả lời, ta lại dùng dạng đầy đủ.

Ví dụ: – Will you be free tomorrow?

– Yes, I will.

B/ MY BIRTHDAY

1. Listen and repeat.

Số thứ tự: Trừ số thứ nhất, thứ hai, thứ ba, mỗi số có một âm tận cùng khác nhau, các số từ thứ tư trở đi đều có âm tận cùng là */θ/*.

Chú ý một số chữ viết có sự biến đổi. *Ví dụ:*

– Số 9 là *nine*, nhưng thứ chín là *ninth*

– Số 12 là *twelve*, nhưng thứ mười hai là *twelfth*

– Số bốn là *four* nhưng thứ bốn mươi là *fortieth*,...

Trọng âm của từ cũng cần phải quan tâm đọc mới chính xác, nhất là hàng lẻ chục và chẵn chục, như ví dụ dưới đây:

– *Fourteenth* và *fortieth*

Đáp án

first	second	third	fourth	fifth	sixth
seventh	eighth	ninth	tenth	thirty	first.

2. The calendar. Listen and write the dates.

a) The first of July

b) The nineteenth

c) The sixth

d) The fourteenth

e) The seventeenth

f) The thirty-first

3. Write the months in order from first to twelfth.

January	February	March	April
May	June	July	August
September	October	November	December

4. Listen. Then practice with a partner.

Mr Tân: Mời người tiếp theo.

Hoa: Em chào thầy ạ.

Mr Tân: Chào em. Tên em là gì?

Hoa: Phạm Thị Hoa ạ.

Mr Tân: Em sinh ngày nào?

Hoa: Ngày tám tháng sáu ạ. Sinh nhật tới em 14 tuổi ạ.

Mr Tân: Địa chỉ của em ở đâu?

Hoa: Ở số 12 Phố Trần Hưng Đạo ạ. Em sống với chú và dì em.

Mr Tân: Số điện thoại của em bao nhiêu?

Hoa: 8 262 019

Mr Tân: Cảm ơn em Hoa. Em có yêu trường em không?

Hoa: Có ạ. Trường rất đẹp. Nhưng em rất ngại. Em không có bạn nào. Em không vui lắm.

Mr Tân: Đừng buồn. Thầy tin rằng chẳng bao lâu nữa em sẽ có rất nhiều bạn

Now answer

a) Hiện nay Hoa bao nhiêu tuổi?

b) Sinh nhật sắp tới bạn ấy bao nhiêu tuổi?

c) Khi nào đến sinh nhật bạn ấy?

d) Hoa sống với ai?

e) Tại sao Hoa lại lo lắng?

f) Sinh nhật sắp tới bạn bao nhiêu tuổi?

g) Bạn sống với ai?

h) Địa chỉ của bạn ở đâu?

Đáp án

a) She's thirteen now.

b) On her next birthday, she'll be fourteen.

c) It's on June the eighth.

d) She lives with her uncle and aunt.

e) She's worried because she doesn't have any friends.

f) I'll be thirteen on my next birthday.

g) I live with my parents.

h) My address is 25 Hàng Trống Street, Hoàn Kiếm District.

***5. Read the dialogue again. Then complete this form.**

Mẫu đăng ký học sinh:

Tên: Phạm Thị Hoa

Ngày sinh: ---

Địa chỉ: --

Số điện thoại: --

Đáp án:

Name: Phạm Thi Hoa

Date of birth: June (the) eighth nineteen ninety.

Address: 12 Tran Hung Dao Street.

Phone number: 8 262 019

6. Read. Then complete the card.

Lan 12 tuổi. Bạn ấy sẽ 13 tuổi vào ngày Chủ nhật, 25 tháng 5. Bạn ấy sẽ tổ chức liên hoan mừng sinh nhật. Bạn ấy sẽ mời một số bạn đến dự.

Lan sống ở số nhà 24 Phố Lý Thường Kiệt. Buổi liên hoan sẽ diễn ra tại nhà. Thời gian bắt đầu lúc năm giờ chiều và kết thúc lúc chín giờ.

Hoàn thành thiếp mời dự sinh nhật bạn Lan.

.... thân mến,

Mình sẽ tổ chức liên hoan mừng sinh nhật vào .... Buổi liên hoan sẽ ở nhà mình tại .... từ .... đến.

Mình hy vọng bạn sẽ đến dự và cùng chung vui.

Thân mến,

.... Điện thoại: 8 674 758

Đáp án

Dear Hoa,

I am having a birthday party on Sunday, May 25. The party wil be at my house at 24 Ly Thuong Kiet Street from 5 PM to 9 PM.

I hope you will come and join the fun.

Love,

Lan

7. Think and write. Imagine you will be a guest at Lan's birthday party.

a) Bạn sẽ tặng Lan quà gì?

b) Bạn sẽ đến nhà Lan bằng cách nào?

c) Bạn sẽ biểu diễn tiết mục gì?

d) Bạn sẽ ăn gì?

e) Bạn sẽ uống gì?

f) Mấy giờ bạn sẽ về?

Đáp án

a) I'll give her a new fountain pen.

b) I'll go to her house by bike.

c) I'll play on words and riddles.

I'll eat cakes and sweets.

d) I'll drink soft drink.

e) I'll leave at about eight o'clock.

***8. Now write an invitation to your birthday party.**

Dear Nam.

I'm having a party next Saturday, May 21st. It's my birthday. Will you come with us at my house at five o'clock in the evening?

I hope you will find it possible to be with us and join the fun.

Your friend.

Dung

Ghi nhớ

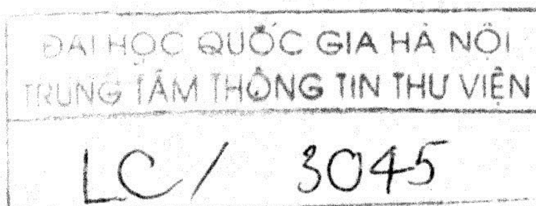
Trong phần này em cần nhớ cách nói số thứ tự. Trong cách viết, em hãy chú ý một số từ có sự biến đổi về chữ viết cũng như trọng âm.

Các ngày trong tháng dùng số thứ tự từ ngày mồng một đến ngày ba mươi mốt. Chúng ta ghi số chỉ ngày rồi dùng hai chữ cuối. Ví dụ: ngày hai mươi mốt, em ghi là 21st

Khi viết tên các tháng, em nhớ dùng chữ hoa.

Thời tương lai đơn giản:

Em hãy nhớ lại từ chỉ tương lai là *will* dùng với tất cả các ngôi. Dạng phủ định là *will not* và có dạng rút gọn là *won't*. Dạng rút gọn thường dùng trong ngôn ngữ nói.



Unit 3: AT HOME

A/ WHAT A LOVELY HOME!

1. Listen. Then practice with a partner.

Hoa: Đúng là một ngày kinh khủng! Chắc bạn bị lạnh rồi Lan ạ. Vào đây, ngồi xuống đi. Chiếc ghế đó thoải mái lắm.

Lan: Cảm ơn bạn. Phòng đẹp quá nhỉ! Chú và dì bạn đâu rồi?

Hoa: Chú mình đi làm còn dì mình đi mua sắm. Bạn uống trà nhé.

Lan: Thôi, mình cảm ơn. Mình không khát đâu.

Hoa: Được rồi. Vào đây thăm phòng của mình.

Lan: Phòng sáng quá nhỉ! Màu tường cũng đẹp: đỏ và trắng. Đó là màu mình ưa thích. Cho mình xem tiếp đi.

Hoa: Tất nhiên rồi. Đây là phòng tắm.

Lan: Phòng tắm đẹp quá!

Hoa: Hiện đại lắm đấy. Có chậu rửa mặt, bồn tắm và phòng tắm hoa sen. Nhưng đến đây xem bếp nhà mình. Bạn sẽ rất thích.

Lan: Trời! Bếp gì mà ghê thế!

Hoa: Có đủ mọi thứ nhé: máy giặt, máy sấy quần áo, tủ lạnh, máy rửa bát đĩa, bếp điện... Bạn uống chút gì nhé. Bạn uống nước cam không?

Lan: Hay đấy! Cho mình ít nước cam.

Now answer

a) Hoa và Lan nói về phòng nào?

b) Tại sao Lan lại thích phòng của Hoa?

c) Trong phòng có những thứ gì?

d) Trong bếp có những thứ gì?

e) Nhà/ căn hộ của bạn có bao nhiêu phòng?

f) Phòng/ bếp/ nhà tắm của bạn có những thứ gì?

Trả lời

a) Hoa and Lan talk about the living room, the bathroom, Hoa's room and the kitchen.

b) Lan likes Hoa's room because it's bright and its colours are lovely.

c) In the living room there are comfortable armchairs. In the bathroom there's a tub and a shower.

d) In the kitchen, there are modern things: a washing machine, a dishwasher, an electric stove, a refrigerator, a dryer,...

e) In my house there are three rooms: a living room, a bedroom, a bathroom, a kitchen and a toilet, of course.

f) In my room, there is a bed with a night lamp, a table and a chair.

2. Write exclamations. Viết câu cảm thán.

a) Câu phàn nàn

Chiếc váy đắt tiền

Đúng là một chiếc váy đắt tiền!

Bây giờ dùng các cụm từ:

nhà hàng kinh khủng

bức tranh khủng khiếp

bữa liên hoan buồn tẻ

ngày ẩm ướt

bữa tối chán

bộ phim tồi

b) Khen ngợi

bữa liên hoan tuyệt vời.

Bữa liên hoan mới tuyệt làm sao!

Bây giờ dùng các cụm từ:

bữa liên hoan tuyệt vời

bộ phim hay

bữa tối ngon

cái phòng sáng sủa

ngôi nhà đẹp

một ngày vui

Đáp án

a) Complaints

– What an awful restaurant!

– What a wet day!

– What a boring party!

– What a bad movie!

b) Compliments

– What a great party!

– What a bright room!

– What an interesting movie!

– What a lovely house!

– What a delicious dinner!

– What a beautiful day!

3. Look at the picture. Then practice with a partner.

Thực hành

a) Chỉ vào tranh và nói

Trong bức tranh có đồ vật gì?

Có chiếc bàn.

Có mấy chiếc ghế.

b) Hỏi và trả lời

Có chiếc... không? **Có./ Không, không có.**

Nó ở đâu? **Nó ở trên/ trong/ dưới/ gần/ cạnh/ sau/ trước...**

Có những... không? **Có./ Không, không có.**

Chúng ở đâu? **Chúng ở trên/ trong/ v.v...**

Dùng những từ sau để hỏi

chiếc bàn	điện thoại	tủ nhỏ	những chiếc đèn
bồn rửa	cửa sổ	chiếc giường	những ghế tựa
máy thu hình	tủ lạnh	bếp đun	những bức tranh
những cuốn sách	những bông hoa	những tờ báo	

Đáp án

a) Point and say

+ What is there in the picture?
  There are a sofa, some armchairs, a bookshelf, a round table and some chairs.
+ What is there on the table?
  There's a vase of flowers.
+ What is there near the window?
  There's a television.
+ What is there next to the bookshelf?
  There's a picture.

b) Ask and answer

+ Is there a plant in the picture?
  Yes, there is.
  Where is it?
  It's next to the couch.
+ Is there a telephone?
  No, there isn't.
+ Is there a table?
  Yes, there is a round table with four chairs.
+ Are there any lights?
  Yes, there are two.
  Where are they?
  They're on the walls.
+ Are there any books on the shelf?
  Yes, there are many on it.
+ Is there a clock in the room?
  No, there aren't any.

Ghi nhớ

Phần này có mấy nội dung cần ghi nhớ sau đây:

– Câu cảm thán: Thật là một ngôi nhà đẹp!
Đúng là một ngày khủng khiếp!

– Câu hỏi và trả lời với nghĩa "có":

Có chiếc... không? (số ít) Có/ Không, không có.

Có những chiếc... không? (số nhiều) Có/ Không, không có.

– Một số giới từ chỉ địa điểm:

trên trong dưới gần cạnh sau trước

B/ HOA'S FAMILY

1. Listen. Then practice with a partner.

Lan: Nói cho mình biết về gia đình bạn đi Hoa. Bố bạn làm gì?

Hoa: Bố mình là nông dân. Ông làm ở một nông trường vùng ngoại ô. Ông trồng rau và nuôi gia súc.

Lan: Thế còn mẹ bạn? Mẹ bạn làm gì?

Hoa: Mẹ mình lúc nào cũng bận mãi. Làm vợ người nông dân thì vất vả từ sáng đến đêm. Mẹ mình làm việc nhà, rồi giúp việc ở nông trang.

Lan: Bố mẹ bạn có yêu nghề nông không?

Hoa: Có, bố mẹ mình yêu thích công việc ở nông trang.

Now answer

a) Bố bạn Hoa làm nghề gì?

b) Ông làm ở đâu?

c) Mẹ bạn ấy làm nghề gì?

d) Hàng ngày mẹ bạn ấy làm những việc gì?

e) Bố mẹ bạn ấy có vui không?

Đáp án

a) Hoa's father is a farmer.

b) He works on a farm in the countryside.

c) She's a housewife.

d) She does the housework and helps her husband on the farm.

e) Yes, they are.

2. Read.

Còn gia đình Lan như thế nào? Bố mẹ bạn ấy làm gì?

Bố bạn ấy làm bác sĩ. Ông làm việc tại một bệnh viện. Ông chăm sóc trẻ em ốm.

Mẹ bạn ấy là cô giáo. Bà dạy ở trường tiểu học.

Lan có một anh trai, một em trai và một chị gái.

Anh trai là phóng viên báo. Anh viết bài cho một tờ báo ở Hà Nội. Chị gái làm y tá. Chị ấy chăm sóc trẻ em cùng bệnh viện với bố.

Em trai bạn ấy là học sinh.

Now practice with a partner.

a) Nói về gia đình Lan. Nghề nghiệp của bố/ mẹ/ anh/ chị?
Bố/ mẹ/ anh/ chị làm ở đâu?

b) Nói về gia đình em. Nghề nghiệp của bố/ mẹ/ anh/ chị của em?
Bố/ mẹ/ anh/ chị làm ở đâu?

Đáp án

a) Talk about Lan's family.

– Lan's father is a doctor. Her mother is a teacher. Her older brother is a journalist.

– Her father works in a hospital. Her mother teaches in a primary school. Her brother works for a newspaper in Ha Noi.

b) Talk about your family.

There are four people in my family: my parents, my older brother and me. My father is an engineer. My mother is a housewife, and my brother is an engineer, too.

My father works in a factory near our house. My mother does the housework. She's always busy. As you know, an engineer's wife works hard. My brother works in another factory in a city nearby.

3. Match these half sentences.

Người nông dân	viết bài cho một tờ báo
Y tá	làm việc ở nông trang
Phóng viên	dạy ở một trường học
Giáo viên	chăm sóc người ốm

Đáp án

– A farmer works on a farm.
– A nurse takes care of sick people.
– A journalist writes for a newspaper.
– A teacher teaches in a school.

4. Listen. Complete these forms for the three people on the tape.

Tên: ____________________

Tuổi: ____________________

Nghề nghiệp: ____________________

Nơi làm việc: ____________________

(1) Name: Tom
Age: 26
Job: teacher
Place of work: high school

(2) Name: Susan

Age: 19

Job: journalist

Place of work: magazine

(3) Name: Bill

Age: 20

Job: nurse

Place of work: hospital

5. Listen and read.

John Robinson là một giáo viên tiếng Anh từ Mỹ đến. Ông đang tìm một căn hộ ở Hà Nội cho gia đình. Ông hỏi Nhật, là bạn của ông giúp đỡ.

John: Tìm một căn hộ ở Hà Nội có dễ không, Nhật?

Nhật: Hưm, gần đây có một số căn hộ chưa có người thuê.

John: Thế à. Những căn hộ đó tốt chứ?

Nhật: Hưm, có một căn hộ hai phòng ngủ ở số 27. Đó là một căn hộ đẹp mà lại không đắt lắm.

John: Thế những căn hộ khác như thế nào?

Nhật: Căn hộ ở số 40 thì tốt hơn. Nó có ba phòng ngủ và lớn hơn, nhưng tất nhiên nó cũng đắt hơn.

John: Đó có phải là căn hộ tốt nhất không?

Nhật: Không phải. Căn hộ tốt nhất ở số 79. Nó có bốn phòng ngủ và có sẵn đồ đạc. Đó là căn hộ đắt nhất.

John: Thế căn hộ nào phù hợp nhất cho gia đình tôi? Anh thấy thế nào?

Nhật: Căn hộ rẻ nhất sẽ tốt nhất cho anh. Tuy nó nhỏ hơn ba căn hộ kia nhưng nó lại mới được xây và có phòng tắm và bếp rộng hơn, hiện đại hơn. Tôi cho rằng gia đình anh sẽ rất thích căn hộ đó.

Answer.

a) Căn hộ nào rẻ nhất?

b) Căn hộ nào đắt nhất?

c) Căn hộ nào tốt nhất?

d) Căn hộ nào phù hợp nhất đối với John và gia đình anh?

e) Hãy mô tả căn hộ phù hợp nhất?

John Robinson is an English teacher from USA. He's looking for an apartment in Ha Noi for his family. He's asking his friend Nhat for advice.

Đáp án

a) The cheapest apartment is a good one with 2 bedrooms at number 27.

b) The most expensive apartment is the furnished one with 4 bedrooms at number 79.

c) The best apartment is the one with two bedrooms at number 27.

d) The most suitable apartment for John and his family is the cheapest one at number 27.

e) The most suitable apartment is smaller but the newest of the three. Moreover, it has a large modern bathroom and kitchen.

6 Write. Below is John's letter to his wife and daughter in the USA. *Complete the letter using these words.

nhỏ to đắt tốt nhất rẻ nhất đẹp

Ngày 16 tháng tám

Sally và Liz thân yêu,

Anh báo cho em và con một tin vui. Anh đã tìm được một chỗ ở cho gia đình mình ở Hà Nội. Có mấy căn hộ... ở đây. Một số căn hộ thì rẻ nhưng nhiều căn hộ khác thì... Rất may căn hộ đẹp nhất thì cũng... Nó có các phòng ngủ đẹp và một phòng tắm rộng. Phòng ở tuy có... nhưng bếp lại... vì thế chúng ta sẽ ăn ở đó.

Anh cho rằng đây là căn hộ... cho chúng ta vì nó gần trung tâm thành phố.

Anh sẽ gửi thư tiếp và nói rõ hơn. Anh hy vọng em và con đều khoẻ.

Thân yêu,

John.

August 16

Dear Sally and Liz,

I have some good news for you. I found a place for us to live in Ha Noi. There are some **beautiful** apartments here. Some are cheap, but a lot are **expensive**. Luckily, the nicest apartment is also the **cheapest**. It has great bedrooms and a large bathroom. The living room is rather **small**, but the kitchen is **big**, so we will eat our meals here.

I think this is the **best** apartment for us because it's near the city center.

I will write again soon with more news. I hope you're both well.

Love,

John.

Ghi nhớ

– Hỏi và trả lời về nghề nghiệp, nơi làm:

Anh ấy làm nghề gì? Tôi/ Anh/ Chúng tôi/ Họ là...
Anh ấy/ Chị ấy là...

Anh ấy làm ở đâu? Anh ấy có làm việc ở nhà máy không?
Có, anh ấy làm ở nhà máy/ Không anh ấy không.

– Các hình thức so sánh của tính từ:

Khi so sánh tính từ, ta cần phân chúng ra thành ba loại: tính từ ngắn; tính từ dài và tính từ đặc biệt. Mỗi loại có một hình thức so sánh khác nhau.

Trong so sánh hơn: tính từ ngắn cần thêm *er* vào ngay sau tính từ đó.

Ví dụ: *cold → colder*

tính từ dài thêm ***more*** vào đằng trước.

Ví dụ: *interesting → more interesting*

Trong so sánh hơn nhất: tính từ ngắn cần thêm ***est*** vào ngay sau tính từ.

Ví dụ: *short → shortest*

tính từ dài thêm ***most*** vào đằng trước.

Ví dụ: *difficult → most difficult*

Đối với tính từ đặc biệt, mỗi tính từ có một dạng viết khác nhau ở cấp so sánh hơn cũng như so sánh hơn nhất. Em hãy xem các dạng thức của các tính từ đặc biệt dưới đây:

Tính từ	So sánh hơn	So sánh hơn nhất
good	better	best
bad	worse	worst
far	farther/ further	farthest/ furthest
little	less	least
many	more	most

LANGUAGE FOCUS 1

1. Thì hiện tại đơn.

Hoàn thành các đoạn văn dùng động từ trong ngoặc đơn

a) Ba... (là) bạn tôi. Bạn... (sống) ở Hà Nội cùng bố mẹ và chị gái. Bố mẹ bạn ấy... (là) giáo viên. Ba... (học) ở trường Quang Trung.

b) Lan và Nga... (ở) lớp 7A. Họ... (ăn) trưa cùng nhau. Tan học Lan... (đạp) xe về nhà còn Nga... (bắt) xe buýt.

Đáp án

Complete the passages using the verbs in brackets.

a) Ba **is** my friend. He **lives** in Ha Noi with his mother, father and older sister. His parents **are** teachers. Ba **goes** to Quang Trung school.

b) Lan and Nga **are** in Class 7A. They **eat** lunch together. After school, Lan **rides** her bike home and Nga **catches** the bus.

2. Thì tương lai đơn.

Viết những việc Nam sẽ làm / sẽ không làm vào ngày mai.

Ví dụ: Anh ấy sẽ đến bưu điện, nhưng anh sẽ không gọi điện cho Ba.

Ngày mai:

- đến bưu điện ✓
- điện thoại cho Ba x
- làm bài tập ở nhà ✓
- dọn sân x
- xem phim ✓
- xem TV x
- gặp Minh x
- viết thư cho bà ✓

Đáp án

Write the things Nam will do/ will not do tomorrow.

– He will go to the post office, but he won't call Ba.

– He will do his homework, but he won't tidy the yard.

– He will see movie, but he won't watch TV.

– He will write to his grandmother, but he won't meet Minh.

3. Số thứ tự.

Viết đúng các số thứ tự. Em cần lưu ý: chỉ viết số thứ tự ở cột số 3 – chỉ vị trí xếp hạng.

Tên đội bóng	Điểm	Vị trí
Công an TP HCM	26	(4)
Công an Hải Phòng	25	(5)
Công an Hà Nội	23	(6)
Thể Công	29	(3)
Nam Định	34	(2)
Đồng Tháp	19	(7)
Sông Lam Nghệ An	36	thứ nhất (1)

Đáp án

Football Team	Points	Position
Công an TP HCM	26	fourth (4)
Công an Hải Phòng	25	fifth (5)
Công an Hà Nội	23	sixth (6)
Thể Công	29	third (3)
Nam Định	34	second (2)
Đồng Tháp	19	seventh (7)
Sông Lam Nghệ An	36	first (1)

4. Giới từ.

Viết câu. Em dùng các giới từ dưới đây và nhìn vào tranh để viết câu chỉ rõ con mèo ở đâu. Câu a) trong sách giáo khoa chính là ví dụ để em viết theo.

on in front of under behind next to

Con mèo của tôi đâu?

a) Nó ở dưới bàn.

Đáp án

Where's my cat?

a) It's under the table.

b) It's in front of the chair.

c) It's behind the television.

d) It's next to the chair.

e) It's on the couch.

5. Tính từ

Viết các đoạn hội thoại. Dùng tranh và các từ trong ô.

rẻ	đắt	tốt	khoẻ

Ví dụ:

A là món đồ chơi rẻ; Còn B thì rẻ hơn; Nhưng C lại rẻ nhất

Qua ví dụ trên, em có thể nhận ra mỗi câu bài tập (a, b, c, d) cần phải viết 3 câu với các cấp so sánh khác nhau của tính từ.

Đáp án

Write the dialogues. Use the pictures and the words in the box.

a) A is a cheap toy. And B is cheaper. But C is the cheapest.

b) A is expensive. And B is more expensive. But C is the most expensive.

c) A is good. And B is better. But C is the best.

d) A is strong. And B is stronger. But C is the strongest.

6. Nghề nghiệp.

Viết tên gọi nghề nghiệp của những người này.

a) Người ấy dập lửa. Người ấy rất dũng cảm. Người ấy là ai?

Người ấy là lính cứu hoả.

b) Cô ấy làm việc ở bệnh viện. Cô làm cho người ốm khoẻ lại. Cô ấy làm gì?

c) Cô ấy làm ở trường học. Cô ấy dạy học sinh. Cô ấy là ai?

d) Anh ấy sống ở nông thôn. Anh trồng rau. Anh ấy làm gì?

Đáp án

Write these people's job titles.

a) He's a fireman.

b) She's a teacher.

c) She's a doctor.

d) He's a farmer.

7. Có cái gì... không?/ Có những... không?

Nhìn vào danh sách và bức tranh. Hoàn thành câu.

1 củ cà rốt
0 củ khoai tây
0 quả dưa hấu
2 củ hành
1 quả xoài
2 quả chuối

Minh: Có củ cà rốt nào không?

Hoa: Có, có đấy.

Minh: Thế có khoai tây không?

Hoa: Không, không có.

Phần trên là ví dụ. Em cần chú ý dùng ***Is there*** hoặc ***Are there*** cho chính xác: danh từ số ít dùng ***Is there***, danh từ số nhiều dùng ***Are there***

a) ... there... watermelons?
 ..., there...

b) ... there... onions?
 ..., there...

c) ... there... mango?
 ..., there...

d) ... there... bananas?
 ..., there...

Đáp án

Look at the picture. Complete the sentences.

a) Are there any books?
 Yes, there are.

b) Are there any armchairs?
 No, there aren't.

c) Is there a telephone?
 No, there isn't.

d) Are there any flowers?
 Yes, there are.

8. Từ hỏi.

Từ dùng để hỏi là các từ như ***what, where, when, why***... Câu hỏi có sử dụng các từ đó gọi là câu hỏi có từ hỏi, khác với câu hỏi dạng đảo hoặc câu hỏi lựa chọn hoặc câu hỏi đuôi.

Viết câu hỏi và trả lời.

Ví dụ: *Tên anh ấy là gì?*
Tên anh ấy là Phạm Trung Hưng

Hồ sơ cảnh sát
Tên: Phạm Trung Hưng
Tuổi: 25
Địa chỉ: 34 Phố Nguyễn Biểu, Hải Phòng
Nghề nghiệp: Quản lý văn phòng

Đáp án

Write the questions and the answers.

a) What's his name?
 – His name's Phạm Trung Hưng

b) ... How old is he?

– He's twenty–five (years old).

c) What's his address? Where does he live?

– He lives at 34 Nguyen Bieu Street, Hai Phong.

d) What's his job? What does he do?

– He's an office manager.

Unit 4: AT SCHOOL

A/ SCHEDULES

1. Listen and repeat.

Em nghe băng hoặc nghe thầy/ cô đọc rồi nhắc lại các câu chỉ giờ.

Bảy giờ	**Bốn giờ mười lăm**	**Năm giờ hai lăm**
	Bốn giờ mười lăm phút	**Năm giờ hai lăm phút**
Tám giờ ba mươi	**Chín giờ bốn mươi**	**Một giờ bốn lăm phút**
Tám rưỡi	**Mười giờ kém hai mươi**	**Hai giờ kém mười lăm**

Cách nói giờ như sau:

- **Giờ chẵn: dùng *It's + số giờ + o'clock* (em có thể bỏ từ *o'clock* ở cuối câu)**
- **Giờ hơn: có hai cách: (i) dùng *It's + số giờ + số phút;* (ii) dùng *It's + số phút + past + số giờ***
- **Giờ kém: dùng *It's + số phút + to + số giờ***

***Chú ý:* Có thể dùng *quarter* thay cho 15 phút; *half* thay cho 30 phút..**

Đáp án

1. Listen and repeat.

Now practice saying the time with a partner.

– What time is it?

It's seven o'clock.

– What's the time?

It's eight thirty.

It's half past eight

– What time is it?

It's four fifteen.

It's quarter past four.

– What's the time?

It's nine forty.

It's twenty to ten.

- What time is it?
  It's five twenty five.
  It's five twenty past five.
- What time is it?
  It's one forty five.
  It's quarter to two.

2. Answer. About you.

Câu hỏi ở phần này dành hỏi chính em. Vì thế em phải trả lời về chính mình.

a) Em dậy lúc mấy giờ?
b) Buổi học bắt đầu lúc mấy giờ?
c) Buổi học kết thúc lúc mấy giờ?
d) Em ăn trưa lúc mấy giờ?
e) Em đi ngủ lúc mấy giờ?

Đáp án

a) I get up at five thirty/ half past five.
b) Classes start at seven o'clock.
c) They finish at eleven fifteen (a quarter past eleven).
d) I have lunch at eleven forty five (a quarter to twelve)
e) I go to bed at ten o'clock.

3. Listen and write. Complete the schedule.

Toán	Tiếng Anh	Nhạc	Lịch sử	Khoa học

Thứ sáu				
7.00		8.40		10.30
	Địa lý		Khoa học	

Thứ bảy			
	2.40		4.30
Thể dục		Tiếng Anh	

Đáp án

Friday

7.00	7.50	8.40	9.40	10.30
English	Geography	Music	Physics	History

Saturday

1.00	2.40	3.40	4.30
Physical Edu	Math	English	Physics

4. Look at the pictures. Ask and answer questions.

Có 6 bức tranh. Tranh 1 được sử dụng làm ví dụ, với môn khoa học.

Lan đang học gì?

Lan đang học môn khoa học.

Lan học môn khoa học lúc mấy giờ?

Bạn ấy học môn khoa học lúc 8.40.

Các tranh còn lại với các bạn và môn học: Ba–Địa lý; Minh–Tiếng Anh; Nga–Nhạc; Hoa–Toán; Mai–Thể dục.

Đáp án

a) What's Lan doing?
She's studying Physics.
What time does Lan have her Physics class?
She has her Physics class at eight forty.

b) What's Binh doing?
He's studying geography.
What time does Ba have his geography class?
He has his geography class at ten.

c) What's Minh doing?
He's studying English.
What time does Minh have his English class?
He has his English class at twenty past nine.

d) What's Nga doing?
She's studying music.
What time does Nga have her music class?
She has her music class at half past three.

e) What's Hoa doing?
She's studying math.
What time does Hoa have her math class?
She has her math class at ten to two.

d) What's Mai doing?
She's studying exercise.
What time does Mai have her physical education?
She has her physical education at two forty.

5. Listen and read.

Hoa: Bạn có giờ tiếng Anh vào thứ mấy?

Thu: Mình có giờ tiếng Anh vào thứ tư và thứ năm.

Hoa: Lúc mấy giờ?

Thu: Giờ tiếng Anh thứ nhất vào ngày thứ tư, lúc 8.40. Vào thứ năm, mình có tiếng Anh lúc 9.40.

Hoa: Thế thứ sáu bạn có những môn học nào?

Thu: Mình có giờ toán, địa lý, thể dục và nhạc.

Hoa: Môn học bạn yêu thích là môn nào hả Thu?

Thu: Mình thích môn lịch sử. Đó là môn học quan trọng và thú vị.

Hoa: Đúng thế, mình cũng thích môn đó.

Thu: Môn học bạn yêu thích là môn nào?

Hoa: Ồ, toán. Môn đó khó nhưng lại vui.

Viết thời khoá biểu của em vào vở bài tập. Sau đó hỏi và trả lời câu hỏi với một bạn. Em cần chuyển thời khoá biểu của em sang tiếng Anh rồi thực hành cùng với bạn.

Đáp án

Write your schedule in your exercise book. Then ask and answer questions about you schedule with a partner.

Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
Phy. Edu.	Math	Phy. Edu.	English	English	Biology
Literature	Math	Literature	Math	English	Biology
Literature	English	Literature	Math	Math	Physics
Physics	English	History	Geography	Music	Physics

You: Do you have physical education classes, Tân?

Tân: Yes, we do.

You: When do you have physical education classes?

Tân: On Monday and Wednesday.

You: When do you have English classes?

Tân: On Tuesday, Thursday and Friday.

You: How many English periods a week do you have?

Tân: Five.

You: Do you study biology?

Tân: Yes, I do. Two periods a week.

You: What about Math? Do you have many Math classes?

Tân: Yes. Five periods a week.

6. Read.

TRƯỜNG HỌC Ở MỸ

Trường học ở Mỹ khác với trường học ở Việt Nam chút ít. Thường thường, không có đồng phục. Hàng ngày buổi học bắt đầu lúc 8.30 và ngày học kết thúc lúc 3.30 hoặc bốn giờ. Không có giờ học vào thứ bảy. Học sinh có một tiếng nghỉ ăn trưa và hai lần nghỉ giải lao, mỗi lần 20 phút mỗi ngày. Một lần nghỉ vào buổi sáng, giờ nghỉ kia vào buổi chiều. Giờ ăn trưa hoặc giờ nghỉ, học sinh thường đến quán ăn tự phục vụ của trường mua đồ ăn nhẹ và đồ uống. Các hoạt động ngoài giờ học phổ biến nhất là bóng chày, bóng đá và bóng rổ.

Questions: true or false? Check the boxes

	T	F
a) Học sinh thường không mặc đồng phục.	☐	☐
b) Có các giờ học vào thứ bảy.	☐	☐
c) Học sinh không có giờ nghỉ vào buổi chiều	☐	☐
d) Quán ăn tự phục vụ của trường bán đồ ăn cho học sinh.	☐	☐
e) Quán ăn tự phục vụ của trường chỉ mở cửa vào giờ ăn trưa.	☐	☐
f) Bóng chày là một hoạt động ngoài giờ không phổ biến	☐	☐

6. Read.

Đáp án

a) T b) F c) F d) T e) F f) F

Ghi nhớ

Hai nội dung cần ghi nhớ ở phần này là:

(i) Thời gian và môn học

Tôi có môn toán vào lúc bảy giờ.
Bạn học môn tiếng Anh lúc mấy giờ?
Khi nào bạn có môn...?
Tôi có môn... vào thứ... lúc... giờ

(ii) Thì hiện tại tiếp diễn

Công thức là:
- **am** + động từ kèm theo đuôi *ing*
- **is** + động từ kèm theo đuôi *ing*
- **are** + động từ kèm theo đuôi *ing*

am, is và *are* trong câu khẳng định thường dùng ở dạng rút gọn, đặc biệt trong văn nói.

Tôi đang học môn...
Bạn đang học môn...
Anh ấy/chị ấy đang học môn...
Chúng tôi/ ta đang học môn...
Họ đang học môn...

Chị ấy đang học môn gì?
Chị ấy đang học môn khoa học.
Chúng tôi/ ta đang học môn gì?
Chúng tôi/ ta đang học môn toán.

B/ THE LIBRARY

1. Look at this plan of the library. Listen and repeat.

Librarian: Như cháu biết đấy, đây là thư viện của chúng ta và kia là những cuốn sách. Những giá này đựng tạp chí còn những giá kia là báo.

Hoa: Cô cho cháu biết cách tìm một cuốn sách ạ.

Librarian: Cháu tìm trong hộp thẻ chỉ dẫn. Những cái thẻ đó cho biết chủ đề. Chúng được sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái.

Hoa: Theo tên sách hay theo tác giả ạ?

Librarian: Có hai loại thẻ sách. Một xếp theo tác giả còn một theo tên sách. Thật dễ dàng tìm sách theo tên tác giả hoặc theo tên sách. Những chiếc giá sách bên trái này chứa sách toán và sách khoa học như: hoá, lý và sinh học. Những giá bên phải kia chứa sách lịch sử và địa lý, từ điển và văn học tiếng Việt.

Hoa: Thế có sách tiếng Anh không ạ?

Librarian: Có. Những cuốn sách ở phía cuối thư viện là sách tiếng Anh. Có các độc giả, tiểu thuyết, sách tham khảo và từ điển.

Now answer.

a) Tạp chí để ở đâu?
b) Báo để ở đâu?
c) Loại sách nào để bên trái?
d) Loại sách nào để bên phải?
e) Sách tiếng Anh để ở đâu?
f) Mấy giờ thư viện mở cửa?
g) Mấy giờ thư viện đóng cửa?

Đáp án

Now answer.

a) The magazines are on the racks.
b) The newspapers are on the racks, too.
c) On the left are the shelves of math and science books.
d) On the right are the shelves of history and geography books, dictionaries and literature in Vietnamese.
e) The books in English are at the back of the library.
f) The library open at 7 A.M.
g) It closes at half past four P.M.

2. Listen. Then practice with a partner.

Nga:	Cháu chào cô ạ.
Librarian:	Chào cháu. Cháu cần gì đấy?
Nga:	Dạ. Cháu tìm sách toán ở đâu ạ?
Librarian:	Chúng ở trên giá sách bên trái.
Nga:	Cô có tạp chí và báo không ạ?
Librarian:	Có. Chúng ở trên giá đỡ ở góc phải đấy.
Nga:	Cháu cảm ơn cô nhiều.
Librarian:	Không có gì.

Bây giờ hỏi và trả lời về sơ đồ thư viện ở phần B1

Đáp án

Now ask and answer questions about the library plan in B1.

a) Where are the magazines and newpapers?

– They're on the racks in the middle of the library.

b) Where are the shelves of math and science books?

– They're on the left of the library.

c) Where can you find history and geography books?

– We can find them on the shelves on the right.

d) What kinds of books are on the shelves at the back of the lilrary?

– They're English books and reference books too.

3. Listen. Where are they?

Trong vở của em, hãy ghi nhãn lên giá sách và giá đỡ

Đáp án

Where are they?

Label the shelves and rack in your exercise book.

(1) Study area

(2) Science and math books.

(3) Geography... History books

(4–5) Magazines... newspapers

(6–7) English books

(8) Librarian's desk.

4. Read. Then answer.

Một trong những thư viện lớn nhất thế giới là Thư viện Quốc hội Mỹ. Thư viện đó nằm ở Washington DC, thủ đô Hoa Kỳ. Thư viện này tiếp nhận tất cả các bản sách của Mỹ. Nó có trên 100 triệu cuốn sách. Nó có tới 1.000km giá để sách. Thư viện có hơn 5.000 nhân viên.

Questions

a) Thư viện Quốc hội ở đâu?

b) Tại sao nó lớn như thế?

c) Nó có bao nhiêu cuốn sách?

d) Các giá để sách dài bao nhiêu?

e) Bao nhiêu người làm việc tại đó?

Trả lời

a) The library of Congress is in Washington D.C.

b) Because it has very many books.

c) It has over 100 million books.

d) The shelves are all about 1.000 kilometres long.

e) Over five thousand employees work there.

Ghi nhớ

(i) Các cụm từ chỉ nơi chốn trong phần này là:

- bên trái
- bên phải
- phía cuối

(ii) Các đại từ chỉ định:

- cái này/ những cái này
- cái kia/ những cái kia

Những giá đỡ này để tạp chí

Những giá đỡ kia để báo.

(iii) Một số từ và cụm từ cần nhớ:

giá đỡ	(những) giá sách	thư viện
người giữ thư viện	trật tự theo vần chữ cái	hộp thẻ chỉ dẫn
tiểu thuyết	từ điển	sách tham khảo

Unit 5: WORK AND PLAY

A/ IN CLASS

Match each subject to the correct items

- Physical education : games, running shoe, ball
- Geography : map, globe, atlas
- Music : Piano, guitar, singing
- Art : Paint, pencils paper
- Math : graphs, equations, calculator.

1. Listen and read.

Mai là học sinh trường Quang Trung. Bạn ấy học lớp 7. Bạn ấy đi học sáu ngày một tuần, từ thứ hai đến thứ bảy.

Buổi học luôn bắt đầu lúc bảy giờ và kết thúc lúc mười một giờ mười lăm. Ở trường, bạn ấy học được nhiều điều khác nhau.

Bạn ấy học cách dùng máy vi tính tại giờ học khoa học về vi tính. Mai rất thích môn vi tính. Đó là giờ học bạn ấy ưa thích nhất.

Trong giờ học địa, bạn ấy học về bản đồ và học nhiều nước khác nhau. Mai cho rằng môn địa thì khó.

Hôm nay, Mai có buổi học cuối là môn khoa học. Ở môn khoa học, bạn ấy học lý và sinh học. Bạn ấy làm cả thí nghiệm nữa.

Now ask and answer five questions about Mai.

A: Trong giờ khoa học Mai học gì?

Bạn ấy học lý và sinh học trong giờ khoa học.

B: Giờ học nào Mai ưa thích nhất?

Giờ học Mai ưa thích nhất là khoa học về vi tính.

Đáp án

Now ask and answer five questions about Mai.

a) **A:** What does Mai study in her science class?

B: She learns chemistry and biology.

b) **A:** What's Mai's favorite class?

B: It's Computer Science.

c) **A:** What does Mai learn in her geography class?

B: She studies maps and learns about different countries in the world.

d) **A:** How does she think about geography?

B: She finds it difficult.

e) **A:** What does she usually do in chemistry classes?

B: She usually does some experiments.

2. Read. Then answer the questions.

Ba học ở trường Quang Trung. Bạn ấy học ở lớp 7A và rất thích ở học trường. Môn học bạn ấy ưa thích là môn điện tử. Trong giờ học này, bạn ấy học sửa chữa đồ dùng gia đình. Bây giờ Ba có thể giúp bố mẹ ở nhà. Bạn ấy có thể chữa đèn, máy giặt và tủ lạnh. Bạn ấy chữa đồ này rất tốt.

Những lúc rảnh rỗi, Ba học đàn ghi–ta. Bạn ấy cũng tham gia câu lạc bộ mỹ thuật sau giờ học. Tranh vẽ của bạn ấy khá đẹp. Thầy dạy vẽ nói "Ba ạ, rồi một ngày nào đó em sẽ trở thành một hoạ sĩ nổi tiếng đấy".

Questions

a) Môn học nào Ba ưa thích nhất?

b) Ba có thích các môn học khác ở trường không? Viết câu cho em biết về điều đó.

c) Môn điện tử, bạn ấy học những gì?

d) Môn này sẽ giúp Ba như thế nào khi bạn ấy lớn lên?

e) Ba có giỏi vẽ không? Viết câu cho em biết về điều đó.

f) Em làm gì lúc rảnh rỗi?

Trả lời

a) Ba likes electronics best.

b) Yes, he does. He likes music and art. He usually goes to the art club after school.

c) In electronics classes, he learns to repair household appliances.

d) This subject helps him to repair and fix household appliances such as fixing lights, the washing machine and the refrigerator,...

e) Yes, he is. His drawings are very good and his teacher says "Ba, you'll be famous artist one day".

f) In my free time, I help my parents with some housework such as washing up the dishes, ironing the clothes, or sweeping the floor.

3. Read. Then practice with a partner.

Lan: Bạn cần gì không Hoa?

Hòa: Có. Mình đang cố gắng giải bài toán này.

Lan: Bài nào?

Hoa: Bài số ba.

Lan: Đó là một bài khó.

Hoa: Mình biết đáp số của mình không đúng.

Lan: Chúng mình cùng xem lại bài tập nhé.

Hoa: Đáp số của mình là ba quả chuối giá 18.000 đồng. Mình biết đó không phải là giá tiền chuối.

Lan: Mình biết chỗ sai của bạn rồi. Chỉ có hai số không trong câu trả lời đúng. Bạn để ba số không. Bỏ một số không đi.

Hoa: Ồ! Ra thế. Cảm ơn Lan.

Lan: Có gì đâu.

Now answer this question

Một quả chuối bao nhiêu tiền?

Đáp án

Now answer the questions.

a) What's Hoa doing?

– She's doing a math question.

b) Does she get in trouble?

– Yes. Her answer is not right.

c) What's her answer?

– It's eighteen thousand dong for three bananas.

d) How much does one banana cost?

– It's six hundred dong.

e) So what's the right answer?

– It's one thousand eight hundred dong.

4. Listen. Then write the correct letters next to the names.

Đáp án

a– Ba   b– Hoa   c– Hoa   d– Ba   e– Ba + Hoa

***5. Read.**

Ở trường chúng tôi học nhiều điều. Môn văn, chúng tôi học về các cuốn sách và viết văn. Môn sử, chúng tôi học về sự kiện quá khứ và hiện tại ở Việt Nam và trên khắp thế giới. Môn địa, chúng tôi học về các nước khác nhau và con người ở đó. Môn khoa học, chúng tôi học cách sự việc hoạt động. Trong giờ ngôn ngữ, chúng tôi học tiếng Anh. Chúng tôi học nhiều môn khác nữa như nhạc, thể thao và mỹ thuật. Chúng tôi thích tất cả các giờ học.

***6. Discuss with a partner. Odd one out.**

Em chỉ cần xem từ nào không liên quan đến từ chỉ môn học ở bên trái để loại bỏ. *Ví dụ*: môn văn thì ta loại bỏ từ *paintings*

Literature – author, writing, paintings, stories

History – basketball games, famous people, world events, important days

Science – experiments, meter, preposition, temperature

English – America, verb, piano, pronoun

Đáp án

a) Literature: paintings

b) History: basketball games

c) Science: Preposition

d) English: piano

***7. Match each subject to the correct equipment.**

Thể dục	• •	đàn piano, đàn ghi–ta, hát
Địa lý	• •	đồ thị, phương trình, máy tính
Nhạc	• •	trò chơi, giầy chạy, bóng
Mỹ thuật	• •	bản đồ, địa cầu, sách bản đồ
Toán	• •	vẽ, bút chì, giấy

Đáp án

Thể dục	đàn piano, đàn ghi–ta, hát
Địa lý	đồ thị, phương trình, máy tính
Nhạc	trò chơi, giầy chạy, bóng
Mỹ thuật	bản đồ, địa cầu, sách bản đồ
Toán	vẽ, bút chì, giấy

Ghi nhớ

Bạn học gì trong giờ...?

Bạn nam/ nữ học gì trong giờ địa lý?

Bạn nữ ấy học về các nước khác nhau trong giờ địa lý.

Họ học gì trong giờ...?

Họ làm một số thí nghiệm.

B/ IT'S TIME FOR RECESS.

1. Listen and read.

Lúc chín giờ hai lăm phút, chuông reo và tất cả học sinh ùa ra sân trường. Đó là giờ giải lao. Các bạn rất vui và hào hứng. Các bạn gặp nhau và vui chơi. Nhiều bạn nói chuyện về giờ học vừa qua hoặc bộ phim xem tối qua. Một số thì ăn uống hoặc tán gẫu. Một số khác thì đang chơi trò bịt mắt bắt dê hoặc đuổi bắt. Một vài bạn nam và nữ còn đang chơi bi, và mấy bạn nữ khác lại nhảy dây. Nhưng hoạt động phổ biến nhất vẫn là trò chuyện. Sân chơi ồn ào tới tận lúc chuông lại reo lên. Lúc đó mọi người lại vào lớp và giờ học lại bắt đầu.

Now work with a partner. Ask and answer questions about the students in the picture.

Đáp án

a) *Now work with a partner. Ask and answer questions about the students in the pictures.*

– What are these boys and girls doing?

The boys are talking, and the girls are skipping rope.

– What are these students doing?

They're eating and drinking.

– What are these boys doing?

They're playing marbles.

– What are these students doing?

They're playing the blind man's buff.

– What are the two boys doing?

They're playing tag.

– What are these two students doing?

They're reading a book.

b) Ask and answer questions with a partner.

– What do you usually do at recess?

I usually chat with my friend.

– Do you usually talk with your friends?

Yes, I do.

– What do you usually do after school?

After school, I usually go home.

– What do you usually do in your free time?

In my free time, I help my father and mother with the housevork

2. Read. Then make a similar conversation with a partner..

A: Bạn nam này đang làm gì?

B: Bạn ấy đang chơi đuổi bắt.

A: Bạn ấy có hay chơi đuổi bắt vào giờ ra chơi không?

B: Có. Bạn ấy rất hay chơi đuổi bắt.

*** 3. Ask and answer questions with a partner.**

Bạn thường làm gì trong giờ giải lao?

Bạn có thường trò chuyện với bạn bè không?

Bạn thường làm gì sau khi tan học?

4. Listen. Match each name to an activity.

Mai	•	•	chơi đuổi bắt
Kiên	•	•	chơi bi
Lan	•	•	nhảy dây
Ba	•	•	chơi bịt mắt bắt dê

Đáp án

Mai	—	playing catch
Kiên	╳	playing marbles
Lan	—	skiping rope
Ba	╳	playing blind– man's buff

5. Read. Then answer the questions.

Hoa nhận được bức thư của Tim, bạn trao đổi thư ở Mỹ. Tim học ở trường trung học cơ sở ở California. Bạn ấy 13 tuổi. Bạn ấy bằng tuổi Hoa và các bạn. Bạn ấy kể cho Hoa nghe về học sinh Mỹ.

Học sinh Mỹ tham gia nhiều hoạt động khác nhau trong giờ giải lao. Những học sinh khoẻ thường chơi bóng rổ, nhưng các bạn ấy không bao giờ đủ thời gian chơi trọn vẹn. Các bạn ấy vừa thực hành ghi bàn. Việc đó gọi là "shooting some hoops".

Nhiều học sinh lại nghe nhạc. Các bạn ấy có máy nghe nhạc xách tay dùng tai nghe rất nhỏ. Đôi khi họ vừa nghe nhạc vừa học cùng một lúc.

Một số học sinh, thường là các bạn nam, trao đổi ảnh cầu thủ bóng chày. Những ảnh này lấy từ những túi kẹo. Các bạn ấy đổi ảnh với bạn khác để có những tấm ảnh mình thích.

Vừa ăn vừa nói chuyện với bạn là cách thư giãn phổ biến nhất trong giờ giải lao. Những hoạt động này đều giống nhau ở khắp nơi trên thế giới.

Questions

a) Tim, bạn trao đổi thư của Hoa học ở

A. trường của Hoa — B. một trường của Việt Nam

C. một trường của Mỹ — D. trường trung học phổ thông

b) "... các bạn ấy không bao giờ có đủ thời gian chơi trò chơi đó." Điều này nghĩa là giờ giải lao

A. ngắn — B. buồn tẻ

C. đầy sinh lực — D. dài

c) Ảnh cầu thủ bóng chày rất phổ biến đối với

A. mọi người — B. mỗi nữ

C. mỗi nam — D. hầu hết bạn nam

d) Vừa ăn vừa chuyện trò với bạn là hoạt động phổ biến

A. ở Mỹ — B. ở Việt Nam

C. ở một vài nước — D. trên khắp thế giới

Đáp án

a) Hoa's pen pal Tim goes to (C). An American school.

b) "... They never have time to play a game" means the recess is (A) short.

c) Baseball cards are popular with (C) only boys.

d) Eating and talking with friends are popular activities (D) worldwide.

***6. Take a survey.**

Hỏi ba người bạn:

Bạn thường làm gì trong giờ giải lao?

Bạn có chơi bóng đá/ nhảy dây/ chơi bi/ chơi đuổi bắt/ chơi bất kỳ trò chơi nào/ đọc sách/ nói chuyện với bạn bè/ làm các việc khác không?

Hoàn chỉnh bảng trong vở bài tập

TÊN	HOẠT ĐỘNG						
	Bóng đá	Đuổi bắt	Nhảy dây	Chơi bi	Đọc sách	Nói chuyện	Trò khác

Đáp án

*** 7. Take a survey.**

Ask three friends '*What do you usually do at recess?*'

Complete the table in your exercise book.

TÊN	HOẠT ĐỘNG						
	soccer	catch	skipping rope	marbles	reading	talking	others
Nam	x	x		x	x		
Lan		x	x		x		
Hoa		x	x			x	

a) **You**: What do you usually do at recess, Nam?
Nam: I usually play catch and soccer with my friends.
You: Do you sometimes play marbles with your friends?
Nam: Oh, yes, I sometimes do. I also read books.

b) **You**: What do you usually do at recess, Lan?
Lan: Me? I usually play catch with my friends.
You: Is it your favorite game?
Lan: Yes, it is.
You: What other thing do you do?
Lan: I sometimes read books.

c) **You**: What do you usually do at recess, Dung?

Hoa: I sometimes skip rope with my friends.

You: Do you play marbles?

Hoa: No, I sometimes talk. I don't like playing marbles.

Ghi nhớ

Em cần nhớ tên một số trò chơi trong giờ giải lao như: đá bóng, chơi bóng rổ, bóng chày, nhảy dây, đuổi bắt, bịt mắt bắt dê, chơi bi...

Tôi đang chơi đuổi bắt.

Bạn thường làm gì?

Thỉnh thoảng chúng tôi chơi bi.

Unit 6: AFTER SCHOOL

A/ WHAT DO YOU DO?

1. Listen. Then practice with a partner.

Minh: Chào Hoa, bạn đang làm gì đấy?

Hoa: Chào Minh. Mình đang làm bài tập toán ở nhà.

Minh: Bạn học chăm quá đấy Hoa ạ. Bạn cần phải nghỉ ngơi. Bốn rưỡi rồi và mai là chủ nhật mà.

Hoa: Nhất trí. Thế chúng ta làm gì?

Minh: Chúng ta đến quán ăn và làm lon nước mát.

Hoa: Hay đấy! Ba đâu nhỉ? Bạn có biết không? Chúng ta mời cả Ba đi luôn.

Minh: Ồ, bạn ấy đang trong phòng nhạc. Bạn ấy đang học cách chơi ghi ta. Sau buổi học nào bạn ấy cũng tập.

Hoa: Minh ơi, sau giờ học bạn thường làm gì?

Minh: Mình thường gặp gỡ bạn bè. Bọn mình thường cùng nhau làm bài tập ở nhà.

Hoa: Các bạn có chơi thể thao không?

Minh: Ồ có chứ. Mình chơi bóng chuyền cho đội tuyển của trường. Chúng mình luôn thiếu cầu thủ. Sao bạn không đến với chúng mình

Hoa: Ừ, có lẽ mình sẽ tham gia. Mình thích chơi bóng chuyền lắm.

Answer

a) Hoa đang làm gì?

b) Minh và Hoa sắp làm gì?

c) Ba đâu?

d) Bạn ấy đang làm gì?

e) Minh thường làm gì sau giờ học?

f) Bạn ấy thường làm gì vào thứ năm?

g) Môn thể thao nào Hoa thích chơi?

Đáp án

a) Hoa's doing her math homework.

b) They're going to the cafeteria for some cold drink.

c) Ba is in the music room.

d) He's learning to play the guitar.

e) Minh usually meets his friends and does homework together.

f) Hoa likes playing volleyball.

2. Practice with a partner.

a) *Ask and answer*

Bạn thường làm gì sau giờ học?

Viết một câu cho từng ngày trong tuần. Dùng các trạng từ sau:

thường thường	**thỉnh thoảng**	**thường**	**luôn luôn**	**không bao giờ**

**b) Look at these activitie. Label the pictures.*

Em xem hoạt động trong tranh là gì, sau đó ghi tên hoạt động đó

Now ask and answer questions using "How often...?"

Bạn có thường học ở thư viện sau khi tan học không?

Tôi luôn luôn học ở thư viện sau khi tan học.

Đáp án

a) *Ask and answer*

What do you usually do after school?

Write a sentence for each day of the week. Use the adverbs.

+ What do you usually do after school on Monday?

– I usually stay at home and do my homework.

+ What do you often do after school on Tuesday?

– I often go to the library to study.

+ What do you do after school on Wednesday?

– I sometimes play sports with my friends.

+ What do you do after school on Thursday?

– I always go to the library to study with my friends.

+ What about Friday? What do you do after school?

– I often help my father with his work in the garden.

+ What do you do after school on Saturday? Do you go to the cinema?

– No. I never go to the cinema.

**b) *Look at these activities. Label the pictures.*

1. They're reading and studying in the library.
2. They're swimming in the swimming pool.
3. They're playing computer games.
4. They're going to the cinema.
5. They're playing football.
6. They're watching TV.

Now ask and answer the questions, using 'How often...?'

+ How often do you go to the library after school?

– I usually go to the library twice a week.

+ How often do you go swimming?

– No, I never go swimming because I don't know how to swim.

+ How often do you play computer games?

– Sorry. I don't like them.

+ How often do you go to the movie?

No, I never go to the movie.

+ How often do you play soccer?

No, I never play soccer because I don't like it.

+ How often do you watch TV?

– I watch TV nearly every Saturday evening.

3. Read. Then answer.

Các bạn lớp 7A rất thích các hoạt động sau giờ học.

Đóng kịch là trò giải trí Nga ưa thích. bạn ấy là thành viên nhóm kịch. Hiện tại, nhóm bạn ấy đang diễn tập một vở kịch phục vụ lễ kỷ niệm của trường.

Lan chơi vi–ô–lông cho dàn nhạc nhà trường. Bạn ấy tập cùng mọi người mỗi tuần một hoặc hai lần. Dàn nhạc sẽ biểu diễn hoà tấu trong lễ kỷ niệm của trường.

Ba là chủ tịch câu lạc bộ những người sưu tập tem. Vào buổi chiều thứ tư, bạn ấy cùng các bạn khác tập trung và nói về những con tem của mình. Nếu các bạn ấy có những con tem mới, họ đều mang đến trường. Liz, người bạn Mỹ của Ba cho bạn ấy rất nhiều tem Mỹ. Tuần tới, Hoa

sẽ gia nhập câu lạc bộ những người sưu tập tem. Giống như Ba,, bạn ấy có khá nhiều tem Mỹ. Tim, bạn trao đổi thư của Hoa gửi cho bạn ấy nhiều thư từ nước Mỹ.

Nam không thích thể thao lắm.. Buổi chiều bạn ấy thường về nhà xem băng hình. Thỉnh thoảng bạn ấy đọc sách ở thư viện hoặc truyện tranh vui, nhưng hầu hết thời gian, bạn ấy nằm dài trên ghế trước mặt là TV. Bạn ấy không bao giờ chơi thể thao.

Questions.

a) Nhóm kịch của Nga đang làm gì?

b) Lan chơi nhạc cụ gì?

c) Những người trong câu lạc bộ sưu tập tem gặp mặt khi nào?

d) Hoa có tem Mỹ bằng cách nào?

e) Nam có hay chơi các môn thể thao không?

Trả lời

a) Her theatre group is rehearsing a play for the school anniversary celebration.

b) Lan plays the violin.

c) They meet on Wednesday afternoon.

d) She gets American stamps from his American penpal, Tim.

e) No, he never plays game.

3. Listen. Match each names to an activity.

Mai	xem xiếc
Nam	đến quán ăn của trường
Ba	xem phim
Lan	dọn phòng
Kiên	tập diễn kịch

Mai: going to the school cafeteria.

Nam: rehearsing a play

Ba: going to the circus

Lan: watching a movie

Kien: tidying the room.

Ghi nhớ

– Hai cách gợi ý ai cùng làm việc gì với mình:

Chúng ta cùng chơi trò chơi điện tử nhé.

Chúng ta đi công viên chơi nhé.

– Đáp lại lời gợi ý:
Đó là ý kiến hay đấy.
Rất hay!
– Thời hiện tại tiếp diễn:
Nhóm bạn ấy đang tập diễn kịch.

B/ LET'S GO!

1. Listen. Then practice in group of four.

Ba: Tối nay chúng mình làm gì nhỉ?
Nam: Đi xem phim nhé.
Lan: Đợt này không có phim nào hay đâu. Hãy đến nhà **mình.** Chúng mình sẽ nghe nhạc.
Hoa: Tiếc quá Lan ạ. Mình không thể đến được. Mình còn nhiều bài tập quá.
Nam: Hoa này! Ngày mai là chủ nhật rồi. Sao bạn không nghỉ ngơi?
Ba: Đi thôi. Chúng mình đến nhà Lan.
Lan: Bạn đi cùng chứ Hoa? Vui lắm.
Hoa: Thôi được. Mình sẽ đi. Cảm ơn.
Nam: Hay quá! Bây giờ chúng mình học cách nghỉ ngơi.

Now answer.

a) Nam muốn làm việc gì?
b) Tại sao Lan không muốn đi xem phim?
c) Lan muốn làm việc gì?
d) Tại sao Hoa không muốn đến nhà Lan?
e) Hôm nay là thứ mấy?

Đáp án

Now answer

a) Nam wants to go to movies.
b) She doesn't want to go to the movies because there are not any good movies on at the moment.
c) Lan wants everybody to come to her house.
d) Hoa doesn't want to go to Lan's house because she has too many assignments to do.
e) It's Saturday.

2. Read and discuss.

Đối với nhiều em, tuổi 13 hoặc 14 thì không vui lắm. Phần lớn các trò chơi giải trí thì dành cho người lớn tuổi hoặc nhỏ tuổi hơn. Chỉ có

vài chương trình TV cho tuổi mới lớn.

Tuổi mới lớn có thể làm gì? Ở một số nước có các tổ chức dành riêng cho tuổi mới lớn, như Đội thiếu niên tiền phong ở Việt Nam và thiếu sinh quân ở các nước phương Tây.

Một điều tra tuổi 13 của một tạp chí cho biết những gì các em tuổi mới lớn ở Mỹ thích làm. Dưới đây là mười hoạt động phổ biến nhất

1 Ăn tại quán ăn nhanh
2 Than gia tổ chức thiếu niên như thiếu sinh quân hoặc hướng dẫn viên
3 Học chơi nhạc cụ như ghi–ta
4 Mua sắm
5 Xem truyền hình
6 Xem phim
7 Nghe nhạc
8 Sưu tập đồ vật như tem hoặc tiền xu
9 Làm mô hình đồ vật như ô tô hoặc tàu bay
10 Giúp người già mua sắm hoặc dọn dẹp nhà.

Discuss.

Tại nhóm 4 người, hỏi bạn xem họ thích làm gì lúc rảnh rỗi. Liệt kê những hoạt động vui chơi mà nhóm ưa thích.

Đáp án

In a group of four, ask your friends what they like doing ther free time. Make a list of your group's favorite leisure activities.

Viet: What do you do in your free time, Nam?
Nam: I usually read books.
Viet: What sort of books do you like reading?
Nam: I like reading history books.
Viet: What about you, Trung? What do you do in your free time?
Trung: Me? In my free time, I usually play sports.
Viet: Really? What sports can you play?
Trung: Volley ball.
Viet: And you, Ba? What do you do in your free time?
Ba: I often listen to music and read books.
Viet: What music do you like?
Ba: I like classical music. Viet, can I ask you a question?
Viet: Oh, certainly.
Ba: What do you do in your leisure time?

Viet: I usually listen to music. I have some folk music records. Will you all come to my house?

Ba: Sure, I'll come.

3. Listen. Then practice with a partner. Make similar dialogues.

Nga: Chủ nhật này là sinh nhật mình. Mời các bạn tới nhà mình ăn trưa nhé.

Lan: Ừ, mình sẽ đến. Mấy giờ?

Nga: Lúc một giờ.

Lan: Mình sẽ có mặt ở đó.

Nga: Hẹn gặp cậu vào chủ nhật

Nga: Sau bữa trưa, chúng mình sẽ xem phim. Cậu có đi cùng bọn mình không?

Lan: Mình không chắc lắm. Mai mình sẽ gọi điện cho cậu.

Nga: Được.

Lan: Cảm ơn cậu đã mời mình.

Nga: Có gì đâu.

Nga: Thế cậu thì sao, Hoa. Cậu sẽ đến chứ.

Hoa: Mình muốn đến lắm, nhưng mình phải đi đám cưới vào chủ nhật.

Nga: Chán quá.

Hoa: Rất tiếc mình không đến được. Dù sao cũng cảm ơn.

Nga: Thôi đành vậy.

Đáp án

Make similar dialogues.

a) **Nam:** Hello Tân.

Tâm: Hello, Nam. How are you?

Nam: I'm OK. Oh. There's a new film on the movie theater.

Tâm: Do you think it's an interesting film?

Nam: I do. Some friends of mine and I are going there on Saturday. How about coming with us?

Tâm: Sure, I'd love to.

Nam: Great. See you then. Bye.

Tâm: Bye. See you.

b) **Ba:** Hi, Hoa. Are you free this weekend?

Hoa: Hello Ba. I'm not sure. But why?

Ba: I have some new classical music records. Will you come?

Hoa: Sorry, but I'm going to visit my grandfather. He's sick.

Ba: That's too bad. Next time perhaps.

Hoa: Let me see. Thanks anyway.

Ba: Don't mention it.

c) **Lan:** Hello, Mai. What are you doing tonight?

Mai: Nothing special. But why do you ask me such question?

Lan: There's a good film on at the Tháng Tám movie theater. Shall we go there?

Mai: I'm not sure. Can I call you this afternoon?

Lan: OK.

Mai: Bye bye.

Lan: Bye Mai.

***4 Read. Then discuss.**

Dịch vụ cộng đồng

Con người ngày càng sống lâu hơn cho nên có nhiều người già hơn. Nhiều bạn trẻ đang làm công việc hỗ trợ cộng đồng. Họ giúp người già. Họ đi mua sắm. Họ làm việc nhà. Rồi quét sân. Thậm chí họ còn quét vôi tường nhà.

Một số bạn trẻ làm tình nguyện viên trong bệnh viện. Ở Mỹ, người ta gọi là "kẹo hồng" vì bộ đồng phục trắng kẻ hồng mà họ mặc trên người.. Một số bạn trẻ khác lại quan tâm đến môi trường và công việc về chiến dịch làm sạch cho hàng xóm quanh mình.

Class discussion.

a) Một số bạn tuổi mới lớn giúp cộng đồng như thế nào?

b) Các bạn tuổi mới lớn Việt Nam giúp cộng đồng như thế nào?

4. Read. Then discuss

Đáp án

a) Some teenagers help old people with their shopping, and housework. They can also work in hospitals as "candy stripers" or on neighborhood clean–up campaigns.

b) Vietnamese teenagers sometimes work on neighborhood clean–up campaigns.

Ghi nhớ

- Hai cách gợi ý ai đó cùng làm việc gì:

  Tối nay chúng mình làm gì nhỉ?

  Bạn có thích...?

- Mời ai tham gia:

  Mời bạn.../ Bạn có muốn...?

- Lời đáp:

  Rất tiếc, mình không thể (đếnđược,...)

  Mình muốn (đến) lắm nhưng...

  Chán quá nhỉ.

  Dù sao cũng cảm ơn.

  Không có gì.

LANGUAGE FOCUS 2

1. Thời hiện tại tiếp diễn.

Complete the passage.

Vào lúc sáu giờ ba mươi phút tối. Lan đang... (làm) bài tập ở nhà. Bạn ấy... (viết) bài luận tiếng Anh. Ông Thanh... (đọc) báo còn bà Quyên... (nấu ăn) bữa tối. Liêm và Tiến, em trai Lan,... (chơi) bóng đá ở sân sau. Liêm... (đá) bóng và Tiến đang... (chạy) theo bóng.

Đáp án

It is six thirty in the evening. Lan ***is doing*** her homework. She's ***writing*** an English essay. Mr Thanh ***is reading*** a newspaper and Mrs Quyen ***is cooking*** dinner. Liem and Tien, Lan's brothers, ***are playing*** soccer in the backyard. Liem ***is kicking*** the ball and Tien ***is running*** after.

2. This và that, these và those.

Complete the dialogue.

a) Đây là bài mẫu để em làm theo. Em chỉ cần lưu ý một điều: danh từ hoặc động từ dạng số ít thì dùng *this* hoặc *that;* Danh từ hoặc động từ dạng số nhiều, dùng *these* hoặc *those*

   – Phòng này bừa bãi quá con ạ.

– Con xin lỗi mẹ.

b) – ... không phải là cặp của con, mẹ ạ.... mới là cặp của con cơ.

   – Cất cái cặp... đi.

c) – Cho đôi tất... vào rổ đựng đồ giặt.

– Đôi tất... phải không ạ?

– Không. Đôi tất... ở trên giường cơ.

d) – Vứt hết những cuốn tranh vui... đi.

– Nhưng con thích truyện tranh vui... mẹ ạ.

Đáp án

Complete the dialogues

a) – **This** room is very untidy.

b) – Put **this** bag away.

– **That** isn't my bag. **This** is my bag.

c) – Put **these** dirty socks in the washing basket.

– **These** socks?

– No. **Those** socks on the bed.

d) – Throw away **these** comics.

– But I like **those** comics, Mom.

3. Giờ giấc.

Write the correct time

Câu **a)** là câu mẫu cho chúng ta bắt chước làm cho các câu còn lại.

a) **Ba:** Mấy giờ rồi?

Nam: Chín giờ bốn mươi phút.

Mười giờ kém hai mươi.

b) **Lan:** Mấy giờ buổi chiếu phim bắt đầu?

Hoa: Buổi chiếu bắt đầu lúc....

c) **Bà Quyên:** Tối nay ông có ăn cơm ở nhà không?

Ông Thanh: Không. Tôi sẽ về nhà lúc...

d) **Cô Liên:** Mai em đến trường sớm nhé.

Nam: Thưa cô vâng ạ. Em sẽ đến lúc...

Đáp án

Write the correct time.

a) **Ba:** What time is it?

Nam: It's nine forty. (9.40)

It's twenty to ten.

b) **Lan:** What time does the movie start?

Hoa: It starts at seven fifteen / a quarter past seven.

It starts at fifteen past seven.

c) **Mrs Quyen:** Will you be home for dinner tonight?

Mr Thanh: No. I'll be home at half past ten. (ten thirty)

d) **Miss Lien:** Can you come to school early tomorrow?

Nam: Yes, Miss Lien. I will come at a quarter to seven. (six forty– five).

4. Từ vựng: tên các môn học

Write the correct subject names.

Thể dục	địa lý	khoa học
Tiếng Anh	toán	lịch sử

Nhìn vào tranh vẽ, em có thể biết tranh vẽ nào tương ứng với môn học nào để điền cho chính xác.

a) Physical education
b) Physics
c) Math
d) Geography
e) English
f) History

5. Phó từ chỉ tần suất.

Write sentences about Ba.

	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy	Chủ nhật
đến nhà ăn buổi trưa							
đạp xe tới trường	✓	✓					
tập ghi ta sau giờ học	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
làm bài tập ở nhà/ tối	✓	✓	✓	✓	✓		
chơi điện tử	✓	✓	✓				

Ba không bao giờ đến nhà ăn vào buổi trưa.

Đáp án

a) Ba never goes to the cafeteria at lunch time.
b) Ba seldom rides his bike to school.
c) He always practices playing the guitar after school.
d) He usually does his homework in the evening.
e) Ba often plays computer games.

6. Đưa ra gợi ý.

Write the dialogues

Lan: Chúng mình đi bơi đi.
Hoa: Nhất trí.

Minh: Chúng mình chơi bóng bàn nhé.
Nam: Rất tiếc, mình không chơi được.

Ba: Bạn chơi bóng rổ nhé.
Nga: Mình rất thích.

Trên đây là những câu hội thoại mẫu để em dựa vào đó viết hội thoại tương tự, sử dụng các câu cho dưới đây.

		bơi ✓	
		bóng bàn x	Nhất trí.
Chúng mình hãy	đi	bóng rổ ✓	Tiếc quá, mình
Chúng mình sẽ	chơi	bóng chuyền ✓	không thể
Mời bạn	xem	phim ✓	Mình rất muốn.
	đến	bóng đá x	
		nhà mình ✓	

Đáp án

Write the dialogues

Viet: Shall we play volleyball after school?
Nam: I'd love to.
Ba: Let's play soccer, Hung.
Hung: I'm sorry, I can't.

Dung: Would you like to come to my house to listen to music? I have some new discs.
Hoa: I'm sorry. I have lots of homework to do. Thanks anyway.

Unit 7: THE WORLD OF WORK

A/ A STUDENT'S WORK

1. Listen. Then practice with a partner.

Chú: Ăn sáng đi cháu Hoa. Sáu rưỡi rồi. Cháu sẽ đến lớp muộn đấy.

Hoa: Cháu sẽ không bị muộn đâu chú ạ. Cháu luôn luôn đến sớm. Cháu bắt đầu học lúc 7 giờ mà.

Chú: Thế mấy giờ cháu tan học?

Hoa: Mười một giờ mười lăm ạ. Sau đó cháu làm bài tập. Mỗi ngày hết hai tiếng.

Chú: Cháu chăm học đấy, Hoa ạ. Bao giờ cháu được nghỉ hè?

Hoa: Cháu bắt đầu nghỉ hè vào tháng sáu ạ. Kỳ nghỉ gần được ba tháng.

Chú: Thế nghỉ hè cháu sẽ làm gì?

Hoa: Cháu chưa biết ạ. Có thể cháu sẽ đến thăm mẹ và bố cháu ở nông trang. Cháu luôn muốn được giúp bố mẹ cháu. Bố mẹ cháu rất chăm, nhưng cùng làm với nhau thì vui lắm chú ạ.

Now answer.

a) Buổi học của Hoa bắt đầu lúc mấy giờ?
b) Mấy giờ thì tan học?
c) Một ngày Hoa làm bài tập hết mấy tiếng?
d) Kỳ nghỉ hè Hoa sẽ làm gì?
e) Còn em thì sao? Buổi học của em bắt đầu sớm hơn hay muộn hơn?
f) Em có học ít giờ hơn Hoa không?
g) Năm học của em bắt đầu khi nào?
Khi nào thì năm học kết thúc?

Đáp án

Now answer

a) Her classes start at a quarter past seven.
b) They finish at half past eleven.
c) Hoa does her homework two hours a day.
d) She'll maybe help her parents on their farm.
e) Our class starts earlier, at seven o'clock.
No, we work more hours than Hoa does.
f) Our school year starts in September.
g) It finishes at the end of May.

2. Read. Then answer the questions.

A letter from America.

Ngày 1.6

Xin chào! Cậu khoẻ không? Mình khoẻ lắm. Cảm ơn cậu đã gửi thư. Mình rất thích nghe kể về học sinh sống ở Việt Nam. Điều đó rất thú vị đối với mình.

Mình cho rằng các cậu có ít kỳ nghỉ hơn các bạn ở Mỹ. Điều đó có đúng không? Kỳ nghỉ dài nhất của bọn mình là dịp hè. Cậu cũng nghỉ hè dài, đúng không? Bọn mình không có kỳ nghỉ Tết, nhưng kỷ niệm năm mới vào ngày 1 tháng giêng. Kỳ nghỉ quan trọng nhất của bọn mình là dịp Lễ phục sinh, mùng 4 tháng bảy, Lễ tạ ơn và Nô-en. Bọn mình giành thời gian đó cho gia đình.

Cậu có kỳ nghỉ nào nữa? Cậu thích làm gì trong kỳ nghỉ? Hãy viết thư ngay và kể cho bọn mình nghe nhé.

Bạn của cậu,

Tim

Questions

a) Kỳ nghỉ nào ở Mỹ dài nhất?

b) Tim làm gì trong kỳ nghỉ?

c) Học sinh Việt Nam có nhiều hay ít kỳ nghỉ hơn so với học sinh Mỹ?

Trả lời

a) The summer vacation is the longest.

d) He spends the time with his family.

c) Vietnamese students have fewer vacations than American students.

3. Listen. Write the name of the public holiday in each of these pictures.

Đáp án

a) Thanksgiving.

b) Independence Day.

c) New Year's Day.

d) Christmas.

4. Read. Then answer the questions.

Nhiều người nghĩ rằng học sinh có cuộc sống dễ chịu: chúng ta chỉ học có mấy tiếng một ngày và được nghỉ dài. Họ không biết rằng chúng ta phải học hành vất vả cả ở trường và ở nhà.

Lấy một ví dụ cụ thể một học sinh lớp 7 như Hoa chẳng hạn. Bạn ấy có 5 tiết học mỗi ngày, sáu ngày một tuần. Nghĩa là 20 tiếng mỗi tuần – ít giờ hơn bất kỳ một công nhân nào. Nhưng đâu chỉ có thế. Hoa là một học sinh xuất sắc và bạn ấy học rất chăm. Bạn ấy làm bài tập ở nhà 12 tiếng mỗi tuần. Bạn ấy còn phải ôn tập trước khi làm bài kiểm tra. Điều đó khiến cho số giờ làm việc trong tuần của bạn ấy lên đến 45 tiếng. Số giờ này hơn hẳn một số công nhân. Những học sinh như bạn Hoa hoàn toàn không lười tí nào cả!

Questions

a) Tại sao người ta cho rằng cuộc sống học sinh dễ chịu hơn?

b) Mỗi tuần Hoa học bao nhiêu tiếng? Số giờ đó có ít hơn nhiều đối với công nhân không?

c) Mỗi tuần em học bao nhiêu tiếng? Số giờ đó nhiều hay ít hơn so với Hoa?

d) Tác giả có cho rằng học sinh lười không?

Trả lời

a) Because they work fewer hours a day and have long vacations.

b) She works about 45 hours a week, including hours of homework. No. It's more than some workers'.

c) I work about about 50 hours a week. It's more hours than Hoa's hours.

d) No, he doesn't.

Ghi nhớ

Em cần nhớ một số một số tính từ và dạng so sánh hơn (đã học) trong một số câu dưới đây.

muộn	Bạn sẽ bị muộn học.
sớm	Tôi thường đến sớm.
ít, vài	Chúng tôi chỉ làm việc mỗi ngày vài tiếng thôi.
ít hơn	Số giờ này ít hơn so với bất kỳ công nhân nào.
nhiều hơn	Số giờ này nhiều hơn so với một số công nhân.

B/ THE WORKER

1. Listen and read. Then answer the questions.

A letter from Tim Jones.

Ngày 3 tháng 7

Hoa thân mến,

Mình rất vui biết cậu và mọi người trong gia đình đều khoẻ. Mình cũng khoẻ. Đây là ảnh của mình, mẹ và bố mình và cả em gái mình là Shannon nữa. Cậu hãy gửi ảnh của cậu cho mình nhé.

Bây giờ mình kể cho cậu nghe về gia đình mình nhé.

Mẹ mình làm ở nhà. Mẹ mình trông nom nhà và chăm sóc mình.

Bố mình làm công nhân cơ khí. Ông sửa máy ở nhà máy. Ông làm việc mỗi tuần năm ngày, khoảng 40 tiếng, khi thì buổi sáng, lúc lại buổi chiều. Ông thích làm việc ca sáng hơn. Khi nào rảnh rỗi vào buổi chiều ông lại đi chơi gôn.

Shannon, em mình 11 tuổi là học sinh. Nó rất thích sưu tập tem. Bộ sưu tập tem của nó có rất nhiều tem ở các nước khác nhau.

Bố mình có khoảng bảy kỳ nghỉ mỗi năm. Ông cũng có kỳ nghỉ hè ba tuần. Chúng mình luôn đến Florida vào kỳ nghỉ. Chúng mình có những thời gian rất vui còn bố mình thì chơi gôn nhiều hơn.

Hãy viết thư ngay và kể cho mình nghe thêm về gia đình cậu nhé.

Chúc mọi điều tốt lành,

Tim

Questions

a) Bà Jones làm việc ở đâu?

b) Công việc của ông Jones là gì?

c) Ông thường làm việc mấy tiếng?

d) Shannon, em của Tim làm gì?

e) Làm sao em biết gia đình ông Jones thích Florida?

Trả lời

a) She works part–time at a local supermarket.

b) She cooks lunch for homeless people with other women.

c) He's a mechanic.

d) He usually works forty hours a week.

e) Because they always go there for their vacation.

2. Read.

Bố Hoa, ông Tuấn là một nông dân. Ông làm nhiều giờ hơn bố của Tim. Ông thường bắt đầu ngày làm việc lúc sáu giờ sáng. Ông ăn sáng, rồi cho trâu, lợn, gà ăn và nhặt trứng.

Khoảng chín giờ sáng đến bốn giờ chiều, ông Tuấn làm việc trên đồng cùng với người cha. Họ trồng lúa, nhưng vụ chính của họ là rau. Họ trồng nhiều loại rau khác nhau. Từ 12 giờ đến một giờ, ông Tuấn ăn trưa.

Lúc bốn giờ, ông Tuấn lại cho gia súc ăn và thu nhặt thêm trứng. Có ít trứng hơn so với buổi sáng. Sau đó ông rửa chuồng trâu và chuồng gà. Có ít việc hơn vào buổi tối. Công việc của ông thường kết thúc vào lúc sáu giờ.

Ông Tuấn có ít ngày nghỉ hơn bố của Tim. Người nông dân cần cho gia súc ăn mỗi ngày trong suốt năm. Bốn hoặc năm lần một năm ông Tuấn nghỉ mới nghỉ một ngày. Ông ra tỉnh với vợ. Người nông dân không có ngày nghỉ thực sự.

3. Compare.

Đọc thư của Tim và bài đọc nói về ông Tuấn. Sau đó ghi lại thông tin.

	số giờ mỗi tuần	số ngày nghỉ	số lần nghỉ
Mr. Jones			
Mr. Tuấn			

Đáp án

	hours per week	days off	vacation time
Mr. Jones	40	15	7
Mr. Tuấn	42	4 or 5	none

4. Complete the sentences. Use the words from the box.

What do they do? / Họ làm nghề gì?

người đưa thư	bác sĩ	nhạc sĩ
người nông dân	giáo viên	công nhân cơ khí

Trong bài này em chỉ cần đọc và hiểu được câu cho trước ở mỗi tranh là biết được nghề nghiệp của người đó.

Bình đưa thư. Anh ấy là...

Thanh làm việc ở nông thôn. Chị ấy là...

Tiến chơi đàn ghi ta. Anh ấy là...

Linh giúp trẻ em học. Cô ấy là...

Hải sửa xe ô tô ở ga–ra. Anh ấy là...

Diệp giúp người ốm. Cô ấy là...

Đáp án

He's a mailman

She's a farmer

He's a musician/ guitarist

She's a teacher

He's a mechanic

She's a nurse

5. Listen and take notes.

Tên	Nghề nghiệp	Số giờ mỗi tuần	Số kỳ nghỉ
Peter			
Susan			
Jane			
Phong			

Đáp án

Name	Job	Hours per week	Amount of vacation
Peter	doctor	70	a 4– week vacation
Susan	nurse	50	a 3– week vacation
Jane	shop assistant	35	a one–week vacation
Phong	factory worker	48	a 2–week vacation

***6. Play with words.**

Đọc những câu này em thấy có vần như thơ trong tiếng Việt. Bài này dễ đọc và dễ nhớ. Luyện nhiều nâng cao tốc độ đọc.

TƯƠNG LAI

Tương lai máy móc thay người.
Làm tất mọi việc cho đời thảnh thơi.
Người máy tốc độ thật siêu.
Làm ra mọi thứ – một điều giản đơn.
Trên đồng người máy cấy trồng.
Quanh năm suốt tháng mà không mệt người.
Tiền nhiều, việc chẳng bao nhiêu.
Tuần làm hai buổi, năm chiều nghỉ ngơi.

Ghi nhớ

– Phó từ chỉ tần suất *sometimes* (thỉnh thoảng, đôi khi...)
Thỉnh thoảng anh ấy làm việc buổi sáng và đôi khi lại buổi chiều.

– Tính từ dạng so sánh hơn:
Buổi tối có ít việc hơn.
Ông Tuấn có ít ngày nghỉ hơn bố của Tim.

Unit 8: PLACES

A/ ASKING THE WAY

1. Name the places.

Nhìn vào tranh em biết tên của những nơi đó không? Chắc chắn em biết được ba đến bốn nơi như bệnh viện, siêu thị...

Đáp án

a) national bank (in Hà Nội)
b) hospital (in Hà Nội)
c) hotel (in Hà Nội)
d) post office (in Hà Nội)
e) restaurant
f) supermarket

2. Listen and repeat. Then practice the dialogue with a partner.

a) **Tourist:** Xin lỗi. Gần đây có cửa hàng bán đồ lưu niệm không ạ?

Nga: Có. Có một cửa hàng ở phố Hàng Bài.

Tourist: Làm ơn cho tôi biết đến đó bằng cách nào?

Nga: Cứ đi thẳng. Đến phố thứ hai thì rẽ trái. Cửa hàng lưu niệm ở bên phải, đối diện với đồn cảnh sát.

Tourist: Cảm ơn cháu.

Nga: Không có gì ạ.

b) **Tourist:** Xin lỗi. Làm ơn cho tôi biết đường đến ga xe lửa.

Nga: Nhà ga phải không ạ? Vâng. Cô cứ đi thẳng. Đến phố thứ nhất thì rẽ phải. Nhà ga ở phía trước.

Tourist: Cảm ơn cháu nhiều.

Nga: Không có gì ạ.

3. Look at this street map. Practice the dialogue with a partner.

Nhìn vào bản đồ trong sách giáo khoa, em sẽ thấy có tất cả 20 điểm khác nhau. Xem ví dụ sau:

Nga: Ngân hàng ở đâu?

Nam: Ngân hàng ở giữa khách sạn và nhà hàng. Nó đối diện với bệnh viện.

Now, with a partner ask for directions to these places.

• ngân hàng	• nhà hàng
• đồn cảnh sát	• khách sạn
• cửa hàng giầy dép	• bưu điện
• cửa hàng sách	• trường học

Đáp án

Dưới đây chỉ là một vài ví dụ tham khảo

a) – Excuse me. Is there a hotel near here, please?
 – Yes. Take the first left then go through the first crossroads. The hotel is on your right. You'll find it.
 – Thank you very much.
 – You're welcome.

b) – Excuse me. Is there a toy store near here, please?
 – A toy store? All right. Take the first street on the left. Go along this street for three blocks. Turn right. The toy store is in the middle of the first block. You can's miss it.
 – Thanks a lot for your directions.
 – You're welcome.

c) – Excuse me. Could you please tell me the way to the supermarket?
 – Yes, of course. Let me see. Take the first left, then take the first street on the right. The supermarket is on the right. You'll find it.
 – First left and first right. On the right.
 – That's it.
 – Thank you for your help.
 – You're welcome.

d. – Excuse me. Is there a book store near here, please?
 – OK. Let me see. Take the first left. Go straight ahead for two blocks. Then turn left. The book store is just past the souvenir shop. You can't miss it.
 – Thank you very much.
 – It's my pleasure.

4. Look at the street map in exercise 3 again. Now, listen and write the places.

Đáp án

a) Go straight ahead to the second street. Turn left. What's on the right?

b) Go straight ahead, turn right to the first street. What's on the left to the restaurant?

c) What's on your left?

d) Go to the second street, turn right. What's opposite the hotel?

e) What's on your right.

5. Listen and repeat. Then practice the dialogue with a partner.

Lan: Bạn từ Huế ra. Từ Huế ra Hà Nội bao xa, Hoa?

Hoa: Mình không biết chắc lắm. Xa lắm. Đi ô tô hết 18 tiếng mới đến Hà Nội.

Lan: Thử đoán xem bao xa.

Hoa: Mình nghĩ khoảng 680 km.

Lan: Thế từ Huế vào Thành phố Hồ Chí Minh bao xa?

Hoa: Mình nghĩ chừng 1.500 km.

6. Look at this table of distance in km. Ask and answer questions with a partner.

	Hà Nội
Vinh	319
Huế	688
Đà Nẵng	791
TP Hồ Chí Minh	1.726

Khoảng cách từ... đến... bao xa?

Khoảng... km

Đáp án

a) – How far is it from Vinh to Hà Nội?
  – It's abut 319 kilometers.

b) – How far is it from Huế to Đà Nẵng?
  – It's abut 103 kilometers.

c) – How far is it from Hồ Chí Minh City to Ha Noi?
  – It's abut 1,726 kilometers.

d) – How far is it from Hue to Hồ Chí Minh City?
  – It's about 1,038 kilometers.

Ghi nhớ

– Một số giới từ chỉ địa điểm: trên, đối diện, giữa... và..., từ... đến

Ví dụ: Có một bệnh viện trên phố Bà Triệu.
Nó đối diện với đồn cảnh sát.
Nó ở giữa khách sạn và nhà hàng.
Khoảng cách từ Huế đến T.P Hồ Chí Minh bao xa?

– Hỏi đường đến một địa điểm nào đó:
Làm ơn cho tôi biết/ chỉ cho tôi đường đến....

– Hỏi và trả lời về quãng đường:
Khoảng cách từ... đến... bao xa?
Khoảng chừng... km.

B/ AT THE POST OFFICE

1. Listen and read. Then practice with a partner.

Ba đang giúp Liz ở bưu điện.

Ba: Có phải đó là thư bạn muốn gửi không, Liz?
Liz: Đúng thế. Gửi cho bạn mình, Dave và Karen.
Ba: Chúng mình thử vào quầy này xem.
Liz: Xin lỗi. Em muốn gửi thư này sang Mỹ. Bao nhiêu tiền ạ?
Clerk: 9.500 đồng.
Liz: Em cần mua mấy cái phong bì nữa. Bao nhiêu ạ?
Clerk: 5.000 đồng.
Liz: Vâng. Em lấy chỗ phong bì đó. Bao nhiêu tất cả ạ?
Clerk: Ờ, tem thư hết 9.500 đồng. Phong bì là 5.000 đồng... Tất cả là 14.500 đồng.
Liz: Gửi chị 15.000 đồng.
Clerk: Tiền thừa của em đây. Cảm ơn.
Liz: Cảm ơn chị. Em chào chị.

Now answer the questions

a) Liz sẽ gửi thư cho ai?
b) Bạn của Liz sống ở đâu?
c) Liz mua hết bao nhiêu tiền tất cả?
d) Bạn ấy nhận lại bao nhiêu tiền thừa?
e) Bưu điện gần nhà bạn nhất là ở đâu?
Bạn đến đó bằng cách nào?

Đáp án

a) Liz will mail her letter to her friends, Dave and Karem.
b) Her friends live in the USA.
c) It (the total cost) is 11,500 dong altogether
d) She receives five hundred dong change.
e) The nearest office in my area is on Đinh Tiên Hoàng Street.
I usually walk there, because it's not very far from my house.

2. Listen and read. Then answer the questions.

Nga và Hoa đang trên đường tới bưu điện sau giờ học.

Nga: Bạn cần gì ở bưu điện, Hoa?

Hoa: Mình muốn mua mấy cái tem gửi thư ra nước ngoài.

Nga: Sao bạn lại dùng tem gửi thư ra nước ngoài? Bố mẹ bạn ở gần Huế cơ mà.

Hoa: Mình có bạn trao đổi thư ở Mỹ. Bạn ấy tên là Tim. Bọn mình thường xuyên viết thư cho nhau – khoảng mỗi tháng một lần. Bạn ấy kể cho mình nghe về cuộc sống của bạn ấy ở Mỹ. Ồ, Mình cần mua thẻ điện thoại ở bưu điện nữa.

Nga: Sao bạn lại cần thẻ điện thoại?

Hoa: Mỗi tuần mình gọi cho ba mẹ mình một lần.

Nga: Ừ. Bưu điện đây rồi. Chúng mình hãy vào và mua những thứ bạn cần.

Questions.

a) Hoa cần mua gì ở bưu điện?

b) Tại sao bạn ấy lại cần tem gửi thư ra nước ngoài?

c) Tại sao bạn ấy lại cần mua thẻ điện thoại?

Trả lời

a) She needs some local and overseas stamps, and a phone card.

b) Because she has a pen pal in the USA.

c) Because she needs it to call/ phone her parents.

3. Now complete the dialogue. Then make similar dialogues.

Hoa: Cháu muốn... năm cái tem trong nước và hai cái tem gửi thư sang Mỹ.

Clerk: ... của cháu đây. Chỉ có thế thôi à?

Hoa: Cháu cũng cần mua một cái thẻ điện thoại năm mươi ngàn đồng nữa. Tất cả bao nhiêu ạ?

Clerk: Hết bảy mươi lăm ngàn....

Hoa: Đây là tám mươi ngàn...

Clerk: Cảm ơn. Đây là... của cháu.

Đáp án

Hoa: I would **like** five local stamps and two stamps for America.

Clerk: Here you **are**. Is that all?

Hoa: I also need a fifty... thousand dong phone card.
How **much** is that altogether?

Clerk: That is seventy– five thousand **dong**.

Hoa: Here is eighty thousand **dong**.

Clerk: Thanks. Here is your **change**.

Similar dialogues.

(1)**Clerk:** Hello, Can I help you?

Nam: Yes, I'd like two envelopes, please.

Clerk: Here you are. Is that all?

Nam: I also need a writing pad, too. How much is that altogethe

Clerk: Well, two envelopes are one thousand and a half don and a writing pad is three thousand dong. That's fo thousand and a half altogether, please.

Nam: Here's five thousand dong.

Clerk: Thanks. Here's your change.

(2)**Miss Le:** Hello, Lan. How's it going?

Lan: Hi, Miss Le. I'm fine, thanks. Well, I'd like some postcar of Nha Trang.

Miss Le: How many do you want?

Lan: Three postcards with different sights.

Miss Le: OK. Is that all?

Lan: Oh! I almost forgot. I need one fifty–thousand–don phone card. How much is that altogether, please?

Miss Le: Well, three postcards are six thousand dong, and th phone card is fifty thousand dong. That is fifty–si thousand dong in total.

Lan: Here is sixty thousand dong.

MissLe: Thanks. And here's your change.

Lan: Thank you, Miss Le. Goodbye.

Miss Le: Bye. See you.

4. Listen and write the price of each of these five items.

Giá tất cả bao nhiêu tiền?

Cô Robinson nhận lại bao nhiêu tiền thừa từ số tiền 60.000 đồng?

Trả lời

The total cost is 59,000 dong.

She will have 1.000 dong in change.

Mrs. Robinson goes to a stationery store and buys a packet o envelopes at 2,000 dong and a pen at 1,500 dong. She also buys writing pad at 3,000 dong. Then she goes to the post office and buys fiv stams at 500 dong each and a 50,000 dong phone card. Add up hov much Mrs Robinson spends altogether.

5. Answer the following questions.

a) Gửi một bức thư trong nước ở Việt Nam hết bao nhiêu tiền?
b) Gửi một bức thư sang Mỹ hết bao nhiêu tiền?
c) Bưu điện còn bán những gì ngoài tem thư?
d) Bạn có viết thư cho ai ở nước ngoài không? Ai?
e) Những chiếc tem này của nước nào?

Trả lời

a) A local letter in Vietnam costs eight hundred dong.
b) It costs about nine thousand dong.
c) Apart from stamps, the post office sells envelopes, postcards, phone card and writing pads. It can sell newspapers and magazines, too.
d) Yes, I do. I often write to my friends in Australia and the USA.

Ghi nhớ

Tôi cần mua một cái thẻ điện thoại.
Tại sao bạn lại cần thẻ điện thoại?
Mình gọi điện cho ba mẹ mình mỗi tuần một lần.
Cháu muốn gửi bức thư này sang Mỹ.
Giá bao nhiêu tiền?
9.500 đồng.
Một chiếc thẻ điện thoại năm mươi ngàn đồng.

Unit 9: AT HOME AND AWAY

A/ A HOLIDAY IN NHA TRANG

1. Listen. Then practice with a partner.

Ba đang nói chuyện với Liz về kỳ nghỉ vừa qua của bạn ấy tại Nha Trang.

Ba: Chào bạn Liz. Chúc mừng bạn đã trở lại.
Liz: Chào Ba. Bạn khoẻ không?
Ba: Mình khoẻ. Kỳ nghỉ của bạn ở Nha Trang thế nào?
Liz: Thật tuyệt vời. Mình có nhiều điều thú vị lắm.
Ba: Bạn nghĩ thế nào về Nha Trang?
Liz: Ôi, tuyệt đẹp. Người dân ở đó rất thân thiện. Món ăn ngon lắm, nhưng hầu như mọi thứ đều không rẻ. Đắt đỏ quá.
Ba: Bạn thăm được những đâu?
Liz: Bố mẹ mình đưa mình đi thăm Tháp Chàm và Thuỷ cung Trí Nguyên.

Ba: Bạn có mua đồ lưu niệm gì ở Nha Trang không?

Liz: Có. Mình mua rất nhiều quà khác nhau cho bạn mình ở Mỹ.

Ba: Sau chuyến đi bạn có mệt không?

Liz: Không. Một thời gian tuyệt vời đối với mình.

Now answer. Number the sentences.

Việc nào xảy ra trước?

☐ Liz mua đồ lưu niệm.

☐ Liz thăm Thuỷ cung Trí Nguyên.

☐ Liz trở lại Hà Nội.

☐ Liz đến Nha Trang.

☐ Liz nói chuyện với Ba về kỳ nghỉ của cô ấy.

Now answer. Number the sentences.

(1) Liz went to Nha Trang

(2) Liz visited Trí Nguyên Aquarium.

(3) Liz bought souvenirs.

(4) Liz returned to Ha Noi.

(5) Liz talked to Ba about her vacation.

2. Listen and read. Then answer the questions.

Liz và bố mẹ bạn ấy đến Thuỷ cung Trí Nguyên ở Nha Trang. Họ xem những con cá mập, cá heo và những con rùa. Họ xem nhiều loại cá khác nhau. Liz cho rằng những con cá nhỏ nhiều màu sắc là đẹp nhất.

Có một cửa hàng bán đồ lưu niệm gần lối ra của Thuỷ cung. Ông Robinson mua cho Liz một chiếc mũ. Nó có hình chú cá heo trên đó. Liz đội chiếc mũ suốt ngày. Bà Robinson mua một bức tranh to. Bà treo nó trên tường ở nhà.

Sau chuyến thăm Thuỷ cung, gia đình nhà Robinson đến quầy ăn trưa. Ông bà Robinson thì ăn cá và cua. Liz đã xem những chú cá. Bạn ấy nhớ đến những chú cá rất đẹp ở Thuỷ cung. Thế là bạn ấy ăn mì.

Questions

a) Ai đến Thuỷ cung cùng với Liz?

b) Gia đình nhà Robinson xem gì ở đó?

c) Họ mua gì ở cửa hàng bán đồ lưu niệm?

d) Liz có thích chiếc mũ không? Câu nào cho em biết điều này?

e) Ông và bà Robinson có thích ăn hải sản không? Làm sao em biết?

f) Tại sao Liz lại ăn mì vào bữa trưa?

Đáp án

a) Her parents went to the aquarium with her.
b) They saw sharks, dolphins, turtles and many diffirent types of fish.
c) They bought a cap and poster.
d) Yes, she did. She wore it all day.
e) Yes, they did. They ate fish and crab.
f) Because she remembered the colorful small fishes in the aquarium.

3. Tell the story of Liz's trip to Trí Nguyên Aquarium.

Begin with:

a) Gia đình nhà Robinson đến Thuỷ cung.

Em xem tranh và nhớ lại bài đọc ở phần 2 để kể tiếp từ bức tranh có đánh chữ b) cho đến chữ f)

Đáp án

a) The Robinson family went to Tri Nguyen Aquarium.
b) They saw many different types of fish.
c) They went to the souvenir shop.
d) Mrs Robinson bought a poster and Mr Robinson bought a cap with a picture of a dolphine on it.
e) They had lunch at a foodstall. Mr and Mrs Robinson ate seafood, but Liz didn't. She ate noodles instead.

4. Listen. Write the letter of the sentences you hear.

a) Gia đình nhà Robinson trở lại Hà Nội bằng tàu hoả.
b) Gia đình nhà Robinson trở lại Hà Nội bằng ô tô.
c) Đây là lần thứ hai Liz nhìn thấy đồng lúa.
d) Đây là lần thứ nhất Liz nhìn thấy đồng lúa.
e) Họ dừng lại ở nhà hàng một thời gian ngắn.
f) Họ dừng lại ở nhà hàng một thời gian dài.
g) Ông Robinson mua đồ ăn cho Liz.
h) Bà Robinson mua đồ ăn cho Liz.
i) Họ về nhà vào buổi chiều.
j) Họ về nhà vào buổi tối.

Đáp án

a) The Robinson returned to Ha Noi by bus.
b) This was the first time Liz had seen the paddies.
c) They stopped at the restaurant for a short time.
d) Mrs Robinson bought some food for Liz.
e) They arrived home in the vening.

5. Read Ba's diary.

Ngày 12 tháng 4

Hôm nay, tôi nói với Liz Robinson về kỳ nghỉ của bạn ấy ở Nha Trang. Liz là người bạn tốt của tôi. Bạn ấy là người Mỹ. Liz và bố mẹ bạn ấy từ Mỹ sang Hà Nội năm nay. Ông Robinson làm ở một trường học tại Hà Nội. Ông ấy là một giáo viên tiếng Anh. Gia đình họ thuê một căn hộ ở cạnh nhà tôi.

Tuần trước, gia đình Robinson chuyển đến một căn hộ mới. Nó ở đầu bên kia Hà Nội. Tôi rất nhớ Liz, nhưng tuần tới bạn ấy sẽ đến thăm tôi. Giữ liên lạc thường xuyên thì không khó lắm.

Liz tầm tuổi tôi. Chúng tôi thích cùng nhau chơi và trò chuyện. Tôi dạy bạn ấy một số câu tiếng Việt. Thỉnh thoảng chúng tôi nói chuyện bằng tiếng Anh, thỉnh thoảng lại bằng tiếng Việt. Tiếng Anh của tôi khá lên rất nhiều.

Liz giúp tôi sưu tập tem thư. Bạn ấy luôn cho tôi tem ở những bức thư bạn ấy nhận được. Dì bạn ấy ở New York cũng cho tôi một ít tem.

Tuần tới, bạn ấy sẽ mang cho tôi thêm mấy cái tem nữa và chúng tôi sẽ cùng nhau ăn tối.

Now make these sentences true.

Ví dụ:

Ông Robinson đến Việt Nam nghỉ ngơi.

Câu này không đúng.

Ông Robinson đến Việt Nam làm việc.

Câu này đúng.

a) Liz từng sống cách xa Ba.
b) Liz học tiếng Việt tại Mỹ.
c) Liz sưu tập tem thư.
d) Dì của Liz sống ở Việt Nam.
e) Gia đình nhà Robinson chuyển đến Thành phố Hồ Chí Minh.
f) Gia đình nhà Robinson đã chuyển nơi khác. Bây giờ Ba rất vui.
g) Ba sẽ không bao giờ gặp lại Liz nữa.

Đáp án

a) Liz lived next door to Ba
b) Liz learned Vietnamese in Việt Nam.
c) Ba collects stamps.
d) Her aunt lives in New York.

e) The Robinsons moved to the other side of Hà Nội.

f) The Robinsons moved. Now Ba is sad.

g) Ba will see Liz next week.

Ghi nhớ.

Thì quá khứ đơn

Nói đến thì quá khứ đơn, em cần chú ý đến động từ không theo quy tắc, nghĩa là mỗi động từ loại này khi chuyển sang quá khứ có một dạng khác nhau. Nó khác hẳn với động từ theo quy tắc. Động từ theo quy tắc chỉ việc thêm **–ed** vào ngay sau động từ đó là em đã có dạng quá khứ đơn.

Em hãy ghi nhớ một số động từ theo quy tắc và không theo quy tắc.

Theo quy tắc			**Không theo quy tắc**		
đến	arrive	arrived	là, thì	be	was, were
giúp đỡ	help	helped	ăn	eat	ate
nhớ	remember	remembered	có	have	had
thuê	rent	rented	cho	give	gave
trở lại	return	returned	đi	go	went
nói chuyện	talk	talked	xem	see	saw
			gửi	send	sent
			lấy	take	took
			dạy	teach	taught
			nghĩ	think	thought

Bạn có mua đồ lưu niệm gì không?

Mình mua rất nhiều quà khác nhau.

B/ NEIGHBORS

1. Listen. Then practice with a partner.

Lan: Tóc bạn khác quá, Hoa ạ, nó ngắn hơn.

Hoa: Bạn có thích kiểu đó không?

Lan: Mình thích lắm. Cậu của bạn làm cho bạn à?

Hoa: Không. Cậu mình không cắt đâu. Cô mình là thợ làm đầu. Cô cắt đấy.

Lan: Còn cái váy mới đẹp làm sao! Bạn mua ở đâu đấy?

Hoa: Mình không mua. Cô Mai, hàng xóm mua vải rồi may cho mình.

Lan: Đúng là một người khéo tay!

Hoa: Nghề của cô ấy mà.Cô ấy là thợ cắt may.

Lan: Người hàng xóm tốt thật! Thế những người hàng xóm khác làm nghề gì?

Hoa: Ờ, bác Tư sống cạnh nhà mình. Bác ấy là một người rất tốt. Bác ấy là thợ sơn và trang trí nội thất.

Lan: Cô bạn có cái nhà đẹp quá. Bác Tư trang trí phải không?

Hoa: Không, không phải bác ấy. Cậu mình làm đấy.

Lan: Bạn có người cậu thông minh quá!

Now answer

a) **What does Hoa's aunt do?**

b) **What does Mrs Mai do?**

c) **What does Mr Tư do?**

Đáp án

a) Her aunt is a hairdresser.

b) Mrs Mai is a dressmaker

c) He's a painter and decorator.

2. Answer. Use:

Yes, he/she did.

No, he/ she didn't.

a) Did Hoa buy the dress?

b) Did her aunt make it?

c) Did her aunt cut Hoa's hair?

d) Did Mrs Mai cut Hoa's hair?

e) Did Mr Tư decorate her aunt's house?

f) Did her uncle decorate it?

Trả lời

a) No, she didn't.

b) No, she didn't.

c) Yes, she did.

d) Yes, she did.

e) No, he didn't.

f) Yes, he did.

3. Read. Then answer.

Cô Mai, hàng xóm của Hoa may váy còn Hoa thì xem cô làm. Bạn ấy cho rằng cắt may là một thú vui có ích. Bạn ấy quyết định học cắt may.

Hoa mua mảnh vải. Bạn ấy học cách dùng máy khâu và may máy tấm đệm cho phòng của mình. Đó là tấm đệm xanh pha trắng.

Sau đó Hoa may một chiếc váy. Váy xanh lá cây có hoa trắng. Chiếc váy trông rất đẹp. Hoa mặc thử nhưng không vừa. Nó nhỏ quá. Người hàng xóm giúp Hoa và sau đó thì vừa vặn. Hoa đã có thú vui có ích mới – bạn ấy mặc những đồ mà bạn ấy may.

Questions

a) Hoa học sử dụng cái gì?

b) Bạn ấy may cái gì trước?

c) Nó màu gì?

d) Sau đó bạn ấy may cái gì?

e) Nó màu gì?

f) Trông nó thế nào?

g) Có trục trặc gì?

h) Ai giúp bạn ấy?

i) Cuối cùng nó vừa thế nào?

Trả lời

a) Hoa decided to learn how to use a sewing machine.

b) First, she made a cushion for her room.

c) It was blue and white.

d) Next, she made herself a skirt.

e) It was green with white flowers.

f) It looked very pretty.

g) It was too small. And it didn't fit her.

h) Finally, it fitted her very well.

4. Write. Put the verbs in brackets in the simple past tense.

Hoa... hàng xóm bạn ấy may váy.	**(watch)**
Trước tiên, bạn ấy... mảnh vải.	**(buy)**
Sau đó, bạn ấy... cái váy.	**(cut)**
Tiếp theo, bạn ấy... máy khâu để may váy.	**(use)**
Hoa... rằng may vá... một thú vui bổ ích.	**(decide) (be)**
Bạn ấy... một chiếc đệm và một cái váy.	**(make) (be)**
Chiếc đệm... đẹp, còn chiếc váy....	**(be + not)**
Thế là, hàng xóm của bạn ấy... bạn ấy, và	**(help)**
cuối cùng thì nó... bạn ấy	**(fit)**

Đáp án

Hoa **watched** her neighbour make her dress.

First, she **bought** some material.

Then, she **cut** the dress out.

Next, she **used** a sewing machine to **sew the dress**.

Hoa **decided** that sewing **was** a useful **hobby**.

She **made** a cushion and a dress. **The cushion was** fine, but the dress wasn't.

Then, her neighbour **helped** her, **so finally it fitted her**.

LANGUAGE FOCUS 3

1. How much is it?

a) Work with a partner. Read the dialogue.

Lan: Cái váy xanh lá cây bao nhiêu tiền?

Assistant: 30.000 đồng.

Lan: Thế cái váy trắng thì sao?

Assistant: 35.000 đồng.

b) Now make similar dialogues.

Tên hàng	**Giá**
váy trắng	**35,000 đồng**
váy xanh lá cây	**30,000 đồng**
mũ trắng	**15,000 đồng**
mũ đen	**12,000 đồng**
áo xanh lá cây	**20,000 đồng**
áo trắng	**22,000 đồng**

Đáp án

A. How much is the white hat?

B. It's fifteen thousand dong.

A. And how about the black hat?

B. It's twelve thousand dong.

C. How much is the green shirt?

D. It's twenty thousand dong.

C. And what about the white shirt?

D. It's twenty two thousand dong.

2. Prepositions

a) Look at the map. Write the location of each store.

gần	đối diện	giữa
cạnh/ bên cạnh	ở bên phải	ở bên trái

Cửa hàng quần áo ở phố Hai Bà Trưng.

Nó gần cửa hàng giầy dép ở bên phải.

Trả lời

* – The restaurant is on Hue street.
  – It's on the right of the bookstore.
* – The bookstore is on Hue street.
  – It's between the restaurant and the mini–mart.
* – The library is on Tay Ho street.
  – It's opposite the hairdresser's.
* – The park is on Tay Ho street.
  – It's next to the hairdresser's

b) Look at the table. Ask and answer the questions with a partner.

How far is it from the shoe store to the mini–mart?

It's five hundred meters.

From	**to**	**Meter**
shoe store	mini–mart	500
clothing store	book store	450
restaurant	hairdresser	400
mini–mart	library	300
library	shoe store	800

Trả lời

- How far is it from the clothing store to the book store?
  It's four hundred and fifty meters.
- How far is it from the restaurant to the hairdresser's?
  It's four hundred meters.
- How far is it from the mini–mart to the library?
  It's three hundred meters.
- How far is it from the library to the shoe store?
  It's eight hundred meters.

3. Past simple tense.

a) *Write the past form of the verbs in the table.*

verb	**past form**
buy	bought
help	helped
remember	remembered
take	took
send	sent
think	thought
talk	talked

b) *Complete the sentences. Use the words in the box.*

chơi	gửi	mua	nói chuyện	làm việc

Tôi *(đã) chơi* bóng chuyền tuần trước.

Hôm qua, tôi... với bà tôi.

Tháng 12 năm ngoái, mẹ... cho tôi chiếc xe đạp mới.

Bố... ở Huế cách đây mấy năm.

Tôi... lá thư cho bạn trao đổi thư từ tháng trước.

Đáp án

- I **played** volleyball last week.
- Yesterday, I **talked** to my grandmother.
- Last December, Mom **bought** me a new bike.
- Dad **worked** in Hue a few years ago.
- I **sent** a letter to my pen pal last month.

4. Simple tenses

Look at Nga's diary and complete the dialogue.

Nga: Hàng ngày mình lau phòng,... và....

Minh: Hôm qua bạn làm gì?

Nga: Mình...,... và....

Minh: Thế ngày mai thì sao?

Nga Mình...,... và....

Đáp án

Nga: Every day, I clean my room, **study English** and **help my Mom.**

Minh: What did you do yesterday?

Nga: I **watched TV, played volleyball** and **stayed at Hoa's house.**

Minh: How about tomorrow?

Nga: **I will visit my grandmother, see a movie** and **buy a pair of shoes.**

5. More, less and fewer.

Write new sentences

Hôm qua	Hôm nay
Trước đây, có hai quả trứng.	Trước đây, có một lít sữa.
Bây giờ, có nhiều trứng hơn.	Bây giờ, có ít sữa hơn.

Đáp án

- Before there were two eggs.
  Now there are more eggs.
- Before there was one liter of milk.
  Now there is less milk.
- Before there were four bananas.
  Now there are no bananas.
- Before there was some butter.
  Now there is more butter.
- Before there were two tomatoes.
  Now there are more tomatoes.
- Before there was some orange juice.
  Now there is more orange juice.

Unit 10: HEALTH AND HYGIENCE

A/ PERSONAL HYGIENE

1. Read. Then answer the question.

A letter from Mom

Ngày 10 tháng mười

Hoa thân yêu,

Bố con và mẹ hy vọng con vẫn khoẻ. Bố mẹ đều khoẻ. Lại sắp đến mùa gặt và bố mẹ đều vất vả trên đồng. Ông nội con thường làm việc cùng bố mẹ. Ông rất tận tình. Ông nói chuyện nhiều về con và hy vọng con khoẻ.

Tuần trước mẹ nhận được thư của dì con. Dì nói nhiều về con. Lúc này con đang tập thể dục buổi sáng, phải không Hoa? Trước đây, con không bao giờ dậy sớm ở Huế. Bố mẹ rất vui được biết bây giờ con đã dậy sớm.

Mẹ hy vọng con cũng tự chăm lo cho bản thân nữa. Dì con rất bận, vì thế con nhớ tự mình giặt giũ và là quần áo nhé. Và con không nên ăn nhiều kẹo hoặc thức khuya. Những cái đó ảnh hưởng xấu đến con.

Mẹ nhớ con nhiều. Bố con và mẹ hy vọng sớm đến thăm con ở Hà Nội, có lẽ sau vụ gặt. Đừng quên viết thư cho mẹ, Hoa nhé.

Yêu con,

Mẹ

Questions

a) Tại sao bố mẹ Hoa lại bận?

b) Khi nào thì họ đến Hà Nội?

c) Ai giúp họ công việc trên đồng?

d) Theo mẹ Hoa, bây giờ bạn ấy khác trước như thế nào? Mô tả một số thay đổi đó.

e) Mẹ Hoa muốn bạn ấy làm gì? Mẹ Hoa không muốn bạn ấy làm gì? Ghi hai danh mục những việc đó.

Trả lời

a) Because it's almost the harvest time again.

b) They will go to Hà Nội soon, after the harvest

c) Her grandfather helps them on the farm.

d) Now Hoa is different. She gets up early and does morning exercise every day.

e) Her mother wants her to do her washing and ironing.
Her mother doesn't want her to:
– eat too much candy
– stay up late.

2. Listen.

Hôm qua, Hoa làm nhiều việc. Nghe và sắp xếp các bức tranh theo thứ tự.

Bài nghe:

Yesterday, Hoa got up and took a shower. She put on clean clothes. She polished her shoes and put them on. She had her breakfast and then she brushed her teeth.

She put a sandwich in her lunch box and a bottle of water in her bag. She went to school.

At recess, she ate her sandwich. Then she drank some water and talked with her friends.

At home, she changed into red pants and a shirt, and put on her sandals.

After dinner, she washed and ironed her clothes. Then she did her homework.

She brushed her teeth and had a bath, then she went to bed at 11 o'clock.

Đáp án

a	e	f	d	g	c	h	b

3. Read Nam's diary.

6.30	thức dậy	11.30	ăn trưa
6.35	tập thể dục	6.30	ăn tối
6..55	rửa mặt	7.30	đánh răng
7.00	chải đầu	8.00	làm bài tập ở nhà
7.05	ăn sáng	9.00	tắm
7.20	đánh răng	9.30	đi ngủ

Đáp án

Viết về em:

Hoàn thành nhật ký như phần của Ba.

My diary.

5.30 wake up
5.40 wash face, brush teeth and comb hair
5.50 revise lesson
6.30 have breakfast
6.50 go to school
11.30 have lunch
12.30 have a siesta
1.30 learn lessons do homework
5.30 have dinner
7.00 watch TV
8.00 do exercise
9.30 go to bed

Hàng ngày em làm gì?

a) I get up 6.30.
b) I do morning exercise at 6.35.
c) I wash my face at 6.55.
d) I comb my hair at 7.05.
e) I eat breakfast at 7.05.
f) I brush my teeth at 7.20.
g) I eat lunch at 11.30.
h) I eat dinner at 6.30.
i) I brush my teeth at 7.30.
j) I does my homework at 8.00.

k) I shower at 9.00.

l) I go to bed at 9.30

A: Một ngày bạn đánh răng mấy lần?

B: Mình đánh răng hai lần một ngày.

– What do you do every day?

I do a lot of things every day.

– What time do you usually get up?

I usually get up at 5.30

– What time do you have breakfast?

I often have breakfast at 6.30.

– Do you have a bath before breakfast?

Yes, I often do.

– What time do you have lunch?

I usually have lunch at 11.30.

– Where do you have lunch, at home or at school cafeteria?

I usually have lunch at home.

– What do you usually do in the afternoon?

I learn lessons and do my homework.

– What time do you eat dinner?

I eat dinner at 5.30

– Do you have a bath before bedtime?

Yes, I usually do.

– What time do you usually go to bed?

I usually go to bed at 9.30.

4. Write. Complete Hoa's reply to her mother with suitable verbs.

A letter to Mom

October 20

Dear Mom,

Thanks for your letter. I'm glad to hear you are well. I am doing well at school. At first, everything ***was/looked*** strange and difficult. Now, I am ***having*** a lot of fun. I hope you will visit Ha Noi after the harvest. We will ***take*** you round the city.

Don't worry about me, Mom. I know how to ***take*** care of myself. Every day I ***get*** up early to take morning exercises, and I never go to bed late. I often ***wash*** my clothes and iron them carefully. I am not ***eating*** much candy now.

I *told* all of my friends about your visit and they all hope to *meet* you in Hanoi. It is 9.30 now, so I must *go* to bed.

Take care, Mom, write again soon.

Love

Hoa

Ghi nhớ

Trong phần này, em cần học thuộc lòng và ghi nhớ các động từ dạng quá khứ sau (cả theo quy tắc và không theo quy tắc)

Thời quá khứ đơn

Theo quy tắc		Không theo quy tắc	
brush	brushed	do	did
change	changed	drink	drank
comb	combed	get	got
iron	ironed	put	put
polish	polished	tell	told
shower	showered		
wash	washed		

B/ A BAD TOOTHACHE

1. Listen. Then practice with a partner.

Minh: Ối!

Hoa: Minh làm sao thế?

Minh: Mình bị đau răng.

Hoa: Bạn có đến phòng khám răng không?

Minh: Có, mình có đến. Mình có hẹn lúc 10.30 sáng nay, nhưng mình sợ lắm.

Hoa: Tại sao lại sợ?

Minh: Mình ghét nghe tiếng khoan. Nó ầm ĩ quá.

Hoa: Mình hiểu bạn cảm giác như thế nào rồi, nhưng đừng lo. Tuần trước bác sĩ nha khoa cũng hàn răng cho mình.

Minh: Bạn có sợ không?

Hoa: Mình hơi sợ một chút thôi, còn bác sĩ thì tốt lắm. Cô ấy nhìn vào chiếc răng của mình còn miệng thì trò chuyện. Cô ấy nói về chiếc răng mẻ của mình. Cô ấy hàn lại và làm cho nó khá hơn. Sau đó nó hết đau. Mình rất mừng.

Minh: Cô ấy tốt đấy nhỉ.

Hoa:	Đúng vậy. Cô ấy còn là một bác sĩ giỏi đấy. Mình thấy dễ chịu hẳn sau khi cô ấy hàn răng cho mình.
Minh:	Bạn nói đúng đấy. Mình cảm thấy đỡ sợ hơn rồi. Cảm ơn bạn Hoa.
Hoa:	Không có gì đâu Minh. Chúc may mắn nhé!

Now answer

a) Minh bị làm sao?

b) Minh có thích đến phòng khám răng không? Làm sao em biết?

c) Tại sao tuần trước Hoa lại đến phòng khám răng?

d) Lần trước em bị đau răng thì em làm gì?

Trả lời

a) Minh has a toothache.

b) No, he doesn't. The loudness of the drill scares him.

c) Last week, Hoa went to the dentist's because she had a toothache.

d) I went to the dentist's.

2. Listen and answer.

a) Bác sĩ Lai làm chuyên khoa gì?

b) Bác sĩ Lai mặc đồ gì khi làm việc?

c) Khi trẻ em đến phòng khám của bác sĩ Lai, chúng thấy thế nào?

d) Bác sĩ Lai giúp những đứa trẻ đó như thế nào?

Trả lời

a) Dr Lai is a dentist.

b) She wears a uniform to work.

c) Most children feel scared when they come to see Dr Lai.

d) She explains what will happen. She gives them advice. She tells them how to look after their teeth and reminds them to clean their teeth regularly and eat sensibly.

Bài nghe:

Dr Lai is a dentist. at Quang Trung School. She look after all the students' teeth. Dr Lai's office is clean and so is her uniform. She always washes her hands after each child leaves. Many children are scared when they come to see Dr Lai, but she is a kind woman. She explains what will happen so they are not afraid.

Dr Lai gives the children advice. She tells them how to look after their teeth. She reminds them to clean their teeth regularly and eat sensibly.

3. Listen and read.

Minh đang ngồi tại phòng chữa răng của Bác sĩ Lai. Bác sĩ Lai đang kiểm tra răng cho Minh. Bác sĩ hỏi "Cháu bị làm sao, Minh?"

Minh không nói gì. Bác sĩ Lai thấy Minh rất lo sợ.

"Cháu bị đau răng hả?"

"Vâng, Cháu... cháu... cháu có cái răng rất đau, Minh nói.

Bác sĩ Lai rất tử tế. Cô mỉm cười với Minh và nói 'Đừng lo cháu Minh ạ. Răng cháu chỉ bị một lỗ nhỏ, mà nó không nặng lắm đâu. Những cái răng khác vẫn tốt.

Minh rất mừng. Bác sĩ Lai hàn lỗ răng cho Minh. Chỉ không đầy 10 phút cô đã làm xong. Minh rất vui. Sau đó Bác sĩ Lai ngồi xuống và lại nói chuyện với Minh.

"Ồ, cháu... cháu thỉnh thoảng quên không đánh răng."

"Cố gắng đừng quên,' Bác sĩ Lai nói. Đánh răng là rất quan trọng. Những chiếc răng sạch chính là răng khỏe!"

Now complete the story **(Đáp án)**

Minh is very **nervous** and Dr Lai notices this. She **smiles at Minh** and tells him not to worry. She explains one of his teeth has a **cavity**. He has to **brush** them regularly. After Dr Lai fills his tooth, Minh leaves. He is very **pleased**.

4. Ask and answer questions with a partner. Use the words to help you.

a) A: Minh's tooth hurts.
B: Why?
A: Because he has a cavity.

b) C: He looks nervous.
D: Why?
C: Because he is seeing a dentist.

c) E: The cavity isn't serious.
F: Why
E: Because it's very small.

d) G: Minh looks happy.
H: Why?
G: Because his teeth are OK.

***5. Write. Complete this poster with a partner.**

Take care of your teeth

Do:

* Brush teeth after meals.
* Use a good toothbrush.
* Use good toothpaste.
* go to a dentist every 6 months or when having a toothache.

Don't

* use an old toothbrush.
* eat much candy or cake.

Ghi nhớ

Câu hỏi thông thường của bác sĩ đối với bệnh nhân là:

What's the matter? *hoặc đầy đủ hơn là*:

What's the matter with you?

Em có thể dùng câu này để hỏi thăm ai đó cũng được.

Unit 11: KEEP FIT, STAY HEALTHY

A/ A CHECK-UP

1. Listen. Then practice with a partner.

Học sinh trường Quang Trung đang khám sức khoẻ. Hoa, Lan và Nga đã điền vào phiếu khám sức khoẻ và chuyển cho cô y tá. Bây giờ các bạn đó đợi đến lượt mình.

Nurse: Phạm Thị Hoa?

Hoa: Dạ.

Nurse: Cháu đi theo cô. Trước hết cô lấy nhiệt độ cho cháu

Hoa: Vâng ạ.

Nurse: Cháu hả miệng ra. Cám ơn chaáu. 37^0. Bình thường. Bây giờ cô sẽ đo chiều cao. Cháu đứng ra đây để cô đo.

Hoa: Thế này phải không ạ?

Nurse: Tốt rồi. Cháu cao một mét 45 xăng-ti-mét.

Hoa: Ô! Năm ngoái cháu có một met 30.

Nurse: Bây giờ cô sẽ cân chọ cháu. Cháu bước lên cân đi.

Hoa: Ôi, cháu 40 ki-lô.

Nurse: Tốt. Cháu trở lại phòng chờ nhé. Mấy phút nữa bác sĩ sẽ khám tiếp.

Hoa: Cảm ơn cô.

Now answer. What happened first? Number the sentences.

- [ ] a) Cô y tá cân cho Hoa.
- [ ] b) Hoa trở lại phòng chờ.
- [ ] c) Hoa rời khỏi phòng chờ.
- [ ] d) Cô y tá gọi tên Hoa.
- [ ] e) Cô y tá cho chiều cao cho Hoa.
- [ ] f) Hoa điền vào phiếu khám sức khoẻ.
- [ ] g) Cô y tá cho nhiệt độ cho Hoa.
- [ ] h) Cô y tá bảo Hoa trở lại phòng chờ.

Đáp án

- 5 a. The nurse weighed Hoa.
- 7 b. Hoa returned to the waiting room.
- 8 c. Hoa left the waiting room.
- 2 d. The nurse called Hoa's name.
- 4 e. The nurse measured Hoa
- 1 f. Hoa filled out her medical form.
- 3 g. The nurse took Hoa's temperature.
- 6 h. The nurse told Hoa to go back to the waiting room.

2. Listen. Then write the missing words.

Doctor: I want to **ask** you a few questions before I start, Hoa. **How** old are you?

Hoa: Fourteen

Doctor: And **your** height is one meter **50** centimeters?

Hoa: No, I think I'm **shorter**. The nurse measured **me**.

Doctor: Oh. How **tall** are you?

Hoa: One **meter** 45 **centimeters**.

Doctor: I **will** ask **the nurse** to check your **height** again. How heavy are you?

Hoa: I **think** I'm 42 kilos.

Doctor: **No,** it says in your **form** that you're 40 kilos.

3. Ask and answer questions with a partner.

One of you is A and the other is B. Look at the copy of the medical record and cover the other copy. Find out the missing information. Complete the record card.

Dưới đây là phần hỏi và trả lời, giúp em thực hành giao tiếp cùng bạn. Phần đầu là câu mẫu. Bắt đầu từ phần b

– *Which school does he go to?*

He go to Nguyễn Du school.

b) What class is he in?

He's in Class 7A

c) What's his surname?

It's Tran.

d) What's his forename(s)?

They're Van Kien

e) What's his address?

It's 66 Ham Long Street, Ha Noi.

f) How old is he?

He's 12.

g) What's his weight?

He weighs 41 kgs.

h) How tall is he?

He's one meter 40 centimeters.

4. Read. Then answer the questions.

Hôm qua, ông Lâm là bố của Nga bắt đầu công việc mới ở nhà máy in. Công ty in sách và tạp chí.

Ông Lâm làm việc ở kho giấy. Ngày làm việc đầu tiên của ông Lâm, người từng làm ở đó đưa cho ông bốn thứ: một chiếc mũ cứng, một đôi găng tay, một mặt nạ và một cái áo khoác ngoài.

"Đây là khu vực phải đội mũ cứng, người ấy nói. "Lúc nào anh cũng phải đội mũ. Nó bảo vệ đầu cho anh. Còn khi anh chuyển giấy, đi đôi găng tay này. Chúng làm cho giấy sạch và bảo vệ tay mình. Đầu giấy cứa vào rất đau".

"Anh cũng phải đeo mặt nạ này vào. Có rất nhiều bụi ở đay và anh không thể hít bụi được. Khi làm việc anh cũng phải mặc áo khoác. Cuối tuần, đưa vào kho áo khoác và găng tay. Họ sẽ đưa cho anh bộ sạch vào tuần sau. Anh em làm ở đây lúc nào cũng phải gọn và sạch sẽ."

Questions.

a) Ông Lâm bắt đầu làm việc khi nào?

b) Ông làm ở đâu?

c) Người từng làm ở đó đưa cho ông mấy thứ?

d) Tại sao ông Lâm phải

- đội mũ cứng?
- đeo găng tay?
- mang mặt nạ?

Trả lời

a) Mr Lâm started work yesterday.

b) He works at a printing factory.

c) The foreman gave him four things: a hard hat, a pair of white gloves, a face mask and coveralls.

d) Mr Lâms wears.

- a hard hat to protect his head,
- white gloves to keep the paper clean and protect his hands from paper cuts, a face mask to protect him from breathing in dust.

Ghi nhớ

Trong phần này, em cần học thuộc lòng và ghi nhớ tiếp các động từ dạng quá khứ sau (cả theo quy tắc và không theo quy tắc):

Thì quá khứ đơn

Theo quy tắc		Không theo quy tắc	
call	called	be	**was/ were**
fill	filled	give	**gave**
measure	measured	have	**had**
prevent	prevented	keep	**kept**
protect	protected	leave	**left**
start	started	take	**took**
stop	stoped		
weigh	weighed		

B/ WHAT WAS WRONG WITH YOU?

1. Listen. Then practice with a partner.

Mr Tân: Hôm qua, em đi đâu, Lan? Em không đi học.

Lan: Em bị cảm lạnh ạ. Em cũng bị nhức đầu và đau dạ dày ạ.

Mr Tân: Trời. Thì ra em bị ốm à. Hôm nay em thấy thế nào?

Lan: Em thấy ổn rồi ạ, nhưng vẫn còn hơi bị mệt.

Mr Tân: Ôi, vậy thì em nên nghỉ trong nhà lúc giải lao. Thời tiết hôm nay xấu lắm. Mẹ em có ghi lại tình trạng bệnh cho em không?

Lan: Không ạ. Nhưng em có phần ghi của bác sĩ ạ.

Mr Tân: Thế thì tốt. Ôi, ra thế. Em bị vi–rút. Thầy hy vọng bây giờ em đã khá rồi.

Lan: Em cảm ơn thầy.

Now answer.

a) Tại sao hôm qua Lan không đi học?

b) Bạn ấy bị làm sao?

c) Thầy Tân gợi ý gì?

d) Bác sĩ nói gì về bệnh của Lan?

e) Ai ghi lại tình trạng bệnh của Lan?

Trả lời

a) Because she was ill.

b) She had a bad cold and a headache, too.

c) He suggested Lan stay in class at recess.

d) He said Lan had a virus.

e) The doctor wrote her a note.

***2. Take a survey. Draw this table in your exercise book.**

Tên	cảm lạnh	cúm	đau đầu	đau dạ dày	đau răng

Then ask three friends these questions and check the table.

Đáp án

a) **Tân:** Were you absent from school last semester, Nam?

Nam: Yes, I was.

Tân: Were you ill?

Nam: Yes, I was.

Tân: What was the matter with you?

Nam: I had a bad headache.

b) **Huệ:** Were you absent from class last semester, Hoa?

Hoa: Yes, I was.

Huệ: Did you have flu?

Hoa: Yes, I did.

Huệ: How long did you have it?

Hoa: I had it for three days.

c) **Mai:** Were you absent from school last semester, Lan?

Lan: Yes, I was.

Mai: What was the matter with you?

Lan: I had a bad cold. I also had a terrible headache.

Mai: Oh, dear!

Name	cold	flu	headache	stomachache	toothache
Nam			x		
Hoa		x			
Lan	x		x		

Now combine the results for the whole class. Answer this question: '*What was the most common illness?*'

3. Listen. Then complete the table.

Days lost through sickness in class 7A last semester.

cold	flu	stomachache	headache	toothache
10	43	37	5	17

Total days lost: 112

4. Read. Then answer the questions.

THE COMMON COLD

Có mỗi một bệnh gọi là phổ biến: cảm lạnh. Chúng ta gọi đó là cảm lạnh phổ biến vì hàng năm có hàng triệu người mắc bệnh này.

Mọi người đều biết triệu chứng bệnh: chảy nước mũi, sốt nhẹ, ho và hắt hơi. Bệnh rất khó chịu, nhưng không ai biết cách chữa trị.

Tại cửa hàng bán thuốc, thường có những giá để thuốc chữa cảm lạnh. Những loại thuốc này không chữa cảm lạnh, mà làm giảm nhẹ triệu chứng. Dù bạn có làm cách nào chăng nữa, cảm lạnh sẽ kéo dài trong vài ngày sau đó sẽ hết.

Chúng ta làm cách nào để phòng chống cảm lạnh? Ăn tốt, tập thể dục và giữ cho cơ thể cân đối và ở sạch sẽ.

Questions.

a) Tại sao chúng ta gọi bệnh cảm lạnh là 'phổ biến'?

b) Triệu chứng của cảm lạnh là gì?

c) Có cách chữa trị cảm lạnh không?

d) Thuốc chữa cảm lạnh có chữa được bệnh không?

e) Bạn làm cách nào để chữa bệnh cảm lạnh?

Đáp án

a) Because every year millions of people catch it.
b) They're a runny nose, a slight fever, coughing and sneezing.
c) No, there isn't.
d) No, they don't. They only relieve the symptoms.
e) We should eat well, do exercise and keep fit and stay healthy.

Ghi nhớ

* Hỏi ai bị làm sao trước đó, em dùng:
  What was wrong with you?
  Câu trả lời có thể là: I had a bad cold.
* Did your Mom write a sick note for you?
  No, she didn't.

Unit 12: LET'S EAT!

1. Listen and read. Then practice with a partner.

Hôm qua, Hoa và chú đi chợ. Trước tiên, họ đến quầy bán thịt. Có nhiều loại thịt để chọn như thịt gà, thịt lợn và thịt bò.

Uncle: Cháu thích loại thịt gì cho bữa tối, Hoa? Có thịt gà, thịt bò và thịt lợn.

Hoa: Cháu không thích thịt lợn.

Uncle: Chú cũng không thích. Vậy thì cháu mua thịt gà hoặc bò

Hoa: Chú cháu mình mua ít thịt bò vậy.

Uncle: Nhất trí.

Tiếp theo, họ đến chỗ bán rau. Người ta bày bán rất nhiều loại rau ở đó.

Hoa: Chú cháu cần mua một ít rau cho bữa tối nữa chú ạ.

Uncle: Cháu thích ăn rau gì?

Hoa: Cháu thích đậu và cả cà rốt nữa.

Uncle: Nhưng Hoa ạ, chú ghét ăn cà rốt lắm. Chú cũng không thích món đậu.

Hoa: Thế chú có thích rau bi na và dưa chuột không ạ? Cháu thích mấy thứ đó.

Uncle: Chú cũng thích. Đó là món rau chú ưa thích. Phải đấy. Chú cháu mình mua rau đó nhé.

Cuối cùng, Hoa và chú dừng lại ở quầy bán hoa quả.

Hoa: Mình cần mua một ít hoa quả chú ạ.

Uncle: Mua quả gì hả cháu?

Hoa: Chú cháu mình mua đu đủ và dứa.

Uncle: Nhưng nó đã chín đâu. Chuối cũng còn xanh.

Hoa: Vậy thì mua cam chú ạ.

Uncle: Phải đấy. Cháu có thấy mùi sầu riêng? Chú không thích sầu riêng.

Hoa: Cháu cũng không thích. Cháu ghét sầu riêng lắm.

Now answer. What did Hoa and her aunt buy at the market?
Write a list in your exercise book.
Đáp án
– Hoa and her uncle bought some beef, some cucumbers and spinach, and some oranges, too.
Meat: beef.
Vegetables: spinach, cucumbers.
Fruits: oranges.

2. Ask and answer questions with a partner. Talk about the food you like.

Tôi thích dứa. Bạn có thích dứa không?
Có, tôi cũng thích dứa./ Có, tôi cũng thích.
Không, tôi không thích dứa/ Không, tôi không thích.
Tôi không thích thịt bò. Anh có thích không?
Không, tôi cũng không thích thịt bò/ Không, tôi cũng không thích
Có, tôi thích thịt bò/ Có, tôi có thích.
Đáp án
a) A: I like pineapples. Do you like them?
B: No, I didn't. And I don't like sweet potatoes, either.
A: Neither do I.
b) A: What about oranges? I like them very much.
B: Oh, So do I.
c) A: I love fruit juices. Do you like them?
B: Me? They're my favorite.
d) A: I don't like beef. What about you?
B: Yes, I like it very much.
e) A: I hate coffee. Do you like it?
B: No, I don't like it. I prefer tea.
A: I don't like durians. How about you?
B: Neither do I.

3. Read. Then answer the questions.

Tối hôm đó, dì Hoa nấu ăn. Trước hết, dì cắt thịt bò thành từng lát mỏng. Sau đó dì cắt mỏng tiêu xanh và hành.

Rồi dì bắc chảo lên bếp dùng dầu ăn xào thịt bò với rau. Dì cho thêm chút xì dầu vào món ăn.

Tiếp đó, dì thổi cơm và luộc rau. Dì cho thêm ít muối vào rau cho ngon. Cuối cùng, dì thái mỏng dưa chuột và làm salat với hành.

Hoa sắp bàn ăn đặt bát, đĩa, đũa, thìa và cốc. Thế rồi cả nhà cùng ngồi vào bàn ăn.

Hoa: Món thịt bò này ngon quá, dì Thanh nhỉ.

Uncle: Hoa, cho chú xin ít cơm.

Hoa: Đây ạ. Chú có dùng món rau luôn không ạ?

Uncle: Có, cho chú xin.

Aunt: Hoa, cháu nên ăn một ít ra.

Hoa: Vâng ạ. Cháu sẽ ăn sa lát dưa chuột. Thế có gì tráng miệng không ạ?

Aunt: Có cam và có kem ở trong tủ lạnh ấy.

Hoa: Cháu thích ăn kem.

Question.

What did Hoa and her aunt and uncle have for dinner? *Write the menu.*

– **Hoa, her aunt and uncle had rice, boiled** spinach, beef fried with **green peppers and onions and cucumber salad** for their dinner.

– **Menu**

- **Cucumber salad with onions.**
- **Boiled spinach.**
- **Stir–fried beef with green peppers and onions.**
- **Rice.**

Dessert:

- **Ice–cream**
- **Oranges**

4. Here's the recipe Hoa's aunt used. Add the missing verbs. Then match the instruction to the pictures.

a) **Thái mỏng thịt bò**

b) **... tiêu xanh và hành.**

c) **... chảo.**

d) **... thịt bò.**

e) **... một ít xì dầu vào món ăn.**

f) **... cơm**

g) **... muối vào rau.**

Đáp án

a) **Slice the beef.**

b) **Slice the green peppers and onions.**

c) **Heat the pan.**

d) **Stir/ fry the beef.**

e) **Add some soya sauce to the dish.**

f) **Cook rice.**

g) **Add salt to the spinach.**

Tranh a): c | Tranh b): f | Tranh c): a | Tranh d): d
Tranh e): b | Tranh f): e | Tranh g): g

4. Write. What did you eat and drink yesterday?

Bữa sáng, tôi ăn.... Tôi uống....

Bữa trưa, tôi...

Bữa tối,...

- For breakfast, I ate a ham sandwich and drank a glass of milk.
- For lunch, I had rice, fish soup with vegetables and pork. I drank water.
- For dinner, I ate rice, fried peas and fish. I had a banana for dessert.

Ghi nhớ

Để diễn tả ý đồng tình với ai ta dùng:

- *So + động từ đã chia + chủ ngữ* hoặc *too* ở cuối câu.
- *Neither + động từ đã chia + chủ ngữ* hoặc *either* ở cuối câu.

Em hãy xem ví dụ dưới đây:

Thời quá khứ đơn động từ theo qui tắc

stir–fry – stir–fried

I'd like some pea.

I'd like some carrots, too.

I don't like carrots.

I don't like peas either.

I like spinach.

So do I.

I don't like durian.

Neither do I.

OUR FOOD

1. Listen. Then practice with a partner.

Doctor: Cháu làm sao thế, Ba?

Ba: Cháu thấy khó chịu quá. Cháu đau bụng kinh khủng.

Doctor: Chắc chắn cháu ăn phải cái gì rồi. Bố và mẹ cháu bình thường chứ?

Ba: Vâng, bố mẹ cháu khoẻ mà.

Doctor: Tối qua cháu ăn gì?

Ba: Nhà cháu ăn món cá, cơm và canh. Cháu cũng ăn món rau, nhưng bố và mẹ cháu thì không.

Doctor: Có lẽ do món rau rồi. Mẹ cháu có rửa sạch rau không?

Ba: Mẹ cháu không rửa. Mà cháu rửa.

Doctor: Rau thì tốt cho cháu, nhưng sau này cháu cần rửa cẩn thận hơn. Rau thường có chất bẩn ở trên đồng bám vào. Chất bẩn đó có thể làm cho cháu bị đau bụng. Tôi sẽ cho chau ít thuốc để cháu cảm thấy khá hơn.

Ba: Cảm ơn bác sĩ.

Now complete the story.

Ba went to the **doctor's** because he was **sick**. The doctor **asked** Ba some questions. Ba said he **had** some **spinach** the night before. The doctor said he had to **wash** the spinach **more carefully**. **Vegetables** can be dirty. The dirt can **make** people sick. **The doctor** gave Ba some **medicine** to make him feel better.

2. Listen and read. Then answer the questions.

A BALANCED DIET

Chúng ta biết rằng thức ăn chúng ta ăn ảnh hưởng đến cả cuộc đời mình. Ví dụ, có đường trong nhiều đồ ăn. Nó thêm gia vị cho đồ ăn. Đường không phải là đồ ăn không tốt. Chúng ta cần đường để sống. Với một lượng vừa đủ, nó có lợi cho bạn. Nó cung cấp năng lượng cho bạn và bạn cảm thấy đỡ đói hơn.

Nhưng chúng ta phải nhớ ăn uống hợp lý. Chúng ta nên ăn đủ chất. Chúng ta nên:

- Ăn vừa phải đồ ăn béo và đường
- Ăn món ăn giúp phát triển cơ thể, như thịt và các sản phẩm từ sữa
- Ăn nhiều ngũ cốc, hoa quả và rau.

"Ăn đủ chất" nghĩa là gì? Nghĩa là bạn ăn nhiều loại thức ăn khác nhau mà không ăn quá nhiều một thứ nào đó. Ăn vừa phải là điều hết sức quan trọng. Hãy ăn những thứ mà bạn thích, xong đừng ăn quá nhiều. Điều đó giúp cho bạn luôn cân đối và khoẻ mạnh. Bạn cũng không nên quên luyện tập nữa! Chúng ta đều cần rèn luyện. Hãy làm theo những chỉ dẫn này và thưởng thức những đồ ăn bạn thích – đó là chìa khoá cho lối sống khoẻ mạnh.

Questions

a) Hãy nêu hai điều lợi của việc ăn đường.

b) Ăn đủ chất có đủ cho lối sống khoẻ mạnh không? Tại sao có? Tại sao không?

c) Bạn có cho rằng bạn ăn đủ chất không? Tại sao có? Tại sao không?

a) Eating sugar in moderate amounts can give us energy and make you feel less hungry.

b) No, because we all need to do exercise. Doing exercise regularly helps us to stay fit and healthy.

c) Yes, I think I have a balanced diet because I eat suitable foods in moderate amounts. I never eat any food too much.

***3. Write a menu for yourself and your family. Include details of breakfast, lunch and dinner. Make each meal healthy and balanced. Use this pie chart to help you.**

Đáp án

a) Breakfast

* Food:

- eggs
- toast or... bread and meat
- ham sandwich

or... noodles with beef or chicken

* *Drinks:*

- milk   fruit juice.

b) Lunch

* foods:

- rice
- cooked or fried fish.
- cooked pork or stir–fried pork with beans, peas or other vegetables.
- vegetable soup or salad.

* Drinks or desserts.

- tea.
- bananas, oranges.
- fruit juice.

c. *Dinner*

* Foods:

- rice
- cooked fish or meat.
- vegetable soup or salad

* Drinks or desserts:

- iced tea
- bananas

4. Listen and write the letters of what they ate and drank.

Đáp án

a) Lan ate noodles, vegetables, meat and drank juice.

b) Ba ate fish, rice, fruit and drank water.

c) Nga ate vegetables and drank juice.

d) Hoa ate noodles, fruit and drank juice.

LANGUAGE FOCUS 4

1 Past simple tense.

Answer the questions.

a) Tối qua bạn có làm bài tập ở nhà không?

Không, mình không làm. Mình xem TV.

b) Hôm thứ tư bạn có ăn tối ở nhà không?

c) Hôm qua bạn có đi học không?

d) Cuối tuần bạn có xem băng hình không?

e) Hôm qua bạn có chơi bóng rổ không?

Đáp án

a) Did you do your homework last week?
– No, I didn't. I watched TV.

b) Did you eat dinner at home on Wednesday?
– No, I didn't. I ate dinner at food stall.

c) Did you play basketball yesterday?
– No, I didn't. I went to the movie theater.

d) Did you watch a video film at the weekend?
– No, I didn't. I learned English lessons.

e) Did you play table–tennis yesterday?
– No, I didn't. I played football with my friends.

2. Indefinite quantifiers.

a) Write the correct expression.

Đáp án

A. a little coffee
B. a lot of tea.
C. a little sugar
D. lot of salt
E. lot of coffee

b) Complete the dialogues.

A. Mrs Quyen: Lan, add some salt to the vegetables, please.
Lan: **A lot** or a little?
Mrs Quyen: Only **a little,** I think.

B. Dr Le: You must drink **a lot of water very day.**.
Ba: Yes, doctor.

C. Mr Nhat: Stop, please. That is **too much** coffee.
Waitress: I'm sorry, Sir. I'll clean the table for you.
D. Minh: Can you give me some paper, Nam?
Nam: I'm sorry. I only have **a little** and I need it.

3. *too* and either.

a) Work with a partner. Read the dialogues.

Ba: Tôi thích xoài.
Nam: Tôi cũng thích xoài.
Ba: Tôi không thích chuối.
Nam: Tôi cũng không thích chuối.

Ba: Tôi thích kẹo.
Nam: Tôi cũng thích kẹo.
Ba: Tôi không thích trứng.
Nam: Tôi cũng không thích trứng.

b) Look at the pictures. Make up similar dialogues with a partner.

Đáp án

A: I like mangoes — B: I like mangoes, too.
A: I don't like banana. — B: I don't like banana, either.
A: I don't like papaya. — B: I don't like papaya, either.
A: I like corn. — B: I like corn, too.
A: I don't like spinach. — B: I don't like, spinach, either.
A: I don't like potatoes. — B: I don't likepotatoes, either.
A: I don't like chicken. — B: I don't like, chicken, either.
A: I like beef. — B: I like beef, too.

4. so and neither.

Work with a partner. Read. Then look at the pictures in exercise 3.

Make up eight dialogues with so and neither.

Đáp án

a) A: I like mangoes.
B: So do I.

b) A: I don't like bananas.
B: Neither do I.

c) A: I don't papaya.
B: Neither does my brother.

d) A: I like corn.
B: So do I.

e) A: I don't like spinach.
B: Neither does my sister.

f) A: I like sweet potatoes.
B: So do I.

g) A: I like chicken.
   B: So do my family.
h) A: I like beef.
   B: So does my brother.

5. Imperatives

Complete the instructions.

wait	press	take	place	lift	close

Đáp án

Making a Photocopy

a) *Turn on* the photocopier.
b) **Wait** for a few minutes.
c) **Place** the document on the glass face down.
d) **Close** the cover.
e) **Press** the copy button.
f) **Take** the copy from the tray.
g) **Lift** the cover.
h) *Remove* the document from the glass.

Unit 13: ACTIVITIES

A/ SPORTS

1. Listen and read. Then answer the questions.

Điều tra mới đây về tuổi mới lớn ở Mỹ đã cho kết quả khá ngạc nhiên. Cuộc điều tra rất đơn giản. Câu hỏi là: Bạn thích môn thể thao nào?

Có mười môn thể thao phổ biến nhất.

Tên môn thể thao	Xếp hạng
Bóng chày	Thứ nhất
Trượt ván	Thứ nhì
Trượt pa-tanh bánh xe dọc	Thứ ba
Trượt pa-tanh có bánh quay	Thứ tư
Bóng rổ	Thứ năm
Bóng đá	Thứ sáu
Bóng chuyền	Thứ bảy
Quần vợt	Thứ tám
Cầu lông	Thứ chín
Bơi lội	Thứ mười

Bóng chày là sự lựa chọn phổ biến nhất – đó là một trong những môn chơi phổ biến nhất trên thế giới. Hàng triệu người trên thế giới chơi và xem môn đó. Cũng rất kỳ lạ là nhiều em tuổi mới lớn nói rằng các em thích môn bóng bàn.

Questions

a) Bóng chày có phải là môn thể thao em ưa thích không? Nếu không, em chọn môn nào trước tiên?

b) Môn thể thao thứ hai em ưa thích là môn nào?

c) Em có thích môn trượt pa–tanh không?

d) Môn nào em ít ưa thích nhất trong số 10 môn nêu trên?

Đáp án

a) No, it isn't. My first choice is badminton.

b) It's swimming.

c) No, I don't.

d) Tennis.

*** 2. Take a class survey.**

Ask your classmates what sport they like most. Draw this table in your exercise book. Write the number of students who like each sport best. Then write the order.

Môn thể thao	Số học sinh	Xếp hạng
Bóng đá	17/40	Third
Cầu lông	27/40	First
Bóng chuyền	15/40	Fifth
Bóng chày	11/40	Seventh
Bơi lội	22/40	Second
Điền kinh	10/40	Eighth
Bóng bàn	16/40	Fourth
Bóng rổ	13/40	Sixth
Trượt pa–tanh	4/40	Ninth

3. Listen. The practice with a partner.

Phần này giúp em đọc và quen với cách sử dụng trạng từ tương ứng với tính từ. Nói cách khác, trạng từ có gốc là tính từ. Có nhiều trạng từ phát triển từ tính từ bằng cách thêm *ly* vào ngay sau tính từ đó. *Ví dụ*: slow → slowly

Những tính từ mà không thêm *ly* vào sau để chuyển thành trạng từ được, mà có dạng biến đổi khác coi là trạng từ đặc biệt. *Ví dụ*: good → well

4. Read. Then answer the questions.

Ngày nay, cầu lông trở thành hoạt động thể thao rất phổ biến. Nó phát triển nhanh từ thành thị đến nông thôn. Người ta chỉ cần đôi vợt, quả cầu, lưới và một mảnh đất nhỏ để chơi. Hai hoặc bốn người chơi dùng vợt để vụt quả cầu qua lưới.

Có hai hình thức chơi cầu lông. Nếu hai người tham gia chơi thì chúng ta gọi đó là đánh đơn. Khi mỗi bên có hai người chơi, ta gọi là đánh đôi. Thỉnh thoảng có người đeo băng vào cổ tay. Làm như thế để chơi an toàn.

Người ta chơi cầu lông trong lúc rảnh rỗi hoặc trong các cuộc thi đấu. Ngày nay có nhiều cuộc thi đấu cầu lông và thậm chí còn có Cúp Thế giới nữa. Một trong những nước mạnh nhất về cầu lông là In–đô–nê–xi–a.

Questions.

a) Chơi cầu lông người ta cần những thứ gì?

b) Mô tả cách người ta chơi cầu lông.

c) Hai hình thức chơi cầu lông là gì?

d) Tại sao người ta lại đeo băng vào cổ tay?

e) Những nước nào thường giành Cúp Thế giới về môn cầu lông?

Đáp án

a) People need a pair of rackets, a shuttlecock, a net and a small piece of land to play badminton.

b) The players (have to) hit the shutlecock over the net with their rackets.

c) The two kinds of badminton game are the game of singles and the game of doubles.

d) Some players wear a band over their wrist to play the game safely.

e) They are: Indonesia, China, South Korea,...

5. Write. Change the adjectives in brackets to adverbs.

In 1990s, basketball **suddenly** became very popular all around the world. Basketball fans do not mind that the game sometimes moves **slowly**, with its many free–throws and time–outs. Once the action starts again, the game moves **quickly** and is fun to watch.

In the early days of basketball, some players behaved **dangerously** – holding on to the rim after they had 'slamdunked'. Players are no longer allowed to do this and now everyone plays basketball **safely**.

One of the greatest basketball players of all time is Earvin 'Magic' Johnson. He played basketball very **skillfully**. During his career, he led his team to many NBA Championships.

Bài đọc thêm với các trạng từ có tận cùng là ly giúp em tham khảo

Summer is on its way and schools in our city start planning to improve water safety awareness for children. The aim of the program is to teach primary and secondary students about water safety. The following are some of the advice every kid should clearly remember:

You should carefully listen to the pool lifeguards, play safely and stay away from the deep end; and you should not run or walk carelessly around the poor edge.

You should always swim with an adult and between the red and yellow flags. You should also listen to lifeguards and strictly obey all signs.

Swimming can be fun but accidents can happen. Being aware of the risks is the safe way to water play.

Ghi nhớ

Phần này, em cần ghi nhớ cách tạo trạng từ trên cơ sở tính từ. Quy tắc đơn giản là thêm *ly* vào ngay sau tính từ. Trường hợp không thêm theo cách đó–trường hợp đặc biệt, em cần học thuộc.

Cách nhận biết và sử dụng: trạng từ thường đứng sau động từ, làm rõ nghĩa cho động từ hoặc tính từ. Trong khi đó, tính từ hay đứng trước danh từ và làm rõ nghĩa cho danh từ nó đứng trước.

Dưới đây, xin nêu 1 trường hợp đặc biệt và một số trường hợp thông thường

He's a good soccer player.

He plays well.

good	well	sudden	suddenly
skillful	skillfully	quick	quickly
slow	slowly	safe	safely
bad	badly	dangerous	dangerously

B/ COME AND PLAY

1. Listen. Then practice with a partner.

Ba: Bạn có thích chơi bóng bàn không, Nam?

Nam: Mình thích nhưng không thể chơi được.

Ba: Thế thì chán quá.

Nam: Mình còn phải làm bài tập ở nhà. Mình cần phải hoàn thành bài tập trước khi chơi bóng bàn.

Ba: Đúng, bạn phải làm bài tập trước đã. Nhưng mình sẽ đợi bạn.

Nam: Mình cần thêm ít phút nữa.

Ba: Không sao. Mình cũng phải hoàn thành bài toán này cho ngày mai.

Nam: Nhất trí, mình xong rồi. Ô, có lẽ mình không mang theo vợt bóng bàn rooif. Bạn có dư chiếc nào không?

Ba: Có. Mình có một đôi tốt lắm.

Nam: Cho mình mượn một chiếc nhé.

Ba: Được thôi. Đây

Nam: Cảm ơn nhiều.

Ba: Được. Mình đi nhé.

Now answer.

a) Nam cần phải làm gì trước khi bạn ấy chơi bóng bàn?

b) Khi nào Nam sẽ xong?

c) Ba sẽ làm gì?

d) Ba có mấy chiếc vợt bóng bàn?

e) Nam có chiếc vợt nào không? Viết câu nói rõ điều này.

Đáp án

a) Nam must finish his homework first.

b) He'll be ready in a few minutes.

c) Ba will finish a question for the Math.

d) Ba has a pair of paddles.

e) Yes, but he didn't bring it with him. He says "Oh, I might not have my table tennis paddles with me."

2. Listen. Then practice with a partner. Change the underlined details, using the information in the box.

Ba: Đến chơi <u>bóng rổ</u> với mình đi, Nam.

Nam: Rất tiếc, mình nghĩ mình không thể.

Ba: Chán quá. Sao lại không?

Nam: Ô, mình <u>cần phải lau dọn phòng</u>.

Ba: Thế <u>thứ sáu</u> bạn có chơi được không?

Nam: Được, mình chơi được.

Ba: Tốt rồi. Gặp bạn <u>lúc bảy giờ</u> nhé.

Nam: Nhất trí. Tạm biệt.

Ba: Tạm biệt.

Đáp án

a) **Việt:** Come and play **<u>baseball</u>**, Nam?

Nam: I'm sorry. I don't think I can.

Việt: That's too bad. Why not?

Nam: Well, I **should visit my grandmother**.
Việt: Can you play at **the weekend**?
Nam: Yes, I can.
Việt: All right. See you this **Saturday afternoon**.
Nam: OK. Bye.
Việt: Bye.

b) **Ba:** Come and play cards with me, Phong?
Phong: I'm sorry. I don't think I can.
Ba: That's too bad. Why not?
Phong: Well, I **ought to help my Dad.**
Ba: What about on **Wednesday night**? Can you come?
Phong: Yes, I can.
Ba: All right. See you at **six o'clock.**
Phong: OK. Bye.
Ba: Bye.

c) **Hoa:** Come and play **badminton** with me, Mai?
Mai: I'm sorry. I don't think I can.
Hoa: That's too bad. Why not?
Mai: I **must go** to the dentist's.
Hoa: Can you play on **Sunday morning**?
Mai: Yes, I can.
Hoa: All right, See you at **10 o'clock.**
Mai: Bye. See you then.

Now make your own dialogues. Use these pictures to help you.

a) **Tân:** Come and play a game of tennis, Dung?
Dung: I'm sorry. I don't think I can.
Tân: That's too bad. Why not?
Dung: I have to visit my sick uncle.
Tân: What about tomorrow afternoon? Can you play?
Dung: Yes, I can.
Tân: All right. See you at three o'clock then.
Dung: OK, Bye.
Tân: Bye.

b) **Thu:** Come and play badminton, Minh?
Minh: I'm sorry. I don't think I can.
Thu: That's too bad. Why not?
Minh: Well, I must prepare for the test tomorrow.

Thu: What about this Friday afternoon?
Minh: OK, it's fine.
Thu: All right. See you at three o'clock.
Minh: OK. Bye.
Thu: Bye.

3. Read. Then answer the questions.

Phần lớn bề mặt trái đất là nước. Chúng ta có thể biết nhiều về đất đai nhưng lại biết rất ít về các đại dương.

Cho đến gần đây nhất thì con người vẫn không thể ở lâu dưới nước. Lấy ví dụ, một người thợ lặn mò ngọc trai cũng không thể ở dưới nước quá hai phút. Nhưng hiện nay, với thiết bị thở đặc biệt, người thợ lặn có thể ở dưới nước trong thời gian dài. Sau phát minh ra thiết bị này, con người có thể bơi tự do dưới nước và lặn có bình dưỡng khí đã trở thành một môn thể thao.

Hiện nay lặn có bình dưỡng khí là một môn thể thao phổ biến. Mọi người trên thế giới đều thích môn đó. Khắp nơi trong lòng đại dương người ta có thể nhìn cận cảnh sinh vật dưới lòng đại dương và khám phá vẻ đẹp của chúng.

Jack Cousteau (1910–1997) là một người Pháp đã sáng chế ra con tàu lặn sâu dưới biển vào những năm đầu 1940. Trong con tàu đó, ông có thể khai phá ra thế giới đại dương và nghiên cứu các sinh vật dưới nước. Hiện nay chúng ta có thể khai phá những đại dương này bằng cách sử dụng những máy ghi hình đặc biệt. Chúng ta có thể biết thêm nhiều về thế giới dưới biển nhờ phát minh này.

Questions.

☐ **Hầu hết bề mặt trái đất là đất liền.**

☐ **Trước khi phát minh ra thiết bị thở đặc biệt, con người không thể bơi tự do dưới nước.**

☐ **Hiện nay, lặn có bình dưỡng khí là môn thể thao phổ biến vì con người thích biển hơn là đất liền.**

☐ **Jack Cousteau phát minh ra máy ghi hình đặc biệt.**

☐ **Chúng ta biết thêm nhiều về thế giới trong lòng đại dương nhờ có phát minh của Jack Cousteau.**

True or False? Check, and then correct the false sentences.

F Most of the word's surface is land.
→ Most of the world's surface is water.

T Before the invention of special breathing equipment, man couldn't swim freely underwater.

T Now, scuba–diving is a popular sport.

F Jacques Cousteau invented special TV camera.

→ Jacques Cousteau invented a deep sea diving vessel.

T We can learn more about undersea world thanks to Jacques Cousteau's invention.

***4. Complete the passage with the modal verbs in the box.**

can	can't	must	must not
should	should not	ought to	ought not to

Scientists say life started in the oceans. However, humans aren't natural swimmers. We (1) **can** swim as babies, but we forget and then we (2) **must** learn to swim again.

We (3) **must not** forget that our world is mainly water. So we (4) **should** all learn to swim. We (5) **can** try to stay away from water, but it is very difficult. The time always comes when we (6) **must** cross water.

We (7) **ought to/ should** learn to swim when we are young. It is easier to learn then. Our parents (8) **can/ should** help. They (8) **should/ must** give us the opportunity to learn to swim.

Ghi nhớ

– Những động từ tình thái dùng trong phần này là: *should, ought to, might, must.* Em hãy xem các ví dụ sau:

I should clean my room.

I ought to clean my room.

I might clean my room.

I must clean my room.

– Rủ ai cùng chơi môn thể thao nào đó và cách đ...

Come and play basketball.

I'm sorry. I don't think I can.

Unit 14: FREE TIME FUN

A/ TIME FOR TV

1. Listen. Then practice with a partner.

Lan: Mời bạn ăn cơm tối nay ở nhà mình nhé.

Hoa: Mình rất thích. Thế mấy giờ?

Lan: Chúng mình ăn tối lúc 7 giờ. Nhưng bạn có thể đến vào lúc 6.15 để chúng mình cùng xem "Cuộc phiêu lưu của Cricket".

Hoa: Hay đấy. Mình cũng thích đến và xem phim đó. Chỗ bọn mình không có TV.

Lan: Sao lại không?

Hoa: Chú và dì mình không thích. Chú dì thích thứ khác cơ.

Lan: Ô, thế buổi tối bạn thường làm gì?

Hoa: Trong lúc ăn tối, mọi người nói về những việc trong ngày. Sau đó mọi người thường đọc sách và thỉnh thoảng lại chơi cờ.

Lan: Nghe ra chán nhỉ.

Hoa: Không, không chán đâu. Mình thích thế.

Lan: Gia đình mình tối nào cũng xem TV.

Hoa: Bây giờ mình lại thấy chán!

Lan: Mình nghĩ chúng ta chỉ thích làm những điều trái ngược.

Now choose the best answer.

a) Lan mời Hoa đến:

A chơi cờ.
B đọc sách ở nhà bạn ấy.
C ăn tối cùng gia đình bạn ấy.
D đến nhà hàng.

b) Lan muốn Hoa xem TV... bữa ăn tối:

A trước
B trong
C sau
D khi

c) Gia đình Hoa không có TV vì:

A nó đắt quá.
B chú và dì bạn ấy không thích xem TV.
C xem TV rất buồn tẻ.
D họ thích tối nào cũng nói chuyện.

d) Hoa

A luôn ăn tối ở nhà.

B làm nhiều việc buồn tẻ sau bữa ăn tối.

C thích vui vẻ cùng chú và dì vào buổi tối.

D thích xem phim "Cuộc phiêu lưu của Cricket".

e) Gia đình Lan... xem TV vào buổi tối:

A không bao giờ

B thỉnh thoảng

C thường xuyên

D luôn luôn

Đáp án

a) C Lan invites Hoa to eat dinner with her family.

b) A Lan wants Hoa to watch TV before dinner.

c) B Hoa's family doesn't have a TV because her aunt and uncle don't like watching TV.

d) C Hoa likes spending time with her aunt and uncle at night.

e) D Lan's family always watches TV in the evening.

2. Listen and read. Then practice with a partner.

Hoa: Tuần này mời bạn đi xem phim nhé.

Lan: Nghe hay đấy. Bạn thích xem phim gì?

Hoa: Có bộ phim về chàng chăn bò ở rạp Kỷ nguyên mới.

Lan: Nhất trí. Mình xem vào tối thứ hai được không?

Hoa: Rất tiếc. Mình có buổi sinh hoạt câu lạc bộ kịch. Thứ ba được không?

Lan: Rất tiếc không được. Mình sẽ đi xem phim trinh thám với bố mẹ mình. Còn thứ tư mình cũng bận. Thế thứ năm bạn có rỗi không?

Hoa: Không, mình không rỗi. Thế thứ sáu vậy?

Lan: Được đấy.

Hoa: Tốt. Chúng mình sẽ đi xem vào thứ sáu.

Now, look at the advertisements. What do you want to do? Work with a partner. Make up a similar conversation.

Đáp án

Hoa: Would you like to go to the theater this week?

Lan: That sounds great. What would you like to see?

Hoa: There's a play at the Youth Theatre.

Lan: Okay. When is it?

Hoa: Every night except for Monday. Can you make it on Tuesday night?

Lan: Sorry. I'm going to see a movie with parents.

Hoa: What about Wednesday?

Lan: Not really. I'm going to play badminton with Nga. Are you free on Thursday?

Hoa: No, I'm not. I have dinner with my aunt's friends. How about Friday?

Lan: That's fine. What time?

Hoa: 8 o'clock.

Lan: OK. It's fine with me.

Hoa: All right. See you then.

Lan: Bye.

3. Read

TV IN VIỆT NAM

Cách đây ba chục năm ở Việt Nam rất ít người có máy thu hình. Những người có TV được nhiều người biết đến. Sau bữa tối, hàng xóm tập trung cả trong và ngoài nhà. Một số người còn xem qua cửa sổ.

Suốt buổi tối họ ngồi xem các chương trình truyền hình đen trắng. Những người có tuổi có thể còn ngủ trong chốc lát còn trẻ em thì có thể còn nô đùa với các bạn, nhưng không ai về nhà cho đến khi hết giờ phát sóng ban đêm.

Thời gian đã thay đổi. Ngày nay, nhiều gia đình có TV. Người ta ngồi ở phòng riêng của mình và xem TV. Cuộc sống nay đã dễ chịu hơn nhiều, nhưng nhiều người hàng xóm không dành thời gian bên nhau nữa. Đôi khi họ còn trở nên xa lạ.

Now complete the summary.

Đáp án

In 1960s, most families in Việt Nam did not have television set. The people with TVs were popular. In the evening, the neighbors would sit around the TV. They would stay until the TV program finished Việt Nam is different place now. Neighbors don't treat each other as well as they did in the past.

Ghi nhớ

– Hỏi và trả lời về chương trình (TV) muốn xem:

What would you like to watch?

I'd like to watch...

– Hỏi ai có rảnh rỗi vào ngày nào đó:

Are you free on...?

– Gợi ý ai làm việc gì, hoặc gợi ý về thời gian,...

How about...?

What about...?

B/ WHAT IS ON?

1. Listen. Then practice with a partner.

Ba: Bạn có hay xem TV không, Nga?

Nga: Không thường xuyên lắm. Không có nhiều chương trình hay cho tuổi mới lớn.

Ba: Bạn thích xem chương trình nào?

Nga: Mình thích xem chương trình về tuổi mới lớn ở các nước khác. Mình muốn biết họ làm gì, mặc gì, họ thích loại âm nhạc nào...

Ba: Có một số chương trình dành cho tuổi trẻ.

Nga: Nhưng những người có tuổi làm chương trình đó. Họ không biết chúng ta thích gì.

Ba: Mình thích thể thao, hoạt hình và phim truyện.

Nga: Mình thực sự không thích xem thể thao. Mình thích xem một phần chương trình thôi. Và hầu hết phim trên TV rất cũ.

Ba: Có nhiều chương trình âm nhạc trên TV.

Nga: đúng có nhiều. Nhưng họ không chơi các loại nhạc mình thích.

Ba: Tối nay bạn sẽ làm gì?

Nga: Ô, mình sẽ không xem TV. Mình sẽ nghe đài và có thể sẽ đọc sách.

Now answer.

a) Nga có xem TV nhiều không? Tại sao có? Tại sao không?

b) Ba xem chương trình gì?

c) Nga thích xem gì trên TV?

d) Chương trình gì Nga ưa thích trên TV? Kể tên 3 chương trình.

e) Tại sao Nga lại không thích chương trình dành cho tuổi mới lớn?

f) Tối nay Nga sẽ làm gì?

Trả lời

a) Not often, because there aren't many good programs for teenagers.

b) Ba likes to watch sports shows, cartoons and movies.

c) Nga likes to watch programs about teenagers in other countries.

d) Nga's favorite programs show what teenagers in other countries do, what they wear and what music they like.

e) She doesn't like the programs for teenagers. She says older people make them and they don't know what teenagers like.

f) She's going to listen to the radio or maybe read a book.

2. Listen. Write the time of the programs.

Bài nghe

Ba: What is on TV at six tonight, Lan?

Lan: Let me see. It's the early news. You want to watch it, don't you?

Ba: Come on, Lan! I want to watch the movie "A fistful of dollars". When does it start?

Lan: It starts at seven o'clock, after the program "The World today" at quarter past six.

Ba: And what about the weather forecast? What time is it on?

Lan: It's on at ten past six. But we should watch our children program. It starts at five.

Ba: OK. That sounds great.

Đáp án

a) Children's programs start at five.

b) Early News is at six.

c) Weather is at ten past six

d) The World Today is at a quarter past six.

e) The movie, "A Fistful of Dollars", starts at seven and the Late News is at a quarter to ten.

3. Listen and read. Then answer the questions.

POPULAR TV PROGRAMS

Pop music

Nhạc pop, hoặc pop, là dạng rút gọn của 'nhạc phổ thông'. Nhạc pop dành cho số đông khán giả. Tuổi mới lớn thích nghe những bản nhạc pop mới nhất và xem các chương trình biểu diễn của các nghệ sĩ họ ưa thích. Thường thường, các băng nhạc và ca sĩ biểu diễn các bài hát mới nhất trên TV.

Reports

Nhiều chương trình trong số này là sự tổng hợp của phỏng vấn, băng hình và chương trình mới. Thỉnh thoảng, người xem có thể gọi điện đến và tham gia thảo luận.

Imports

Chương trình nhập khẩu là các chương trình nước ngoài như *Sherlock Holmes*. Hầu hết các chương trình nhập khẩu bao gồm chương trình về cảnh sát và bệnh viện. Các đài phát trên toàn thế giới phát những chương trình này vì chúng rất rẻ tiền.

Contests

Các cuộc thi là các chương trình TV rất phổ biến. Có các cuộc thi về kiến thức, thi dân ca, trò chơi, thể thao, v.v... Người tham gia là các sinh viên, công nhân, hoặc thành viên trong gia đình. Trong một số cuộc thi, người xem có thể tham dự và trả lời các câu hỏi qua điện thoại hoặc thư điện tử.

Questions

a) Tuổi mới lớn thích nghe và xem gì?

b) Người xem có thể làm gì trong chương trình tổng hợp?

c) Chương trình nhập khẩu thường gồm những loại nào?

d) Ai là người dự thi trong các chương trình thi trên TV?

e) Bạn thích xem chương trình TV nào?

a) Teenagers like to hear the latest pop music and see the shows of their favorite artists.

b) Sometimes, in report programs viewers can phone in and join a discussion

c) Imports include police and hospital series.

d) The contestants in contest program are students, workers or family members.

e) I want to see are science programs and cartoons.

4. Write. Complete the passage. Use the words in the box.

receive	show	listen	like	watch
station	series	cities	around	possible

Most teenagers **around** the world **watch** TV. Many **listen** to the radio. In a lot of countries, the most popular show on TV are **series**. They **show** ordinary characters and how they live.

Many teenagers **like** pop music. There are lots of music programs on TV and one satellite TV **station** only shows pop videos.

In many countries, people can **receive** satellite TV. Often in large **cities**, cable TV is available. With satellite and cable TV; It's **possible** to choose from a wide variety of programs.

Ghi nhớ

Hỏi người khác và diễn tả ý thích của mình về chương trình TV, em có thể sử dụng các câu dưới đây:

What kinds of programs do you like?

I like programs about....

Teenagers like to hear the latest pop music.

I don't really like...

I prefer...

Unit 15: GOING OUT

A/ VIDEO GAMES

1. Listen. Then practice with a partner.

Lan: Bạn đang đi đâu đấy, Nam

Nam: Mình đến trung tâm vui chơi. Mình sẽ chơi trò chơi trên băng hình.

Lan: Bạn có hay đi chơi không?

Nam: Mình không hay đi lắm. Khoảng mỗi tuần một lần.

Lan: Nó không đắt phải không?

Nam: Không đắt lắm. Mình thường chơi khoảng một tiếng. Mình không chơi nhiều.

Lan: Bạn phải cẩn thận đấy. Trò chơi trên băng hình có thể gây nghiện. Không nên chơi quá nhiều trong khu vui chơi mái vòm.

Nam: Không lo, mình sẽ không bao giờ. Mình có nhiều bài tập phải làm tối nay, vì thế mình chỉ chơi rất ít.

Now answer.

a) Nam đang đi đâu?
b) Bạn ấy chuẩn bị làm gì?
c) Bạn ấy có hay đi không?
d) Bạn ấy có tiêu nhiều tiền không?
e) Bạn ấy thường ở đso bao lâu?
f) Tại sao Nam phải cẩn thận?
g) Nam sẽ làm gì sau đó?

Đáp án

a) Nam is going to the amusement center.

b) He's going to play video games.
c) He goes there about once a week.
d) No, he doesn't spend much money.
e) He usually stays for about an hour.
f) Because he can be addictive to video games.
g) He'll do his homework later.

2. Listen and read.

VIDEO GAMES

Hàng triệu thanh niên chơi trò chơi trên băng hình. Một số chơi ở nhà, một só khác lại chơi ở khu vui chơi nhà vòm. Những nhà làm ra các trò chơi trở nên rất giàu có. Một số người còn trẻ, ở độ tuổi 14 hoặc 15.

Những trò chơi này rất vui và tốt, nhưng người chơi phải cẩn thận. Họ nên nghỉ ngơi mười phút sau mỗi giờ làm việc vì họ có thể mệt mỏi hoặc chóng mặt. Thỉnh thoảng có những người chơi quá nhiều vì họ quá ham thích trò chơi. Một bác sĩ nói, "Trò chơi rất có hại cho trẻ em. Trẻ em cần phải tham gia các trò chơi với người khác. Tất cả trẻ em phải chơi bên ngoài và phát triển kỹ năng xã hội. Các em cần phải vui chơi với trẻ khác cùng trang lứa. Trẻ em chỉ nên dành một thời gian ngắn lúc rảnh rỗi để chơi trò chơi trên băng. Các em cũng không được quên làm các việc khác nữa."

Now answer. Complete the sentences.

Đáp án

a) Many young people **(D) play** video games.
b) Some inventors of video games **(A) become** very rich.
c) When you play video games for three hours, you should take **(C) three-minute rests.**
d) The doctor thinks **(D) all** children should take part in outdoor activities with their friends.
e) The doctor says you should spend **(B) a little time** playing video games.

*** 3. Complete the passage with the words in the box.**

be	is	are	will	have
can	buy	show	use	identify

Videos can **be** very useful. Most banks and stores have video cameras. They protect the premises. When there **is** a robbery, the police can study the video. They can often **identify** the robbers in this way.

Videos **are** very useful in education. Many schools **use** them as a

teaching aid. You **can** take university courses at home with the help of a VCR. In the future, they **will** be more important in education.

Videos are very important in the music industry. You can now **buy** VCDs (Video compact discs in many countries worldwide. They play music and **show** video images at the same time.

Ghi nhớ

Cụm danh từ ghép làm định ngữ, nghĩa là làm rõ nghĩa cho danh từ. Nói cách khác nó đóng vai trò như tính từ. Vì thế, ta gọi đó là tính từ ghép. Ví dụ: một giấc ngủ tám tiếng là *an eight–hour sleep*.

Điều em cần chú ý là giữa hai từ được nối với nhau bằng một gạch ngang/ gạch nối; Tính từ ghép không viết ở dạng số nhiều. Em hãy xem lại ví dụ trên sẽ rõ (*eight–hour*): từ *hour* không có *s* thể hiện số nhiều sau nó.

Hai cụm từ có tính từ ghép trong phần này là:

- a ten–minute rest.
- a one–hour rest.

Phần tham khảo:

Có nhiều loại máy ghi hình khác nhau tuỳ theo tính năng, tác dụng của nó. Máy ghi hình dùng ghi lại những hình ảnh ta xem trên TV hoặc phim truyện... nói chung gọi là **video camera.** Các máy ghi hình dùng ở các ngân hàng, siêu thị... gọi là **surveillance camera, close circuit camera hay là security camera.** Những loại máy ghi hình này được gắn cố định vào một nơi và thường đặt ở nơi khó nhìn thấy được; không có loại cầm tay như **video camera.**

B/ IN THE CITY

1. Listen. Then practice with a partner.

Lan: Buổi tối bạn làm gì, Hoa?

Hoa: Mỗi tuần một lần, mình đến câu lạc bộ sân khấu của trường. Những ngày còn lại mình ở nhà. Mình không thích thành phố.

Lan: Sao bạn lại không thích thành phố?

Hoa: Trước khi chuyển tới đây, mình sống ở một làng quê gần Huế. Mình biết tất cả mọi người hàng xóm xung quanh.

Lan: Cuộc sống ở thành phố thì khác. Bạn không thể biết tất cả hàng xóm được. Có quá nhiều người!

Hoa: Đúng thế. Mình biết. Nhưng ở làng quê thì yên tĩnh và có ít xe cộ. Mình rất ghét tiếng ồn và giao thông đông đúc ở đây.

Lan: Mình cũng thế. Mình sống gần con đường đông đúc. Thỉnh thoảng tiếng ồn khiến mình phải thức suốt đêm.

Hoa: Mình ghét đi qua đường nhất. Nào là xe đạp, xe máy rồi ô tô t các hướng khác nhau lao tới. Cảnh tượng đó làm cho mình phát khiếp

Lan: Rồi bạn sẽ quen ngay với cảnh đó, Hoa ạ.

Hoa: Ừ. Mình cho rằng có lẽ bạn nói đúng.

Now amswer.

a) Hoa làm gì vào buổi tối?

b) Bạn ấy có thích thành phố không?

c) Trước đây bạn ấy sống ở đâu?

d) Tại sao bạn ấy lại thích sống ở đó?

e) Tại sao Hoa không thích sống ở thành phố?

f) Điều gì Hoa không thích nhất ở thành phố? Tại sao?

Đáp án

a) She goes to the school theatre club once a week. The rest of the week she usually stays at home.

b) No, she doesn't.

c) Before, she lived in a village near Hue.

d) She likes living there because she knew all people in the neighborhood; the village was quite and there was only a little traffic.

e) Because in the city, there is too much noise and the roads are busy.

f) She dislikes crossing the streets most because bikes, motorbikes and cars come from every directions, and they scare her.

2. Work with a partner. Ask and answer the questions.

a) What do you do in the evening?

– I usually stay at home to do my homework or read books.

b) Do you like the city? Why?

– I don't like the city much, because the life there is always in a hurry. Moreover, there is too much noise and busy traffic

c) Do you like the countryside? Why? Why not?

– Yes, I do. Because it is quiet, a little traffic and the neighbors are very friendly.

3. Read.

HOA GETS USED TO THE CITY

Lan đã đúng – Hoa đã nhanh chóng quen với cảnh giao thông đông đúc ở thành phố. Bạn ấy có thể qua đường và không sợ nữa. Sau đó, chú

bạn ấy mua cho bạn ấy một chiếc xe đạp. Bạn ấy bắt đầu ra ngoài thường xuyên hơn vào buổi tối. Thường thường, bạn ấy đến chơi nhà bạn bè. Các bạn trò chuyện và nghe nhạc hoặc giúp nhau làm bài tập ở nhà.

Thỉnh thoảng, họ chơi bóng bàn. Lan cũng dạy Hoa chơi cờ nữa. Bạn ấy thích chơi cờ lắm.

Hoa hiếm khi đi xem phim hoặc ăn ngoài hàng vào buổi tối. Giá cả rất đắt đỏ. Bạn ấy thích hoà mình với các bạn. Bạn ấy thích theo cách như thế và chẳng tốn kém tí gì.

Rồi một hôm, Lan và Hoa đi đến thư viên công cộng. Hoa thích đọc sách. Không có thư viện ở làng của bạn ấy, vì vậy bạn ấy không đọc được nhiều sách. Thư viện công cộng ở thành phố có hàng ngàn cuốn sách, và Hoa bắt đầu mượn sách đều đặn. Cuối cùng bạn ấy nhất trí rằng thành phố không đến nỗi tồi lắm.

Dưới đây là một số câu hỏi mà thầy cô có thể hỏi, sau đó là câu trả lời.

a) What did Hoa and her friends often do together?

They talked and listened to music or help each other with their homework; or they played table tennis,...

b) Why did Hoa rarely go to see movies or eat out in the evening?

Because they were far too expensive.

c) Why couldn't Hoa read many books in her village?

Because there wasn't a library there.

d) Why did Hoa decide that the city wasn't so bad after all?

Because she got used to it.

Make a list of the things Hoa does in the evening. Use the simple present tense.

Example:

She visits friends.

They listen to music and talk.

Đáp án

* She visits her friends.
* She talks and listens to music with her friends.
* She and her friends help one another with their homework.
* She plays table tennis and plays chess with her friends.
* She socializes with her friends.
* She goes to the library and borrow books.

4. Listen. Match each name to an activity.

Ba	Hoa	Nga	Nam	Lan	An

Bài nghe

Yesterday evening, Ba played table tennis.

Nga saw a movie.

Lan went to a restaurant.

Hoa played chess.

Nam listened to CDs

An watched soccer match.

Đáp án

a) Hoa played chess.

b) Ba played table tennis.

c) Nam listened to music discs.

d) Nga saw a movie.

e) An watched a soccer game.

f) Lan went to a restaurant.

Ghi nhớ

What do you do...?

I don't like the city very much.

The noise keeps me awake at night.

Unit 16: PEOPLE AND PLACES

A/ FAMOUS PLACES IN ASIA

1. Listen. Then practice with a partner.

Hoa: Cái gì đó, Ba?

Ba: Đó là tấm bưu ảnh của chú Nghĩa nhà mình. Chú ấy gửi từ Băng Cốc về.

Hoa: Chú ấy làm gì ở Băng Cốc?

Ba: Chú ấy làm phi công. Nghề của chú ấy là bay tới đó.

Hoa: Hào hứng quá! Chú ấy chỉ bay tới Băng Cốc thôi à?

Ba: Không. Chú ấy còn bay khắp cả khu vực. Chú ấy thường bay tới Hồng Kông cũng như Băng Cốc. Thỉnh thoảng chú ấy cũng bay tới Kuala Lumpur hoặc Singapore hay Jakarta. Đôi khi chú ấy cũng bay tới Phnôm Pênh, Viêng Chăn hoặc Răng Gun.

Hoa: Mình rất muốn thăm tất cả những nơi đó.

Ba: Mình cũng thế. Nhưng chú mình gửi bưu ảnh về mỗi lần chú ấy đi xa, vì thế mình có cả bưu ảnh và tem của tất cả những thành phố đó.

Hoa: Cho mình xem tem đi?

Ba: Được thôi. Ngày mai mình sẽ mang sổ dán tem đến trường.

Now match the half sentences.

a)	Chú của Ba là	A	xem tem.
b)	Chú Nghĩa gửi bưu ảnh	B	cũng như những chiếc tem.
c)	Ba giữ bưu ảnh	C	vào một cuốn sổ đặc biệt
d)	Ba cho những chiếc tem	D	một phi công.
e)	Hoa muốn	E	nhiều nơi khác nhau.
f)	Ba và Hoa muốn đi thăm	F	cho Ba từ các thành phố chú ấy đến thăm.

Đáp án

a– D: Ba's uncle is a pilot.

b– F: Uncle Nghĩa sends postcards to Ba from the cities he visits.

c– B: Ba keeps the postcards as well as stamps.

d– C: Ba puts the stamps in a special book.

e– A: Hoa wants to see the stamps.

f– E: Ba and Hoa would like to visit many different places.

2. Complete the table. Use the names of the countries in the box.

Cambodia	Malaysia	Thailand	
Myanmar	Indonesia	China	Laos

Đáp án

City	Country
Bangkok	Thailand
Beijing	China
Kuala Lumpur	Malaysia
Phnom Penh	Cambodia
Vientiane	Laos
Rangoon	Myanmar
Jakarta	Indonesia

Now ask and answer questions with a partner.

Chú của Ba bay tới đâu?

Chú ấy thường/ thỉnh thoảng/ đôi khi bay tới...

Đó là nơi nào?

Đó là...

Đáp án

A: Where doesn't Ba's uncle fly to?

B: He usually flies to Hong Kong and Bangkok.

A: Where are they?

B: Hong Kong is in China, and BangKok is the capital of Thailand.

A: Does he fly to Singapore or Kuala Lumpur?

B: Yes, he does. He sometimes flies there and to Jakarta as well.

A: What's Jakarta?

B: It's the capital of Indonesia.

A: Does he fly to Phnom Penh or Vientiane?

B: Yes, he occasionally does. And he also flies to Rangoon.

A: Where's Rangoon?

B: It's in Myanmar. It's the capital city.

3. Listen and complete this pilot's schedule with the correct place names.

Bài nghe

On Monday, I flew to Bangkok and then to Singapore. I stayed Monday and Tuesday nights in a hotel. Then on Wednesday, I flew to Jakarta. I stayed overnight and on Thursday I flew to Bali. I stayed there Thursday and Friday. On Friday night I went to a cultural show and saw some Balinese dancers. On Saturday, I flew to Hong Kong. I was there overnight. On Sunday, I finally flew back to Hà Nội.

Đáp án

Monday	Bangkok and Singapore
Tuesday	Singapore
Wednesday	Jakarta
Thursday	Bali
Friday	Bali
Saturday	HongKong
Sunday	Hà Nội

4. Listen and read. Then answer the questions.

DESTINATIONS

Đông nam Á có nhiều danh thắng. Nếu bạn ưa thích lịch sử, có rất nhiều tượng đài cổ. Danh thắng phân bố từ những ngôi đền Khơ–me xinh đẹp Ăng–co Vát đến những ngôi đền thờ Phật vĩ đại Bô–rô–bu đu ở Java.

Bạn có thể thích thú với truyền thống các nền văn hoá khác nhau.

Bạn có thể xem các chương trình biểu diễn khác nhau – từ các điệu múa đầy màu sắc ở Thai lan đến các tiết mục rối bóng ở In–đô–nê–xi–a. Trong những tiết mục này, bạn có thể thưởng thức các bản nhạc truyền thống.

Bạn có thể thích đại dương hơn. Có hàng ngàn khu nghỉ ngơi và cả ngàn ki–lô–mét bãi biển. Bạn có thể bơi lội. Bạn có thể lặn và chiêm ngưỡng những đám san hô hay những chú cá đủ sắc màu và bạn có thể thả thuyền buồm rồi thưởng thức cuộc sống ngoài trời.

Questions.

a) Đoạn văn đề cập đến ba loại danh thắng du lịch. Đó là gì?

b) Loại danh thắng nào bạn thích hơn cả?

Đáp án

a) Three kinds of tourist attractions mentioned in the passage are:

- ancient monuments and temples
- traditions of different cultures
- and attractions of the sea.

b) I prefer the traditions of different cultures.

Ghi nhớ

What kinds of attractions do you prefer?

You may prefer...

The attractions range from... to...

B/ FAMOUS PEOPLE

1. Listen. Then practice with a partner.

Ba: Xin chào, Liz. Bạn đang làm gì đấy?

Liz: Mình đang học chuẩn bị cho cuộc thi đó vui môn lịch sử.. Bạn giúp mình đi.

Ba: Được thôi. Có gì khó khăn không?

Liz: Võ Nguyên Giáp là ai?

Ba: Ông là một vị tướng nổi tiếng.

Liz: Ông nổi tiếng về điểm nào?

Ba: Thật dễ. Ông nổi tiếng về việc lãnh đạo Quân đội Nhân dân Việt Nam tại Điện Biên Phủ. Ông là Tổng chỉ huy.

Liz: Điều gì đã xảy ra tại Điện Biên Phủ?

Ba: Lực lượng của tướng Giáp đã đánh bại quân Pháp năm 1954.

Liz: Bạn có biết vị tướng đó sinh năm nào không?

Ba: Năm 1920. Không, mình sai. Đó là năm 1912. Mình nhớ khi Quân đội Nhân dân Việt Nam chiến thắng, ông 42 tuổi

Liz: Cảm ơn Ba. Bạn rất giỏi lịch sử.

Ba: Ờ, thực sự mình rất thích môn lịch sử và mình có rất nhiều sách lịch sử ở nhà.

Liz: Cho mình mượn mấy cuốn được không?

Ba: Được. Chúng mình cùng về và lấy mấy cuốn luôn.

Now, check the right column. Then correct the false sentences.

T	F		
☐	☐	a)	Liz biết khá nhiều về tướng Giáp.
☐	☐	b)	Quân đội Nhân dân Việt Nam đánh thắng quân Pháp năm 1956.
☐	☐	c)	Quân đội Nhân dân Việt Nam thắng trận ở Điện Biên Phủ.
☐	☐	d)	Tướng Giáp sinh năm 1920.
☐	☐	e)	Ba rất thích môn lịch sử.
☐	☐	f)	Liz sẽ mượn Ba mấy cuốn sách lịch sử.

Đáp án

a) This sentence is false.
Liz doesn't know a lot about General Giap.

b) This sentence is false.
The People's Army of Viet Nam defeated the French in 1954.

c) This sentence is true.

d) This sentence is false.
General Giap was born in 1912.

e) It's true.

f) This sentence is false.
Liz won't lend Ba some history books, but Ba will.

2. Read. Then answer the questions.

Trận Điện Biên Phủ kết thúc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất. Ngày nay Điện Biên Phủ là một điểm du lịch. Nhiều khách đến thăm là những cựu chiến binh hoặc những người trong gia đình họ. Khi thăm nơi diễn ra trận chiến, khách du lịch có thể thưởng thức cảnh đẹp của Thung lũng Mường Thanh, thăm các làng xóm lân cận và chia sẻ lòng mến khách với dân địa phương.

Phần lớn người dân sống ở đó là người các dân tộc thiểu số Thái hoặc H'Mông. Tuy nhiên họ không dựa vào du lịch để sống. Vì Điện Biên Phủ chỉ cách biên giới Lào có 30 ki–lô–mét, nó còn là một trung tâm thương mại. Lương thực, thực phẩm từ đây sang Lào và Thái Lan, còn hàng hoá thì về đây để chuyển tới các tỉnh phía Bắc Việt Nam.

Questions.

a) Người ta có thể thăm những gì ở Điện Biên Phủ?

b) Khách du lịch có thể làm gì khác ở Điện Biên Phủ?

c) Tại sao vị trí của Điện Biên Phủ lại quan trọng?

Đáp án

a) People can visit the battle site.

b) Tourists can also enjoy the beautiful scenery of Mường Thanh Valley and share the local people's hospitality.

c) Điện Biên Phủ is only 30 kilometers from the Laos' border, so it is an important trading center.

3. Read.

FAMOUS PEOPLE

Thomas Edison *(USA, 1847 – 1931)*

Thomas Edison là một là phát minh. Phát minh nổi tiếng nhất của ông là bóng đèn điện. Ông cũng là người làm ra trạm phát điện trung tâm đầu tiên ở New York City. Đây là cơ sở dẫn đến việc xây dựng các trạm phát điện khác ở Mỹ cũng như ở châu Âu. Trong cuộc đời mình, ông đã có 1,300 phát minh kể cả đĩa hát và phim động.

Hans Christian Andersen *(Denmark, 1805 – 1875)*

Hans Christian Andersen là một tác giả người Đan Mạch. Ông lớn lên trong một gia đình nghèo khó, nhưng lại muốn làm diễn viên. Một người bạn của ông đã chu cấp cho ông ăn học tại trường Đại học tổng hợp Cô–pen–ha–gen và sau này ông viết tiểu thuyết, kịch, thơ và sách du lịch. Tuy nhiên ông trở nên nổi tiếng nhất với những câu chuyện cổ tích ông viết trong giai đoạn từ 1835 đến 1872.

Now work with a partner.

a) One of you is Student A and the other is Student B. Look at your information.

Đáp án

A: When were you born, Edison?

B: In 1847.

A: Where were you born?

B: In Ohio, USA.

A: What do you think is your most important invention?

B: Electric light bulb.

A: When did you invent it?

B: In 1879

A: Besides the light bulb, what else did you invent, Edison?

B: I invented the gramophone, motion pictures, improved the telephone, record player ....

A: Thank you for your information, Edison?

B: My pleasure.

b) Now change roles. Student A is Hans Christian Andersen. Student B is the reporter. Complete the interviews.

Đáp án

B: Hello, Andersen. Can I ask you some questions?

A: Of course. What do you want to know?

B: Where were you born?

A: In Denmark.

B: When were you born?

A: In 1805

B: What did you first want to be?

A: An actor.

B: Which university did you go to?

A: Copenhagen University.

B: Andersen, fairy tales made you famous. Can you tell me when you began to write them?

A: In 1835.

B: What else do you write besides fairy tables?

A: I write novels, plays, poetry and travel books.

B: Thank you very much for your time, Andersen.

A: You're welcome.

4. Listen. Complete the table.

Bài nghe

Hồ Chí Minh was born in 1890 in Nghệ An Province, in the village of Kim Liên. When he was 21 years old, he left Việt Nam and traveled to Africa, England and America. After this, he worked in a hotel in London in the early 1900s then moved to Paris in 1917. He spent six years in Paris, one year in Moscow and then moved to Guangzhou. During the 1930s, Hồ Chí Minh continued to travel and after his return to Việt Nam, he formed the Việt Minh in 1941. Four years later, he became President of the Democratic Republic of Việt Nam after Việt Nam declared its independence. Hồ Chí Minh died in Hà Nội in 1969, but he will always be remembered by the Vietnamese people.

Đáp án

	Year	Place
Date of birth	1890	Kim Lien
Left Viet Nam	1911	Saigon
Worked in hotels	1900s	London
Went to another country	1917	Paris
Moved again	1923	Moscow
Founded Vietnamese Communist Party	1930	Guangzhou
Formed Viet Minh Front	1941	Viet Nam
Became President	1946	Ha Noi
Died	1969	Ha Noi

Ghi nhớ

Thời hiện tại và quá khứ
Sở thích của tôi về... là...
Thật không? Tôi thích... hơn.
Tại sao?
Bởi vì anh ấy/ chị ấy/ nó...

LANGUAGE FOCUS 5

1. Adjectives and adverbs.

a) *Check the correct box*

	adjective	adverb
dangerous	x	
slowly		x
skillfully		x
good	x	
bad	x	
quickly		x

b) *Complete the sentences.*

A. He ran quickly.
B. My grandmother walks slowly
C. What a good baby! He sleeps well all night and he never cries during the day.

D. Rock climbing is a dangerous activity.

E. Lan is a skillful volleyball player.

2 Modal verbs.

a) *Work with a partner. Read the dialogue.*

Ba: Mẹ cho con đi xem phim nhé.

Mom: Không, con không đi được.

Ba: Cho con đi đi mẹ!

Mom: Trước tiên, con phải làm bài tập ở nhà. Sau đó con mới được đi.

Ba: Hay quá! Con cảm ơn mẹ.

b *Look at the pictures and the words. Make similar dialogues.*

do go play tidy watch post practice

A: Can you go to the soccer match, Mom?

Mom: No, you can't.

A: Please, Mom.

Mom: First you must practice the piano. Then you can go.

A: Great. Thanks, Mom.

A: Can I play badminton this afternoon, Mom?

Mom: No, you can't.

A: Please, Mom!

Mom: First you must tidy/ clean up the room. Then you can go.

A: Great! Thanks, Mom.

A: Can I go fishing this afternoon, Mom?

Mom: No, you can't.

A: Please, Mom!

Mom: First you must post the letter. Then you can go.

A: Great! Thanks, Mom.

A: Can I watch TV, Mom?

Mom: No, you can't.

A: Please, Mom!

Mom: First, you must go to market. Then you can.

A: Great! Thanks, Mom.

A: Can I go roller–skating, Mom?

Mom: No, you can't.

A: Please, Mom!

Mom: Well, first you must go to the library and borrow books. Then you can go.

A: Great! Thanks, Mom.

c) *Hoa has some problems. Use **should** or **ought to** help her.*

- Hoa: I'm sick.
  You: You should go to a doctor.
- Hoa: I'm hot.
  You: You ought to have a cold drink.
- Hoa: I'm cold.
  You: You should put on a sweater.
- Hoa: I'm tired.
  You: You should take a rest.

3. Expressing *likes* and *dislikes*.

Work with a partner. Look at the menu. Decide which items to order. Use the information in the boxes to help you.

Bạn muốn ăn:

1 bát xúp hoặc món khai vị hoặc xa–lát.

1 đĩa cá hay hải sản.

1 đĩa thị bò hoặc thịt gà.

1 đĩa cơm hoặc mì.

Bạn muốn ăn món gì?
Bạn muốn món gì?
Bạn ăn món... nhé.

Tôi thích món...
Tôi thích món... hơn
Tôi thực sự không thích món...
Tôi không biết...
Không, tôi không thích món...
Được. Món đó nghe ra hay đấy.

Đáp án

- What would you like to eat?
- I'd like spring roll.
- Would you like beef salad?
- No, I don't like beef salad.
- What would you like for appetizer?
- I'd like some shrimp cakes.
- OK. Would you like chicken?
- What kind of chicken?
- They have ginger chicken, fried chicken and sweet and sour chicken.
- No, I don't really like chicken. I prefer beef.
- What about seafood? Do you like it?

- Oh, Yes. I'd like some fried fish with tomatoes souce.
- And would you like rice or noodles?
- I'd like some fried rice.

4. Adjectives: count nouns with numbers.

Write the correct expressions.

Đáp án

a) a 200–page book
b) a twelve seat car
c) a five–thousand–dong note
d) a five–day tour
e) a four–hundred–meter race

5. Tense.

Read the sentences. Check the correct column.

Đáp án

	Past	Present	Future
a) I live in Ho Chi Minh City.		x	
b) Ba is practicing the guitar.		x	
c) Hoa went to the doctor.	x		
d) Quang Trung school will hold its anniversary celebrations on March 23.			x
e) Nam ate too much cake at the birthday party.	x		
f) It's a beautiful day.		x	
g) Hoa is riding her bike to school.		x	
h) The baseketball game started at 3.30 pm.	x		
i) I am very happy.		x	
j) It will be cool and cloudy.			x

5. Because.

a) *Look at the table. Read the dialogue.*

	Màu áo	Môn thể thao	Chương trình TV
Ba:	xanh nhạt	bóng đá	môn vật
Hoa:	hồng	bóng chuyền	thời sự
Lan:	đỏ	bóng bàn	hoạt hình

Nam: Màu sắc bạn ưa thích là gì, Lan?
Lan: Đỏ
Nam: Tại sao?
Lan: Bởi vì nó may mắn

Now work with partner. Make up similar dialogues. Use the words in the table and the box to helpe you.

pretty	exciting	skillful	interesting
beautiful	fast	funny	useful
warm	lucky	peaceful	

1. **Ba:** What is your favorite color, Nam?
Nam: White
Ba: Why?
Nam: Because it's pure.
2. **Nga:** What's your favorite color, Lan?
Lan: Pink
Nga: Why?
Lan: Because it's happy.
3. **Thu:** What's your favorite color, Lan?
Hoa: Blue.
Thu: Why?
Hoa: Because it's hopeful.

b) *Ask your partner. Take turn to be A.*

1. **Nam:** What kind of sport do you like?
Ba: Soccer.
Nam: Why?
Ba: Because it's exciting.
2. **Mai:** Do you like Wrestling, Lan?
Lan: No, I don't like it.
Mai: Why?
Lan: Because it's very dangerous.
3. **Minh:** Do you like any sport, Phong?
Phong: Yes, of course.
Minh: What sport do you like?
Phong: Table tennis.
Minh: Why?
Phong: Because it's skillful.

Phần tham khảo:

(1)**A:** What your favorite TV program?
B: It's the cartoon program.
A: Why?
B: Because they're funny and interesting.

(2) **A:** What's your favorite TV program?

B: It's the 'World of wonder... WOW' program.

A: Why?

B: Because it's very useful. It gives us much knowledge.

A: I prefer the 'World of Animals'.

(3) **A:** Do you watch TV?

B: Oh, yes.

A: What's your favorite program?

B: It's the 'Health for Everyone'

A: Why?

B: Because it gives us a lot of useful thing about our health.

A: I prefer the "Good Medicine" because it gives us new information and interesting inventions in medicine.

GRAMMAR

1. Greetings.

* *Chào hỏi lúc gặp nhau:*

- Thân mật: dùng Hello! hoặc Hi!
- Thông thường hoặc người dưới chào người trên:
  + Buổi sáng: dùng Good morning!
  + Buổi chiều: dùng Good afternoon!
  + Buổi tối: dùng Good evening!

* *Chào lúc chia tay:*

- Thông thường: dùng Good bye!
- Thân mật hơn: dùng Bye bye! hoặc ngắn gọn hơn: Bye!
- Buổi tối, có thể dùng Good night!

* *Sau câu chào, ta có thể dùng:*

- Nice to see you again.
- Nice to see you.
- Nice to meet you.

* *Hẹn gặp lại ai: See you later.*

2. Present simple tense

* ***Động từ*** **to be:**

– am, is, are;

– am not, is not = isn't, are not = aren't

* ***Động từ*** **to have:**

– have, has (chủ ngữ ở ngôi thứ ba, số ít: he, she, it)

– have not = haven't, has not = hasn't

Lưu ý: ta có thể dùng động từ này như động từ thường. Ví dụ: haven't = don't have; hasn't = doesn't have,...

* ***Động từ thường*** **(ordinary verbs)**

– Khi chia động từ thường, cần chú ý thêm ***s*** vào ngay sau động từ đó, nếu chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (**he, she, it**)

– Những động từ có tận cùng là các chữ: **o, x, s, ss, ch, sh,** ta thêm ***es*** vào ngay sau động từ đó, nếu chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (**he, she, it**). Ví dụ: *He goes to school every morning.*

<table>
<tr><td>a)</td><td>I</td><td rowspan="2">live</td><td rowspan="5">in Hà Nội.</td></tr>
<tr><td>b)</td><td>You</td></tr>
<tr><td>c)</td><td>He</td><td rowspan="3">lives</td></tr>
<tr><td>d)</td><td>She</td></tr>
<tr><td>e)</td><td>It</td></tr>
<tr><td>f)</td><td>We</td><td rowspan="3">live</td><td rowspan="3">on Trần Hưng Đạo Street.</td></tr>
<tr><td>g)</td><td>You</td></tr>
<tr><td>h)</td><td>They</td></tr>
</table>

* ***Các ví dụ:***

a) She has lots of friends in Hue.
She doesn't have any friends in Hà Nội.

b) She misses her parents and her friends.

c) She lives on Trần Hưng Đạo Street.

d) What do you want from the post office?
I need some stamps.

e) What do you usually do in the evening?

f) What does your father do?

g) Do you still miss your parents?
Yes, I do.

h) I don't really like playing computer games.

* Động từ **đặc biệt** (còn gọi là động từ tình thái hoặc động từ khuyết) là những động từ như **can, may, must**... không có sự thay đổi đối với tất cả các ngôi.

3. So, either, neither, too.

* *Các từ trên được dùng với nghĩa* ***cũng***

* ***so*** và ***too*** dùng với nghĩa khẳng định, còn ***either*** và ***neither*** dùng với nghĩa phủ định.

* *Các ví dụ:*

a) I'm in class 7A.
So am I.

b) I like them.
So do I.

c) I'd like some peas and I'd like some carrots, too.

d) I don't like pork.
Neither do I.

e) They aren't ripe.
Neither are the bananas.

f) I hate carrots.
And I don't like peas either.

g) I don't like them.
Neither do I.

4. Present progress tense.

* Công thức là: **am/is/are + V–ing**

* Khi nói ta thường dùng dạng rút gọn như:

I'm..., He's..., They're...

* *Nghĩa tiếng Việt thường dùng là* ***đang***

a) I'm	studying history.
b) You're	reading a book.
c) He's	going to school.
d) She's	eating an apple.
e) It's	playing catch.
f) We're	waiting for a bus.
g) You're	watching a movie
h) They're	talking about their study.

*** Các ví dụ:**

a) **What's Lan studying?**

b) **Some boys and girls are playing marbles.**

c) **What are they talking about?**

They're talking about their last class.

d) **I'm trying to do this math question.**

5. Question words.

* Từ hỏi chính là những từ dùng trong câu hỏi. Những từ đó thường đứng ở đầu câu hỏi. Nhiều từ hỏi đều bắt đầu bằng ***Wh***, do vậy, câu hỏi có từ hỏi như vậy được gọi là *Câu hỏi với Wh*. Nhưng có câu hỏi lại bắt đầu bằng ***How***. Những câu hỏi có từ hỏi còn được gọi là *câu hỏi đặc biệt*.

* Các từ hỏi là: **who, what, where, when, why, how many, how much, how old...**

*** Các ví dụ:**

a) **Where's she from?**

b) **What's your family's name?**

c) **How old are you?**

d) **Who are you?**

e) **Why is Hoa unhappy?**

f) **Who is this?**

g) **How many rooms are there?**

h) **How much is it?**

6. Prepositions.

* Các giới từ đã học trong chương trình này là: **from, to, on, at, in, under, between, opposite...**

*** Các ví dụ:**

a) **How far is it from your home to school?**

b) **How far is it from Hue to Ho Chi Minh City?**

c) **The newspapers are on the racks in the corner on the right.**

d) **Those books at the back of the library are in English.**

e) **The bank is between the hotel and the restaurant.**

f) **The police station is opposite the hospital.**

7. Future simple tense.

* Thì tương lai đơn, với nghĩa tiếng Việt là sẽ, được dùng với từ ***will*** cho tất cả các ngôi.

* Khi nói ta thường dùng dạng rút gọn là: **'ll**; Thể phủ định: ***will not*** rút gọn là: ***won't***

* *Các ví dụ:*

a) Will you be free tomorrow?
Yes, I will.

b) What time will it start?
It'll start at seven o'clock.

c) We'll meet in front of the movie theater.

d) When will she be back?
She'll be back at about six o'clock.

e) I won't be happy.

f) You'll be late for school.

g) I won't be late.

h) You will be a famous artist one day.

i) What will they do?

j) I'll see you tomorrow.

8. Dates.

* Khi nói ngày trong tháng, ta dùng số thứ tự, không dùng số đếm

* *Các ví dụ:*

Today's June 14th.
My birthday is on February 1st.
I will be 14 on my next birthday.

9. Premodifiers: measurement nouns.

* Đây thực chất là những cụm danh từ có tính từ ghép đứng trước.

* *Các ví dụ:*

a) A phone card worth thirty thousand dong.
a thirty–thousand–dong phone card.

b) A rest lasting 10 minutes.
a 10–minute rest.

c) A rest lasting one hour.
a one–hour rest.

10. Would like.

* Dùng ***would like*** để nói mình thích ăn, mua hay làm việc gì đó.

* *Các ví dụ:*

a) Would you like to come to my house for lunch?

Yes, I'd love to.

b) I'd like to send this letter to the USA.

c) I'd like some local stamps.

d) I'd like to tell you something about my country and where I live.

11. Imperative (Commands).

* Câu mệnh lệnh (ra lệnh) là câu bắt đầu bằng một động từ.

* Để câu nói nhẹ nhàng và lịch sự, người ta thêm từ **please** vào đầu câu hoặc cuối câu.

* *Các ví dụ:*

a) Please tell her I'll call again after six.

b) Remember to do your own washing.

c) Brush your teeth after every meal.

d) Pass the rice please, Hoa.

e) Don't worry!

f) Don't be late!

g) Don't eat too much candy.

h) Don't forget to write.

12. Adjectives: comparatives and superlatives.

* Nói đến so sánh hơn và so sánh hơn nhất ta chia tính từ ra làm ba loại: dài, ngắn và đặc biệt.

* *So sánh hơn:*

– Tính từ ngắn: thêm ***er*** vào ngay sau tính từ.

– Tính từ dài: thêm ***more*** trước tính từ.

– Tính từ đặc biệt: mỗi tính từ có một dạng riêng, cần học thuộc.

* *So sánh hơn nhất:*

– Tính từ ngắn: thêm ***est*** vào ngay sau tính từ.

– Tính từ dài: thêm ***most*** trước tính từ.

– Tính từ đặc biệt: mỗi tính từ có một dạng riêng, cần học thuộc.

	adjective	comparative	superlative
a)	good	better	best
b)	expensive	more expensive	most expensive
c)	popular	more popular	most popular
d)	cheap	cheaper	cheapest
e)	little	less	least
f)	small	smaller	smallest
g)	big	bigger	biggest
h)	long	longer	longest
i)	many	more	most

13. Adverbs of frequency.

* Các trạng từ chỉ tần suất là: **always, usually, often, sometimes, occasionally, rarely, never**

**Các ví dụ:*

a) What do you usually do after school?

b) We always need more players.

c) He never plays games.

d) I usually meet my friends.

e) I always like helping them.

f) We often do our homework together.

g) Sometimes, we go swimming.

14. Any.

* Nghĩa tiếng Việt là ***nào***

* Các ví dụ:

a) She doesn't have any friends in Ha Noi.

b) Did you buy any souvenir in Nha Trang?

15. Suggestions.

* Các câu gợi ý ai đó cùng tham gia làm việc gì đó với mình mà em đã học trong chương trình là:

- **How about...?**
- **What about...?**
- **Why don't you...?**
- **Let's...?**

* *Các ví dụ:*

a) Why don't you relax?

b) Why don't you come along?

c) What about going to the movies?

d) Let's go to the cafeteria.

e) Let's buy a papaya and a pineapple.

16. Indefinite quantifiers: a little, a lot/ lots of, too much

* **a little** nghĩa tiếng Việt là ***ít***

* **a lot/ lots of, too much** nghĩa tiếng Việt là ***nhiều, quá nhiều***

* Những cụm từ trên đều dùng với danh từ không đếm được; **a lot/ lots of** dùng được với cả danh từ đếm được số nhiều.

* *Các ví dụ:*

a) Let's buy a little food.

b) Hoa has lots of friends in Hue.

c) Her new school has a lot of students.

d) You work too much.

e) Don't eat too much candy.

f) I'm sure we'll have lots of fun.

17. More, less and fewer.

* **More** nghĩa tiếng Việt là **nhiều hơn** hoặc **thêm**

* **Less** nghĩa tiếng Việt là **ít hơn,** dùng như tính từ và trạng từ, dùng với danh từ không đếm được.

* **Fewer** nghĩa tiếng Việt cũng là **ít hơn,** nhưng dùng với danh từ đếm được.

* *Các ví dụ:*

a) Do you work fewer hours than Hoa?

b) I feel less scared now.

c) Dad plays more golf.

d) He works more hours than Tim's father.

e) We work one hour more each day.

f) We only work a few hours a day.

g) That is fewer hours than any worker.

h) We go to school one day less than you in Viet Nam.

i) Do Vietnamese students have more or fewer vacations than American ones?

j) Mr Tuan has fewer days off than Tim's father.

k) there are fewer eggs than in the morning.

18. To be – Past simple tense

* Động từ **to be** ở thì quá khứ đơn là: **was** và **were,** thể phủ định là: **was not,** rút gọn: **wasn't** và **were not,** rút gọn: **weren't.**

* *Các ví dụ:*

a) How was your vacation in Nha Trang?

It was wonderful.

b) Were you tired after the trip?

No, I wasn't.

c) Most things weren't cheap.

d) You were ill.

19. Past simple tense.

* Động từ thì quá khứ đơn có hai loại: theo quy tắc và không theo quy tắc, còn gọi là động từ bất quy tắc.

* Động từ theo quy tắc là động từ có thêm *ed* ngay sau nó.

* Động từ không theo quy tắc: mỗi động từ có một dạng viết khác nhau, không theo quy luật chung.

* *Các ví dụ:*

a) They saw sharks, dolphins and turtles.

b) My uncle didn't cut my hair.

c) Where did you buy it?

d) My neighbor bought the material.

e) She made the dress for me.

f) Liz looked at the fish.

g) Hoa got up and took a shower.

h) Her aunt got me some stamps.

i) Did your Mom write a sick note for you?

No, she didn't.

j) Yesterday, Mr Lam started a new job at a printing factory.

k) You had a virus.

20. Because.

* Dùng để chỉ lý do, nguyên nhân, được dùng ở đầu câu hoặc giữa câu.

* *Các ví dụ:*

a) We call it the common cold because every year millions of people catch it.

b) Why didn't Lan go to school yesterday?
Because she had a bad cold.

21. Sequencing: first, next, then, finally.

* Các từ chỉ sự tiếp nối, chuyển ý, chuyển đoạn.

* *Các ví dụ:*

a) First, she sliced the beef into thin strips.

b) Next, she sliced some green peppers and onions.

c) Then, she heated a pan.

d) Finally, she stir–fried the beef and the vegetables.

22. Modal verbs.

* Ta gọi là động từ tình thái hoặc động từ khuyết, nghĩa là sau nó luôn có một động từ nguyên thể nữa.

* Một số động từ tình thái: **can, may, must, have to, could, might, should, ought to,...**

* *Các ví dụ:*

a) It must be something you ate.

b) Youmust do your homework first.

c) He could explore the oceans of the world.

d) A pearl diver couldn't stay underwater for longer than two minutes

e) Can I help you?

f) I ought to finish it.

g) I should clean my room.

h) You may prefer the ocean.

i) I might not have my table tennis paddles with me.

j) I have to finish this question for math tomorrow.

23. Adjectives/ Adverbs.

* Có nhiều tính từ và trạng từ luôn đi theo cặp, thậm chí chuyển đổi trên cơ sở từ gốc, sau đó thêm hậu tố

	adjective	adverb
a)	good	well
b)	bad	badly
c)	quick	quickly
d)	slow	slowly
e)	skillful	skillfully
f)	dangerous	dangerously
g)	safe	safely
h)	sudden	suddenly

* *Các ví dụ:*

a) Did your Mom wash it well?

b) They began to ride quickly.

c) She plays tennis badly.

d) The games sometimes moves slowly.

24. Everybody, everything, nobody, noone, nothing.

* Nghĩa tiếng Việt: **mọi người, mọi thứ, không ai, không gì**

* *Các ví dụ:*

a) Everybody knows the symptoms.

b) How is everything?

c) But nobody knows a cure.

d) No one went home until the TV station closed for the night.

e) She enjoyed socializing with her friends and it cost nothing.

25. What.

* **What** trong trường hợp này mang ý nghĩa khác với từ hỏi: **những gì.**

* *Các ví dụ:*

a) They show what they do.

b) They show what they wear.

c) They show what music they like.

d) We see what the characters do.

BẢNG ĐỘNG TỪ KHÔNG THEO QUY TẮC

Dạng nguyên thể	Dạng quá khứ	Dạng nguyên thể	Dạng quá khứ
be	was, were	mean	meant
become	became	meet	met
begin	began	put	put
break	broke	read	read
bring	brought	ride	rode
build	built	ring	rang
buy	bought	rise	rose
catch	caught	run	ran
choose	chose	say	said
come	came	see	saw
cut	cut	sell	sold
do	did	send	sent
eat	ate	set	set
fall	fell	shine	shone
feel	felt	shoot	shot
find	found	shut	shut
fly	flew	sing	sang
get	got	sit	sit
give	gave	sleep	slept
go	went	speak	spoke
grow	grew	spend	spent
have	had	stand	stood
hear	heard	steal	stole
hit	hit	sweep	swept
hold	held	take	took
hurt	hurt	teach	taught
keep	kept	tell	told
know	knew	think	thought
lay	laid	throw	threw
lie	lay	understand	understood
lose	lost	wear	wore
make	made	write	wrote

MỤC LỤC